

Huế ngày tháng cũ

**TÁC LÒNG
CỔ QUẬN**

Tôn Thất Uẩn

Tôi dạy ở trường Phan Đình Phùng cho đến năm 1952 thì tìm cách trở về Huế. Được giáo sư Huỳnh Hòa, hiệu trưởng trường Khải Định vào lúc đó, nhận cho tôi phụ trách môn Anh văn các lớp đệ tam, tôi trở lại trường cũ vào năm học 1952-53. Lần đầu tiên bước vào lớp đệ tam A ở Khải Định, tôi thấy mất bình tĩnh: lớp quá đông học sinh, gồm toàn những cô cậu nhỏ hơn tôi chỉ suýt soát một con giáp. Dù sao, cái không khí phần nào căng thẳng lúc ban đầu chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, sau rồi mọi việc đều êm thấm khi mà học trò đã bắt đầu tin tưởng ở khả năng chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy của thầy...

Đến tháng 4 năm 54, tôi bị gọi nhập ngũ để không bao giờ trở về với nghề thầy giáo nữa.

... Giờ đây trong bóng hoàng hôn của cuộc đời, nhìn lại quá khứ, tôi chỉ muốn giữ lại những kỷ niệm đẹp và quên đi những chuyện đau lòng. Tôi chỉ muốn ghi trong ký ức những âm thanh, màu sắc, hình ảnh quen thuộc của thời xa xưa nơi quê nhà: tiếng chuông Thiên Mụ, tiếng thông reo đỉnh Ngự, câu hò mái đẩy trên sông Hương, hình ảnh hoa phượng nở rộ trên sân trường Đồng Khánh và Khải Định, cảnh trời biển bao la vùng Đá Bạc, mặt trời lặn sau rặng núi Trường Sơn ...

. Nhưng khổ nỗi, tôi không thể nào quên được tội ác gây nên bởi những nghịch tử của xứ Huế vốn dĩ nhân từ đôn hậu, cũng như không quên được nỗi khốn khổ của người dân lành ở cô hương. Như bao nhiêu người dân Huế khác, tôi mong rằng những con người hằng gây tai họa cho đồng bào rồi đây sẽ biết sám hối để cho dân chúng đỡ khổ đau và cho dân Huế tìm lại được nếp sống hiền hòa thuở thanh bình xưa.

Chỉ có lúc đó, tôi mới có thể gột rửa được hết những oán ghét buồn giận, giữ lòng được thanh thản để dọn mình đi vào cõi hư vô. Tôn Thất Uẩn

Huế Ngày Tháng Cũ

**Tắc Lòng
Cố Quận**



**Tôi ra đi mang nỗi nhớ ngập lòng
Huế thương ơi, xin đón ngày tôi trở lại ...**

London, UK, Tôn Thất Uẩn

Tôn Thất Uẩn

Mục Lục

1. <i>Huế Ngày Tháng Cũ</i>	5
Huế Ngày Đó	5
Đế Đô Kỳ Diệu	6
Trường Khải Định Thân Yêu	14
Người Huế Hiền Lành Chất Phác	26
Huế Bây Giờ	33
Chú Thích	42
2. <i>Tắc Lòng Cổ Quận – Huế Qua Thơ Và Ca Dao</i>	
<i>Phần 1:</i> Cầu Tràng Tiền 1, Sông Hương, Cầu Tràng Tiền 2, Đại Nội	43
<i>Phần 2:</i> Phú Văn Lâu, Hồ Tịnh Tâm, Thôn Vỹ Dạ, Núi Ngự Bình, Sông Hương, Chùa Thiên Mụ, Lăng Vua Khải Định, Lăng Vua Minh Mạng	54
<i>Phần 3:</i> Phá Tam Giang, Đèo Hải Vân	67
<i>Phần 4:</i> Bến Lãng Cô	79
Chú Thích... ..	90
3. <i>Những Người Nhớ Mãi Không Quên</i>	92
4. <i>Đọc Thơ Đường</i>	120
Hạ Tri Chương, Trương Cửu Linh, Vương Duy, Lý Bạch, Cao Thích, Đỗ Phủ, Sầm Tham.	
5. <i>Lời Người Ra Đi</i>	143

Huế Ngày Tháng Cũ



*Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương (1)
[En ce temps là, la vie était plus belle (2)]*

Huế Ngày Đó

Trên thế giới có rất nhiều thành phố đẹp nổi tiếng nhờ có ẩm thực, lâu đài lung lẫy hoặc có phong cảnh mỹ quan, nhưng ít nơi nào lại vừa có phong cảnh kỳ diệu vừa có những kiến trúc mỹ lệ và đặc biệt là có sự hài hòa tuyệt hảo giữa thiên nhiên và những công trình do con người kiến tạo nên như ở cố đô Huế.

Đế Đô Kỳ Diệu

Khi nói đến Huế, những người yêu Huế thường dùng cụm từ “*Huế Đẹp Huế Thơ.*”

Đó là đề tài sáng tác của rất nhiều văn nghệ sĩ, chuyên nghiệp và tài tử. Trong khuôn khổ bài viết này, xin nói sơ qua về một vài tên tuổi mà tôi được nghe hay biết đến khi còn ở Huế.

Đời Thiệu Trị năm thứ 3 (1843), vua cảm tác 20 bài thơ *Thần Kinh Nhị Thập Thắng Cảnh* ca ngợi những thắng cảnh của đất thần kinh và nói đến tính cách huyền bí đã tạo nên vẻ hùng tráng của kinh đô nhà Nguyễn, trong số đó có bài *Huỳnh Vũ Thư Thanh* (mái nhà dom dom chiếu sáng, nghe tiếng đọc sách) được khắc vào bia đá dựng trước trường Quốc Tử Giám (được coi là tiền thân của trường Quốc Học).

Vào đầu thế kỷ 20, một số người yêu Huế, trong đó có nhiều người ngoại quốc, đã góp công góp của để phát hành một lưỡng-nguyệt-san chuyên viết về Huế và Miền Trung lấy tên là *Bulletin des Amis du Vieux Hue*, từ số đầu tiên vào năm 1914 đến số cuối cùng là số 180 vào năm 1944. Trong số “những người bạn thân của Huế xưa” ấy, người nổi bật nhất là linh mục L. Cadière. Tờ Tiếng Sông Hương - số đặc biệt Kỷ Niệm 100 Năm Trường Quốc Học viết: “Người ngoại quốc ‘mê’ Huế, biết Huế thâm sâu bao quát, tế nhị và chi tiết có lẽ không ai bằng linh mục L. Cadière. Không những biết Huế qua đền đài lăng miếu, phong cảnh thiên nhiên, qua tiếng hò câu hát

dân gian, qua lịch sử, ngôn ngữ và nhân văn, lĩnh vực Cadière còn đi sâu hơn vào hồn Huế, vào thế giới siêu hình huyền bí vẫn bao phủ cố đô trước năm 1945.”

Một bài viết của ông được rất nhiều độc giả ca tụng là bài *La Merveilleuse Capitale* (Đế Đô Kỳ Diệu).

Trên thực tế, tạp chí Bulletin des Amis du Vieux Hue chỉ được phổ biến đến các độc giả biết tiếng Pháp. Cho đến khi nền quốc văn được thành lập và sách báo quốc văn đã có nhiều, độc giả mới có cơ hội đọc những cuốn sách và bài báo viết về Huế, trong số đó xuất sắc nhất - theo thiện ý - là những bài viết của Phạm Quỳnh như “*Mười ngày ở Huế*” và “*Cung chiêm các tôn lăng*” đăng trên tạp chí Nam Phong.

Vào đời vua Tự Đức, hai thi hào Tuy Lý Vương và Tùng Thiện Vương được vua phê : “*Thi đảo Tùng, Tuy, thất Thịnh Đường*” là tác giả của nhiều bài thơ tuyệt tác về Huế.

Thế hệ sau có các nhà thơ Ứng Bình Thúc Gia (hậu duệ của Tuy Lý Vương), Ứng Trình (hậu duệ của Tùng Thiện Vương) và Vân Bình Tôn Thất Lương; đến thế hệ sau nữa, có hai cựu học sinh Khải Định nổi tiếng về thi ca; đó là Xuân Diệu (tác giả 2 tập *Thơ Thơ* và *Phấn Thông Vàng*) và Huy Cận (tác giả tập *Lửa Thiêng*); sông Hương, núi Ngự là nguồn sáng tác của nhiều bài thơ trong các tác phẩm ấy.

Nhiều nhà thơ, nhà văn khác đã thành danh cũng nhờ ít nhiều tùy người vào những tác phẩm ca ngợi Huế đẹp Huế thơ như: Hàn Mặc Tử, Lưu Trọng Lư, Nam Trân, Phan Văn Dật, Thúc Tề, Nguyễn Đình Thừ, Thanh Tịnh, Nguyễn Bính, ...



Lăng Vua Minh Mạng



Lăng Vua Tự Đức

Ngoài các nhà văn và nhà thơ nói trên, còn có rất nhiều nhà thơ tài tử, vốn sinh trưởng ở Huế, nhưng vì lý do này hay lý do khác, đã phải sống xa Huế, chạnh lòng nhớ Huế, họ làm thơ gửi thương nhớ về quê nhà, ...

Cảnh thiên nhiên, dù đẹp, nhưng nếu không có bàn tay con người tô điểm ắt sẽ trở nên hoang vu, vắng lặng. Trong trường hợp Huế, con người đã làm đẹp thiên nhiên bằng những kiến trúc được thiết kế lấy sự hài hòa với thiên nhiên chung quanh làm chủ đích. Các lăng tẩm ở Huế, sở dĩ là những thắng cảnh của kinh đô, phần nhiều là nhờ cảnh trí thiên nhiên khéo dung hợp với công trình nhân tạo. Nét đặc trưng ấy đã được ông Amadu-Mata M'Bo, Tổng Giám đốc UNESCO khai triển như sau, trong lời kêu gọi chính phủ các nước hội viên Liên Hiệp Quốc, các tổ chức quốc tế phi chính phủ, các cơ quan tài chính quốc tế, nhân dân các nước, tham gia đóng góp vào công cuộc tu sửa, bảo vệ và giữ gìn thành phố Huế:

“Những người đầu tiên xây dựng Huế đã có dụng ý đóng khung Huế trong phong cảnh kỳ diệu từ núi Ngự Bình đến đồi Vọng Cảnh, đến phá Tam Giang và phá Cầu Hai. Và chính nhờ thế họ đã sáng tạo ra một kiến trúc tinh vi trong đó mỗi nhân tố đều bắt nguồn cảm hứng từ thiên nhiên gần gũi. Thành phố Huế chính là nghệ thuật được vẽ đẹp của thiên nhiên bổ sung, tô điểm thêm.

Giữa lòng Huế, Thành Nội lịch sử là một mẫu

Cũng nhờ chủ trương dung hợp kiến trúc với thiên nhiên, các lăng tẩm không gây cảm giác vắng lặng lạnh lẽo mà lại hữu tình ấm áp, các phủ đệ, nhà cửa Huế thoáng mở ra thiên nhiên, vườn tược, ao hồ không khép kín.

Một đặc điểm khác là Huế có địa hình thuận lợi về phương diện phong thủy. Sách *Đại Nam Nhất Thống Chí* mô tả địa thế của đất thần kinh như sau:

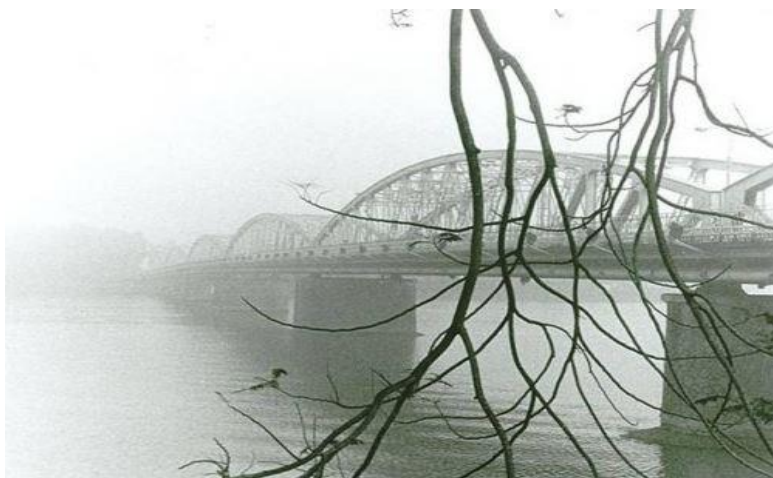
“Nơi miền núi miền biển đều hợp về, đứng giữa miền Nam miền Bắc, đất cao ráo, non sông phẳng lặng; đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sâu hiểm, đường bộ thì có Hoành Sơn, ải Hải Vân chặn ngăn; sông lớn ngăn phía trước, núi cao giữ phía sau, rồng cuốn hổ ngồi, hình thế vững chãi, ấy là do trời đất xếp đặt, thật là thượng đô của nhà vua ...”

Bàn về phong thủy, một kiến trúc sư đã đưa ra ý kiến sau đây: *“Thuật phong thủy có nguồn gốc từ Trung Quốc, nhưng chính họ lại không xây dựng được một đô thị nào áp dụng triệt để thuật đó bằng ở Huế, với đầy đủ các yếu tố 'sông trước núi sau, rồng cuốn hổ ngồi'. Thành Huế được bố cục phù hợp với lối sống gần sông nước, hòa quyện vào thiên nhiên của người mình.”*(3)

Về phương diện bố cục thành phố Huế, kiến trúc sư Ngô Viết Thụ lúc sinh thời đã từng cho rằng Huế là mẫu hình đô thị tiêu biểu ở nước ta mang nét cộng sinh Đông Tây. Ông khẳng định thành Huế không phải là một phóng bản thu nhỏ của thành Bắc Kinh

như nhiều người lầm tưởng, mà là một công trình sáng tạo độc đáo của người Việt. Không giống như Bắc Kinh xây dựng vương vức, kinh thành Huế được xây theo kiểu đô thị dáng ngôi sao, phần phòng thành làm theo kiểu chiến lũy hình chữ chi Vauban, phù hợp với thời đại dùng đại bác và súng hỏa mai tầm ngắn để phòng ngự thành quách thay vì dùng cung tên giáo mác.

Do những đặc điểm nói trên, UNESCO khi công nhận Huế là di sản văn hóa thế giới đã có lời đánh giá như sau: *“Quần thể di tích Huế ... đã được xây dựng vào đầu thế kỷ 19 trong sự kết hợp các triết lý phương Đông và truyền thống Việt Nam. Sự hài hòa với môi trường thiên nhiên, vẻ đẹp của công trình và trang trí kiến trúc phản ánh khá độc đáo một đế chế Việt Nam xưa ở vào thời đỉnh cao của nó.”*



Bây giờ, trong muôn vàn vẻ đẹp-và-thơ của Huế, chúng ta hãy chọn, chẳng hạn, cảnh đẹp hoàng

hôn trên sông Hương, nhìn từ long đình bát giác trên đỉnh đồi Long Thọ, để cùng nhau thưởng ngoạn, qua một đoạn văn của linh mục Cadière được chuyển ngữ như sau: *“Có những buổi chiều phong cảnh nơi đây thật là tuyệt vời! Mặt trời xuống dần Thiên Thọ Sơn, hai chóp đỉnh chế ngự vùng đồi núi chắt chùng về phía tây kinh thành, ánh sáng nhạt dần làm nổi bật sắc màu óng ánh rực sáng trên những áng mây lấp lánh phía chân trời hoặc lướt nhanh trên sườn núi. Sắc chiều nhòa dần hoặc trở nên thật dịu nhạt; dòng sông bớt xanh, ruộng đồng bớt lục và những rừng tre bao quanh các thôn xóm trở nên âm u hơn. Mặt trời càng lặn thấp, nước sông trông càng giống như tấm gương kim loại vĩ đại, thoạt nhìn như bằng bạc ròng, bỗng chốc trở thành màu đồng bóng loáng hay màu hoàng kim lấp lánh. Vài con đò nhỏ, thật nhỏ, nổi bật lên như những đường gạch đen tuyền trên gương nước chói lòa, tạo nên hình ảnh sinh hoạt của con người trên dòng sông. Dường như có một sức sống vô cùng phong phú, sâu xa, bởi sự linh động của muôn màu phản chiếu hoặc vì sắc óng ánh dịu dàng của mặt nước như lụa nhiều lướt nhẹ từ bờ này sang bờ kia, sự xuất hiện đột ngột của ánh lửa tung tóe từ vùng nước sâu thẳm rồi vỡ òa trên gương nước, hay vì sự nối tiếp của vô vàn sắc màu thoáng hiện, thoáng thay đổi rồi biến tan.*

Những đỉnh núi nổi bật lên thật đậm nét trong giây lát trên màn trời rực đỏ. Bây giờ vàng ô đã lặn, bỗng chốc nước sông mất vẻ chói lọi, chìm dần vào những sắc màu héo nhạt rồi tắt hẳn trong bóng

đêm. Theo tiếng mái chèo nhịp nhàng, điệu hò êm ái, khi vút cao ngân dài, khi chùng xuống hoặc bị ngắt quãng vì loạt mái chèo rẽ nước, xong lại tiếp tục cất lên trong màn đêm yên tĩnh: một con đò muôn đưa mấy cô thôn nữ từ phiên chợ xa trở về.”
(4)

Trường Khải Định thân yêu



Nếu nói đến Huế tất phải nói đến trường Khải Định vì trường này là niềm hãnh diện của thành phố và của dân Huế. Quả vậy, trường Khải Định là nơi có rất nhiều cựu học sinh khi ra trường đã từng nổi danh trên chính trường cũng như trong các địa hạt văn nghệ, giáo dục, học thuật, khoa học kỹ thuật, v.v...

Trường Khải Định còn là một cơ sở giáo dục đã mang lại cho bao nhiêu thế hệ thanh niên Huế, và từ nơi khác đến, một trình độ học vấn cần thiết để họ có thể tiếp tục học lên đại học hay ngành chuyên môn hoặc vừa đủ để họ có thể chen vai thích cánh với người nếu họ không có điều kiện hay không muốn tiếp tục học cao hơn nữa ...

Các bản văn khai sinh trường là Dụ ngày 19 tháng 9 năm Thành Thái thứ 8 (23.10.1896) và Nghị định ngày 18.11.1896 của Phủ Toàn Quyền Đông Dương. Trường lấy tên là Quốc Học (đến khóa học 1936-37 trường mới đổi tên là Khải Định) và được đặt dưới quyền kiểm soát của Khâm sứ Trung Kỳ. Pháp văn chiếm phần chính trong chương trình dạy, tuy Hán văn vẫn được chú ý để cho sinh viên muốn vào ngành quan lại có thể đồng thời học hai thứ chữ. Theo Dụ ngày 23.10.1896 ban giám đốc nhà trường chỉ gồm có 1 trưởng giáo, 4 giáo sư; Nghị định ngày 18.11.1896 cho thêm 2 kiểm soát. Trên thực tế, ban giám đốc đầu tiên (nhiệm kỳ 1896-1902) gồm có 1 trưởng giáo, cụ Ngô Đình Khả (thân sinh cố tổng thống Ngô Đình Diệm), 1 phụ tá, 3 quản giáo và 11 giáo sư. Bắt đầu từ năm 1902, chức vụ trưởng giáo đổi thành chức hiệu trưởng và do người Pháp đảm nhiệm, mãi cho đến năm 1945 mới trao cho người Việt; số giáo sư cả Pháp lẫn Việt tăng thêm dần; các quản giáo được gọi là giám thị, đứng đầu là một tổng giám thị. Kể từ năm 1945, tiếng Việt thay thế cho tiếng Pháp làm chuyên ngữ trong chương trình giảng dạy ...

Trường Khải Định từ khi được thành lập vào năm 1896 và mang tên là trường Quốc Học chỉ là một trường cao đẳng tiểu học Pháp-Việt (*école d'enseignement primaire supérieur franco-indigène*); sau 4 năm học, học sinh thi lấy bằng “*diplôme d'études primaires supérieures franco-indigènes*”, còn gọi là bằng “thành chung” (*fin d'études complémentaires*). Mãi cho đến năm học 1927-28, người Pháp mới lập ra cấp trung học mà họ gọi là “*enseignement secondaire local*” (trung học bản xứ) để ghép vào cấp cao đẳng tiểu học; sau 3 năm học, học sinh thi lấy bằng “*brevet de capacité de l'enseignement secondaire*” thường được gọi là “*baccalauréat local*” (tú tài bản xứ). Theo thầy Nguyễn Huy Bảo, cựu giáo sư văn chương và triết học trường Khải Định, sở dĩ người Pháp áp dụng hệ thống giáo dục cao đẳng tiểu học tại Việt Nam là vì họ muốn 'đim' thanh niên Việt Nam. Nguyên bên Pháp, sau tiểu học (*enseignement primaire*), có hai chương trình giáo dục, một chương trình giáo dục trung học (*enseignement secondaire*) dành cho con cái của những gia đình trung lưu và gia đình giàu có và một chương trình giáo dục cao đẳng tiểu học (*enseignement primaire supérieur*) dành cho con cái thợ thuyền và nông dân. Học sinh học chương trình trung học thi lấy bằng 'baccalauréat'; có baccalauréat thì được tiếp tục học lên đại học; học sinh cao đẳng tiểu học thi lấy bằng 'brevet supérieur'; có 'brevet supérieur' không thi vào đại học được mà chỉ có thể thi vào các trường kỹ nghệ trung đẳng. Một

sự khác biệt nữa giữa hai chương trình là: chương trình cao đẳng tiểu học khó hơn chương trình trung học vì có nhiều môn học, nhưng sự hiểu biết lại chỉ hời hợt bề ngoài; trái lại, học chương trình trung học dễ hơn vì có ít môn học, nhưng đi vào chiều sâu hơn, ít lượng nhưng nhiều phẩm. Người Pháp đã đem chương trình giáo dục cao đẳng tiểu học của họ áp dụng cho Việt Nam.

Chương trình trung học bản xứ lại còn khó khăn hơn chương trình trung học Pháp; khó khăn ở chỗ học trình lớp cuối cùng của ban tú tài bản xứ là học trình tổng hợp của cả hai lớp toán và triết của tú tài Pháp. Ngoài ra, còn có môn triết lý đông phương - Trung Hoa và Ấn Độ - ghép thêm vào. Học cho hết một học trình “khổng lồ” như vậy thì đã mệt nhoài, còn học hành gì thêm được nữa! Chương trình trung học bản xứ về sau đã bị bãi bỏ và được thay thế bằng chương trình trung học Pháp. Không rõ là vào năm nào. Tuy tú tài bản xứ (baccalauréat local) đã được thay thế bằng tú tài Pháp (baccalauréat métropolitain), hệ thống giáo dục gồm cấp cao đẳng tiểu học và cấp tú tài vẫn được duy trì thay vì phải được thay thế bằng hệ thống học liên tục từ lớp 6 (classe de sixième) trở lên như ở các trường Pháp.

Trường Khải Định được cất vào năm 1896 bằng tranh tre trên khu đất của thủy quân xưa ở hữu ngạn sông Hương. Năm 1911, bị hư hại nhiều vì hỏa hoạn, trường được xây lại bằng gạch ngói, cổng vào làm bằng gỗ, và đến năm 1920 thì được xây cất qui mô bằng bê-tông cốt sắt.

Năm 1917, vua Khải Định, với sự thỏa thuận của toàn quyền Albert Sarraut, quyết định thành lập trường nữ trung học đầu tiên ở Trung Kỳ và vào giữa tháng 7 năm ấy, vua ngự giá đến khu đất phía bên phải trường Khải Định làm lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng trường nữ trung học lấy tên là Đồng Khánh (vua Đồng Khánh là hoàng khảo của vua Khải Định).



Hai trường chỉ cách nhau một con đường nhỏ. chung quanh mỗi trường có tường rào bao bọc; tường bên trường Khải Định kiến trúc lồi ra còn tường bên phía Đồng Khánh thì lõm vào. Cổng trường làm theo kiểu Á Đông, những dãy nhà lầu bên trong lại theo kiến trúc Tây Phương. Học sinh Khải Định đã có lúc phải ôm sách vở qua học bên trường Đồng Khánh. Do đó, học sinh hai bên có nhiều dịp làm quen và kết bạn với nhau và đã có những cuộc tình duyên hay hôn nhân giữa học sinh hai trường. Vì có sự gần bó đó mà mỗi khi có ai nói

đến trường này thì không khỏi nhắc đến hay nghĩ đến trường kia. Biết bao nhiêu thương nhớ đã được các cựu học sinh xa Huế gửi về hai trường, qua những vần thơ:

*Dòng Hương soi bóng hai trường lớn,
Đường rộng đi về một nẻo chung.
Chuông đổ trường anh nhòe sương sớm,
Trống đánh trường em hoa phượng rung.*

Tác giả bốn câu thơ tình tứ trên đây là bác sĩ kiêm thi sĩ (tài tử) Lê Văn Lân hiện ở Hoa Kỳ.

Kể từ khi được thành lập vào năm 1896 cho đến năm 1945, việc học hành, thi cử tại trường Khải Định vẫn diễn tiến đều đặn, không có những xáo trộn hay biến cố gì đáng kể ngoài những thay đổi về chương trình giáo dục như đã kể trên. Bao nhiêu thế hệ, bao nhiêu lớp học sinh đã vào tòng học rồi tốt nghiệp ra trường lo toan công danh sự nghiệp. Dù thành công hay thất bại, dù giàu sang phú quý hay nghèo nàn túng thiếu, dù tín ngưỡng, chính kiến hay tuổi tác cách biệt, thời học trò mỗi đời một khác, tất cả đều hướng về trường xưa, thầy và bạn cũ. Những hội cựu học sinh Khải Định/Quốc Học đủ các lứa tuổi hoặc chỉ gồm bạn đồng song đã được thành lập; những tập san, tạp chí được xuất bản để nói lên, qua những bài văn, bài thơ, sự biết ơn đối với thầy cũ, lòng nhớ thương bạn bè ngày xưa, nhắc lại những kỷ niệm thời còn theo học hoặc kể cho nhau nghe những thành công hay thất bại, may mắn hay gian truân đã trải qua trong đời mình. Sau đây là

bài thơ nhớ trường “Quốc Học trường ta, Quốc Học ơi!” của thi sĩ Huy Cận:

*Quốc Học trường ta, Quốc Học ơi!
Thầy xưa bạn cũ nhớ xuyên đời,
Thầy xưa từng gọi lòng yêu nước,
Bạn cũ thân tình biết mấy mươi.
Thú Pháp văn và mê Quốc văn,
Tiếng nhà yêu bội mấy trăm lần,
Ngậm ngùi giờ học An-na-mít,
Tiếng của hồn ta, ta phải chăm.
Thầy Diêu, thầy Phương, thầy Bửu Cân,
Thầy Nồng, thầy Dụ với thầy Lân,
Thầy Hào, thầy Thúy rèn khoa toán,
Thầy Quả đôi khi dạo tiếng đàn.
It nói là thầy Thân Trọng Hy,
Phi-lô thầy Bảo giảng thâm thì,
Cụ Đôn chữ Hán thường đi ngựa,
Thầy Thứ nhìn thôi chẳng nói chi.
Mỗi thầy để lại ở trong tôi,
Cái vốn yêu thương cái vốn người
Nghĩa bạn, ơn thầy lòng mãi nặng,
Ngàn năm Quốc Học của ta ơi!*

« *Thầy Quả đôi khi dạo tiếng đàn* », đó là thầy Ứng Quả, một vị giáo sư tài ba mà cuộc đời giáo học và sự nghiệp văn chương đã gắn liền với xứ sở quê hương, với Sông Hương Núi Ngự.

Thầy Quả, lúc sinh tiền, không những là một nhà mô phạm lão luyện, mà còn là một học giả uyên bác, một diễn thuyết gia có biệt tài. Thầy đã lưu lại

nhiều bài khảo cứu có giá trị bằng Việt văn và Pháp văn đăng tải trong nhiều tạp chí đương thời và một số tác phẩm khác chưa xuất bản. Thầy còn là một nhà ái quốc chân chính; tâm huyết ấy đã biểu lộ một cách sâu sắc trong đoạn văn sau đây, trích thư Thầy gửi cho Viện Viễn Đông Bác Cổ (École Française d'Extrême-Orient) khi được mời làm hội viên:

“Après les immenses souffrances que le Viet Nam a éprouvées, que la France sans doute a partagées, et qui ne sont pas près de finir, j'accéderai à l'honneur que me confère l'Ecole Française d'Extrême-Orient dans l'exacte mesure où elle aura contribué, de sa profonde science et de son objectivité, à la restauration de mon pays dans sa grandeur spirituelle et historique.”(5)

(Sau nỗi khổ vô biên nước Việt Nam đã chịu đựng, mà nước Pháp chắc chắn đã chia sẻ, và những đau khổ ấy chưa phải đã đến ngày chấm dứt, tôi sẽ nhận lãnh vinh dự mà Viện Viễn Đông Bác Cổ dành cho tôi, trong khuôn khổ đúng đắn là khi nào quý Viện, với học thuật uyên thâm và quan niệm khách quan cố hữu, sẽ góp phần vào sự phục hưng xứ sở tôi trong địa vị vẻ vang của nó về tinh thần và lịch sử.)

Tôi được học Pháp văn với Thầy vào năm đệ tứ cao đẳng tiểu học. Đối với học trò, Thầy khi nào cũng tận tình dạy bảo; lúc nào cũng ôn tồn, từ tốn và không bao giờ nặng lời trách mắng ai... Đối với tôi, Thầy đôi khi có những nhận xét, chỉ bảo riêng.

Có lần Thầy bảo rằng tôi viết chữ đẹp; thật tình mà nói, chính tôi chưa bao giờ cho là tôi viết chữ đẹp: chữ gì mà khô rang khô róc, nét chữ thì ồm tong ồm teo, lại hay viết tháo, nhiều khi không nhận ra mình đã viết chữ gì. Nhưng có thể là với con mắt nghệ sĩ của Thầy, Thầy thấy có một chút gì hay hay trong thư pháp của tôi; dù sao, được Thầy khen thấy cũng vui vui.

Khi tôi học năm thứ hai ban tú tài (classe de première) Thầy dạy Việt văn cho chúng tôi; thầy thích bình văn, ngâm thơ, và, để giúp học sinh nhận thức được cái hay cái đẹp của âm nhạc cổ Việt Nam, Thầy nhẹ nâng cây đàn nguyệt, khoan thai dạo mấy cung đàn. Những buổi học ấy được nhiều người cho là nguyên nhân đưa đến sự giao tình thơ mộng giữa Thầy và chị Trâm (ca sĩ Minh Trang), bạn cùng lớp với chúng tôi và kết thúc bằng cuộc hôn nhân tốt đẹp. Đáng tiếc là tuổi thọ của Thầy quá ngắn ngủi; Thầy mất vào năm Thầy mới 46 tuổi mà không được may mắn sống cho trọn cuộc tình.

Trường Khải Định đã có lúc phải “ăn nhờ ở đậu”, học sinh phải đến những nơi khác mà học. Đó là vào thời gian 1945-54 khi trường bị quân đội ngoại quốc chiếm đóng: năm 1944, phía sau trường bị quân đội Nhật chiếm và qua năm 1945 lại bị chiếm bởi quân Lư Hán; trường còn lại 2 dãy lầu phía trước: học sinh học 4 ca, sau đó dời vào Đại Nội và Di Luân Đường.

Từ năm 1946 đến năm 1954, quân đội Pháp

chiếm toàn trường: trường tản cư, một số khá lớn giáo sư ra Khu IV mở trường. Riêng tại Huế vẫn duy trì một số lớp học tạm tại 3 cơ sở: Hậu Bò (Chuông Ngựa), Việt Anh và Đồng Khánh. Mãi đến năm 1955, học sinh Khải Định mới được trở lại ngôi trường cũ. Một cựu học sinh Khải Định là Tuệ Quang đã làm thơ nói về sự long đong của trường (và học sinh) trong khoảng thời gian ấy:

*Trường thuở ấy thay tên,
Và bao lần đổi chỗ
Nay Thượng Tứ, mai chuông bò,
Khi Nội Thành,
Lúc Việt Anh, khi Thuận Hóa ...
Và có lần vào Đồng Khánh nương thân.*

Về phần tôi, tôi có liên hệ với trường Khải Định với hai tư cách: học trò và thầy giáo. Học xong trung học ở trường Khải Định vào năm 1943, tôi theo học ở trường đại học Hà Nội trong một năm, sau đó vì không đủ điều kiện tài chánh để tiếp tục theo học, tôi đã thi vào làm việc tại Thư Viện Bảo Đại ở Huế; đến mùa thu năm 1945, cũng như bao thanh niên khác cùng lứa tuổi, tôi tình nguyện gia nhập Giải Phóng Quân tại thành phố Huế. Xuất ngũ vào đầu năm 1946, tôi chưa biết làm gì để giúp gia đình thì vừa lúc đó, Nha Học chánh Trung Việt mở khóa huấn luyện giáo sư Anh ngữ cho các trường ở địa phương. Tôi vốn thích Anh ngữ từ lúc mới vào trường trung học nên đã xin học tư trong nhiều năm với một tu sĩ người Ái Nhĩ Lan, lúc đó dạy học ở trường Pellerin (Bình Linh), Huế; sau đó còn được

học Anh văn tại ban tú tài trường Khải Định; ngoài ra, tôi còn kiểm sách truyện tiếng Anh để học hỏi thêm. Nhờ cái vốn hiểu biết Anh ngữ ấy, tôi đã được nhận vào khóa huấn luyện nói trên, qua một kỳ thi tuyển. Khi mãn khóa, tôi được bổ nhiệm về trường Khải Định để phụ trách môn Anh ngữ. Đó là một vinh dự lớn đối với tôi vì các đồng nghiệp của tôi lúc bấy giờ là những vị giáo sư có tên tuổi trong số đó có nhiều vị là thầy cũ của tôi như các thầy Nguyễn Thúc Hào, Nguyễn Dương Đôn, Nguyễn Huy Bảo, Ung Quả, Bửu Cân, Tôn Thất Đào ...

Dạy học chỉ được một vài tháng thì quân Pháp đánh chiếm thành phố Huế; một số khá lớn giáo sư Khải Định và Nguyễn Tri Phương phải di tản ra Khu IV, trước ra Đồng Hới sau chuyển ra Hà Tĩnh. Sau một thời gian phục vụ tại một cơ xưởng chế tạo chất nổ dưới sự hướng dẫn của thầy Phạm Đình Ái, tôi được Thầy (lúc đó vừa là giám đốc cơ xưởng nói trên vừa kiêm nhiệm chức vụ giám đốc học chánh Khu IV) cử đi dạy học, cùng với một số giáo sư khác của trường Khải Định Huế, tại một trường trung học cấp ba mới được thành lập tại xã Châu Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Trường lấy tên là trường Huỳnh Thúc Kháng, vị hiệu trưởng là giáo sư Hoàng Ngọc Cang, cử nhân hóa học tốt nghiệp ở Pháp. Đến năm sau, trường Huỳnh Thúc Kháng dời lên xã Bạch Ngọc ở Nghệ An và kết hợp với trường Nguyễn Công Trứ ở Vinh thành trường cấp 3 của tỉnh. Tôi ở lại Châu Phong cùng một số giáo sư Khải Định khác để phụ trách các lớp cấp 3; cấp 3 này

được ghép với cấp 2 trường Phan Đình Phùng của tỉnh Hà Tĩnh để thành trường cấp 3 của tỉnh.

Tôi dạy ở trường Phan Đình Phùng cho đến năm 1952 thì tìm cách trở về Huế. Được giáo sư Huỳnh Hòa, hiệu trưởng trường Khải Định vào lúc đó, nhận cho tôi phụ trách môn Anh văn các lớp đệ tam, tôi trở lại trường cũ vào năm học 1952-53. Việc dạy học trò cấp 3 ở Huế là một kinh nghiệm mới mẻ đối với tôi.

Trong thời gian 4 năm dạy học ở Hà Tĩnh, nơi nổi tiếng có nhiều vị khoa bảng tài danh như Nguyễn Du, Phan Đình Phùng, ... nơi mà truyền thống “tôn sư trọng đạo” vẫn tồn tại, tôi được tiếp xúc với những học sinh luôn luôn cung kính, lễ độ đối với thầy; trong lớp lúc nào cũng im phăng phắc, không có tiếng trò chuyện, cười đùa với nhau; nếu học trò có hỏi thầy điều gì thì chỉ hỏi về những gì liên quan đến bài học,

Lần đầu tiên bước vào lớp đệ tam A ở Khải Định, tôi thấy mất bình tĩnh: lớp quá đông học sinh, gồm toàn những cô cậu nhỏ hơn tôi chỉ suýt soát một con giáp. Trong mấy chục cặp mắt long lanh đang hướng về phía tôi, tôi đọc được sự hiếu kỳ pha lẫn chút giễu cợt. Hay đó chỉ là cảm giác chủ quan của tôi? Dù sao, cái không khí phần nào căng thẳng lúc ban đầu chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, sau rồi mọi việc đều êm thấm khi mà học trò đã bắt đầu tin tưởng ở khả năng chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy của thầy... Hơn nửa thế kỷ sau, gặp lại

các trò lúc đó đã vào tuổi cổ lai hi, tại Hoa Kỳ, trong một bầu không khí thân mật và cởi mở, tôi càng thấy rõ rằng học trò Việt Nam, dù ở Nghệ An, Hà Tĩnh hay Huế, tất cả đều quý trọng thầy, nếu có khác chăng thì chỉ ở mức độ tinh nghịch của tuổi trẻ ...

Đến cuối năm 53 tôi được cấp học bổng Full-bright để đi tu nghiệp giáo sư Anh ngữ tại Hoa Kỳ trong thời gian 6 tháng. Lúc mãn khóa trở về Việt Nam vào giữa niên học 1953-54, môn Anh văn cấp 3 đã có đủ giáo sư phụ trách nên tôi được đưa về trường Nguyễn Tri Phương phụ trách hai môn toán và Pháp ngữ trong thời gian chờ đợi.

Đến tháng 4 năm 54, tôi bị gọi nhập ngũ để không bao giờ trở về với nghề thầy giáo nữa. Điều đáng tiếc là tôi vốn thích dạy học; sở dĩ tôi xin cấp học bổng đi tu nghiệp là vì tôi muốn đem những kinh nghiệm học được tại Hoa Kỳ vào việc dạy Anh ngữ để có kết quả nhiều hơn. Nhưng sự mong ước của tôi đã không thành hiện thực. Đó là điều đã làm cho tôi rất ân hận ...

Người Huế Hiền Lành Chất Phác

Nhà tôi ở Kiệt 1 đường Âm Hồn trong thành nội. Kiệt 1 có hai dãy nhà vườn đối diện nhau, gồm khoảng 30 gia đình. Người trong kiệt ai cũng biết ai; gặp nhau ngoài đường chào hỏi nhau niềm nở. Tết nhất, không quên đến chúc Tết, tặng nhau quà bánh. Nhà nào gặp hoạn nạn, hàng xóm đến hỏi han

giúp đỡ. Cuộc sống trong kiệt thật êm đềm, chưa bao giờ thấy có chuyện tranh chấp, cãi vã với nhau. Tôi nghĩ rằng không phải chỉ có người trong Kiệt 1 chúng tôi đối xử tử tế với nhau mà ở đâu người Huế cũng có thái độ thân thiện như vậy. Con người Huế hiền lành, lại rất thương người. Ảnh hưởng của đạo Phật trùm tỏa khắp nơi, lấy từ bi làm gốc...

Con trai xứ Huế phần đông đều thật thà, hiền lành và ít lời đến độ nhút nhát; con gái Huế dịu dàng xinh đẹp, nói năng nhỏ nhẹ và hay thẹn thùng. Những người có dịp biết các cô gái Huế, dù đã đi xa, vẫn lưu luyến mãi tiếng “Dạ” nhỏ nhẹ ngọt ngào của người thiếu nữ mảnh mai ngày ấy ...

Người thôn quê của “xứ dân nghèo” này, phần lớn là nông dân gắn bó với mảnh đất ông cha để lại dù khô cằn sỏi đá; họ quanh năm suốt tháng cần cù nhằn nại làm lụng, chỉ mong sao cho có đủ miếng ăn; họ không có tham vọng và cam chịu cảnh nghèo mà không bao giờ phàn nàn than vãn...

Người Huế nói chung không thích phô trương, không ưa đua đòi chưng diện; họ không thích chạy theo thời trang và trong vấn đề ăn mặc họ luôn luôn có sự cân nhắc.

Ở Huế, không có những công cuộc kinh doanh, kỹ nghệ lớn, mà chỉ có vài cửa tiệm buôn cỡ trung bình, còn phần lớn là những nhà buôn cỡ nhỏ, sàn sàn với nhau. Vì vậy Huế không có nhiều người giàu có lớn và, ngoài một số ít gia đình trung lưu, phần lớn dân Huế vẫn còn nghèo.

Người Huế phần đông thích không khí ẩm cúng của gia đình. Sau những giờ làm việc - nhiều khi rất căng thẳng - ở sở làm, ai cũng muốn về nhà nghỉ ngơi hay ra vườn ngắm cây cảnh trước khi ăn cơm tối với đông đủ vợ con. Tại các thành phố khác, ban đêm là lúc các thanh niên nam nữ vui chơi cho đến khuya, đôi khi suốt sáng. Ở Huế thì lại khác, dù có việc gì phải ra khỏi nhà ban đêm thì đến 8 giờ, hay muộn lắm là 9 giờ tối lại trở về nhà, các đường phố, các ngõ ngách đều vắng tanh không người qua lại. Bản chất hiền hòa và cuộc sống êm ả của người Huế rất thích hợp với một môi trường không có núi non hiểm trở, thác cao lũng sâu, nhưng lại có một dòng sông nước chảy lững lờ...

Trên đây là những nét chính và ký ức về xứ Huế một thời xa xưa, cách nay gần nửa thế kỷ. Thuở ấy, Huế vẫn còn là nơi đã được vua Minh Mạng tặng cho mỹ danh “đề đô kỳ diệu” và tuy ảnh hưởng của thời gian và thời tiết khắc nghiệt đã làm cho các kiến trúc có phần nào hư hỏng, vàng son có phần phai nhạt, nhưng Huế vẫn duy trì được những nét đẹp và nên thơ cổ hữu. Các cung điện, đền đài vẫn được trông coi và bảo trì cẩn thận, Vua Bảo Đại đang trị vì, đời sống cung đình vẫn diễn tiến như xưa, việc tế lễ vẫn được cử hành hàng năm theo nghi thức đã định.

Thuở ấy, thanh bình thịnh trị, người dân Huế sống trong cảnh an lạc, phường khóm bình yên, không có nạn trộm cắp, bắt cóc, giết người; không có nạn cờ bạc đĩ điếm, thanh thiếu niên lúc ấy chưa

ai nghe nói đến cần sa bạch phiến. Trong các làng xã, không thấy ai phàn nàn về nạn “cường hào, ác bá”; cũng không hề có chuyện sách động quần chúng, biểu tình đả đảo hoan hô...

Trong cảnh thanh bình an lạc ấy, mỗi sáng, từ thứ hai đến thứ sáu, trên cầu Tràng Tiền, từng toán nữ sinh áo trắng lũ lượt đổ về trường, tà áo phất phơ trong cơn gió nhẹ.

Con đò Thừa Phủ chở học sinh nam nữ từ tả ngạn sông Hương qua học ở hai trường Khải Định và Đồng Khánh bên hữu ngạn; con đò đó là nơi gặp gỡ hàng ngày, sáng và chiều, của hai bên nam nữ và cũng là đầu mối của nhiều cuộc tình thơ mộng. Trên dòng sông, thuyền bè tấp nập ngược xuôi; đâu đó, vang lên tiếng hò câu hát của cô lái đò duyên dáng, tà áo nâu tung bay theo ngọn gió vô tình. Đêm đêm, từ những con thuyền nhỏ, văng vẳng câu hát nam bình xen lẫn tiếng đàn tiếng phách ...

Thuở ấy, Huế là nơi có một đời sống văn hóa náo nhiệt. Đất thần kinh vốn có một truyền thống coi trọng văn chương thi phú thể hiện qua những thi phẩm của các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức (cả ba đều là những bậc hay chữ và sành thơ), của hai nhà thơ nổi tiếng Tuy Lý Vương và Tùng Thiện Vương và hậu duệ của hai vị.

Đến những thế hệ sau, khi nền quốc văn đã được thành lập và ngày càng phát triển, chữ quốc ngữ đã thay thế chữ Hán trong lĩnh vực văn nghệ thì về địa hạt thi phú, Huế có những đóng góp đáng kể với

những thi phẩm của các nhà thơ, gốc Huế hoặc theo học ở Huế, như Xuân Diệu, Huy Cận, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Tế Hanh, ...

Trong địa hạt âm nhạc, bộ môn được ca ngợi nhiều nhất là ca Huế. Ca Huế mang sắc thái địa phương rõ rệt bởi nó gắn chặt với đặc điểm ngữ âm, ngữ điệu của giọng nói xứ Huế; nó được hình thành và phát triển do tác động hỗ tương giữa ca nhạc cung đình và ca nhạc dân gian; chính nhờ sự kết hợp hài hòa của hai luồng giao thoa đó mà ca Huế có một phong vị đặc biệt được mọi người ưa chuộng, từ giới thượng lưu, trí thức đến quần chúng nhân dân.

Ca nhạc cung đình Huế được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại; ca nhạc dân gian là thể loại âm nhạc cổ truyền do người lao động sáng tác và gồm nhiều làn điệu thể hiện phong cách bình dân, sát với cuộc sống lao động.

Dân ca Huế nổi tiếng nhờ những làn điệu như hò (hò mái nhì, hò giã gạo, hò nện, hò ô...) hay lý (lý giao duyên, lý hành vân, lý tương tư...). Các dịp biểu diễn dân ca là những ngày lễ hội và thường ngày thì trong lao động, để động viên nhau, hoặc trong tình yêu đôi lứa...

Ca Huế còn tác động trở lại trên ca nhạc dân gian và đã cổ điển hóa một số làn điệu dân gian - đặc biệt là những bài lý - nhờ vậy mà những làn điệu ấy cũng được giới thượng lưu trí thức yêu chuộng: những buổi trình bày ca nhạc Huế thường bắt đầu

bằng một câu hò hay bài lý dân gian rồi mới chuyển qua ca Huế.

Ngành tân nhạc ở Huế được đại diện bởi các nhạc sĩ Nguyễn Văn Đông, Minh Kỳ, Ưng Lan, Ngô Ganh, Văn Giảng, Lê Quang Nhạc, ...; những buổi trình diễn tân nhạc tại rạp Tân Tân được khán thính giả Huế rất ưa thích.

Ngành ca kịch cũng rất được yêu chuộng, đặc biệt là hát bộ (hát bội); Huế là nơi có nhà hát bộ đầu tiên của nước ta là Duyệt Thị Đường; nhà hát bộ được giới bình dân ưa thích nhất và có đông người đến xem tuồng (và bói tuồng vào những ngày Tết) - Rạp Bà Tuần - cũng là ở Huế. Vở tuồng lớn nhất nước - Vạn Bửu Trình Tường - diễn hàng trăm đêm đã được soạn tại Huế. Nói chung, những hoạt động văn nghệ đều được rất nhiều người hưởng ứng và tham dự.

Hội Quảng Trị ở Hàng Bè là nơi có nhiều nhân vật nổi tiếng được mời đến nói chuyện về các vấn đề văn hóa và cũng là nơi để các văn nghệ sĩ giới thiệu tác phẩm của họ; hội còn là nơi trưng bày các họa phẩm và điêu khắc phẩm; ngoài ra, hội có một thư viện mở cửa cho công chúng đến đọc hoặc tham khảo sách báo...

Nhật báo Tiếng Dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng, xuất bản vào năm 1927, là tờ báo đầu tiên ở Trung kỳ chuyên thông tin tức và đạo đạt ý tưởng và nguyện vọng của quốc dân.

Huế còn là trung tâm giáo dục của cả miền Trung, là nơi tập trung rất nhiều trường công lập cũng như tư thực.

Trước năm 1945, Khải Định là trường trung học duy nhất có ban tú tài ở miền Trung và được xem như tương đương với các trường Albert Sarraut ở Hà Nội, Chasseloup Laubat và Pétrus Ký ở Sài Gòn. Trường Đại Học Huế, được thành lập vào những năm 1959-60, là nơi tập trung nhiều giáo sư có tên tuổi và đông đảo sinh viên miền Trung.

Có thêm cơ sở cấp đại học, Huế có thể trở thành một đại học thị (cité universitaire) nếu các biến cố chính trị vào những năm sau đó đã không gây trở ngại cho việc phát triển trường và sự học hành của các sinh viên,

Thuở thanh bình ấy bao gồm thời kỳ tôi lớn lên, đi học ở trường Khải Định rồi sau trở lại trường dạy học. Lúc còn là học trò, tôi đã được học với những thầy giáo giàu kinh nghiệm, tận tâm dẫn dắt học sinh; tôi lại có rất nhiều bạn tâm giao. Thầy ấy bạn ấy, tôi nhớ mãi không quên. Đến khi dạy học, tôi được tiếp xúc với những nam nữ học sinh rất đáng mến; thời gian ấy lưu lại trong ký ức của tôi một kỷ niệm thật đẹp....

Huế Bây Giờ

Thuở ấy nay đã lùi vào dĩ vãng, Huế ngày ấy, nay đã đổi thay. Kinh đô Huế nay là một cố đô mang nặng dấu vết của cuộc giao tranh giữa quân ta và bộ đội miền Bắc hồi Tết Mậu Thân.

Được khởi công xây dựng từ đầu thế kỷ 19, các công trình kiến trúc ở Huế sau gần 200 năm qua, do thời tiết khắc nghiệt và thiên tai dồn dập, đã bị hư hỏng phần nào, và ... với sự tàn phá khủng khiếp của bom đạn, một số lớn đã trở thành phế tích. Trong tổng số 1200 đơn vị kiến trúc ban đầu, nay chỉ còn 350 công trình được chọn là có điều kiện để bảo tồn.

Sau khi UNESCO công nhận Huế là di sản văn hóa thế giới và với sự viện trợ của nhiều chính phủ ngoại quốc, chính phủ cộng sản VN đã đưa ra “Dự án quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích Cố đô Huế 1996-2010.”

Công tác trùng tu được tiến hành với sự giúp đỡ của các chuyên viên ngoại quốc.

Theo ý kiến của nhiều người trong nước, vốn ưu tư về vấn đề trùng tu, thì kết quả không mấy khả quan.

Trong một bài báo nhằm đóng góp ý kiến về việc trùng tu, ông Mai Khắc Ứng cho rằng có nhiều cảnh trí đáng được trùng tu thì không được để ý đến, trong lúc đó chính phủ lại chăm lo trùng tu một vài kiến trúc khác mà kết quả không có gì đáng kể.

Ông viết: “Huế ‘di sản văn hóa thế giới’ lẽ nào chỉ có Kỳ Đài với một Hoàng Thành tân trang đậm màu cải lương!” (6)

Chữ 'cải lương' ở đây không hàm ý chê bai ngành nghệ thuật trình diễn này mà có lẽ được dùng theo thói quen để diễn đạt ý kiến là việc tân trang đó chỉ là một 'trò hề', có tính cách 'giả tạo', 'lòe loẹt', 'lố bịch'.

Đành rằng các chuyên viên ngoại quốc phải rất giỏi về kỹ thuật, nhưng họ không phải là người Việt, họ không có tâm hồn của người Việt, không nhìn những tác phẩm mỹ thuật bằng con mắt của người Việt, thậm chí, nếu không phải là họ thì là những người Việt phụ tá cho họ, đã quan niệm lẫn lộn công việc “trùng tu” (restoration) với công việc “tân trang” (renovation).

Vả lại, nếu không thể trùng tu lại như cũ, tại sao không thể duy trì những di tích ấy, miễn là đừng để cho suy sụp? Chẳng hạn như người Ý đã duy trì hí trường Coliseum cổ xưa tại thủ đô Roma hay hai cổ tháp Asinelli và Garisenda tại thành phố Bologna như là những di tích lịch sử. Công việc bảo tồn di tích cổ đô Huế sở dĩ không có kết quả khả quan là vì nó chỉ nhằm vào việc thu hút du khách, hay đúng hơn, chỉ nhằm vào túi tiền của họ, mà ít chú trọng đến mục đích chính của nó tức là giữ gìn nguyên trạng các di tích ấy.

Thứ nữa, có những công trình không nằm trong qui hoạch trùng tu di sản văn hóa cổ đô nhưng lại được thực hiện do “sáng kiến” của chính quyền địa phương. Ví dụ như đường từ cầu Trường Tiền ngược lên Cột Cờ nay đã được tô thêm nhiều nét mới (vấn đề đẹp hay xấu, chúng ta không bàn đến ở đây) làm mất đi vẻ cổ kính, trang nghiêm của đoạn đường quen thuộc ấy.

Những ‘người bạn của Huế xưa’ ắt phải cảm thấy xao xuyến trước những thay đổi bắt nguồn từ một quan niệm lệch lạc về thiết kế đô thị. Xét cho cùng, sở dĩ UNESCO đã vận động tài trợ cho Việt Nam là để chúng ta thực hiện những công tác trùng tu nhằm phục hồi như cũ các di tích của cổ đô Huế chứ không phải để thiết kế một thành phố cũ chẳng ra cũ, mới chẳng ra mới.

Lẽ ra, trong qui hoạch bảo tồn di tích, ngoài Tử Cấm Thành, Hoàng Thành, Kinh Thành còn phải gồm một số di tích khác như Viện Cơ Mật, Quốc Sử Quán, Tôn Nhơn Phủ, Quốc Tử Giám, Lục Bộ, khu cư xá dành cho các quan chức Nam Triều cấp tham tri, thị lang... bởi vì diện mạo một kinh đô hoàn chỉnh phải được nhìn trong tổng thể của nhiều mối quan hệ hợp thành.

Đó là chưa kể việc cần giữ gìn nguyên trạng những nơi như khu vực thương mại Bao Vinh - giang cảng một thời rộn rịp trên bến dưới thuyền - hay khu phố gồm 3 con đường chính Trần Hưng Đạo, Ngã Giữa, Hàng Bè và chợ Đông Ba... nói

chung, những nơi chốn giúp chúng ta hình dung lại diện mạo kinh tế, xã hội của kinh đô vào thời kỳ cuối thế kỷ XIX qua đầu thế kỷ XX.

Một khuyết điểm khác của qui hoạch trùng tu hiện nay là sự thiếu vắng một cái nhìn bao quát toàn thể thành phố Huế và các vùng phụ cận để phân chia Huế thành hai khu vực cự (phía Bắc) và tân (phía Nam), cũ mới phân minh... Không cần tìm đâu xa, chỉ nhìn vào một bản đồ Huế dưới thời Pháp thuộc, ta có thể thấy một sự phân chia rõ rệt: ở tả ngạn sông Hương (phía Bắc) là những thành quách, dinh thự của kinh đô cũ, chung quanh Hoàng Thành là nhà dân, không có những kiến trúc xây cất theo lối tây phương; bên hữu ngạn sông (phía Nam) hầu hết là công sở của chính quyền Pháp, nào là tòa Khâm sứ, tòa Công sứ, Kho Bạc, Nhà Giây Thép (Buru Điện), nào là Sở Lục Lộ, Nhà Thương, Trường học, v.v...

Tuyệt không có sự lẫn lộn giữa bên này và bên kia. Bây giờ, chỉ cần duy trì thiết kế đó để bảo tồn bên cũ và phát triển bên mới theo sự đòi hỏi của thời đại.

Như vậy, ở bên này cầu Tràng Tiền, Huế “di sản văn hóa của nhân loại” vẫn còn đó để các nhà khảo cứu đến đây tìm tòi, nghiên cứu và để cho khách du khách nơi đến chiêm ngưỡng, còn ở bên kia cầu là những khách sạn 4, 5 sao, những hàng ăn sang trọng, những vũ trường, sòng bạc... tóm lại, những tiện nghi cần thiết để phục vụ du khách viễn phương.

Chính quyền cộng sản đã không nhìn vấn đề như vậy, thế cho nên trong thành phố có nhiều chỗ đã thay đổi ít nhiều, một số nhà cổ chứng tích một thời của cổ đô nay đã hoàn toàn biến dạng; những du khách đến Huế với hi vọng được cung chiêm một nơi được coi là di sản văn hóa thế giới ắt phải cảm thấy thất vọng; những người vốn yêu Huế xưa ắt không khỏi thấy lòng gợn lên chút bùi ngùi của một niềm hoài cổ.

Đó cũng là tâm sự của Nguyễn Du ngày xưa lúc trở lại Thăng Long sau khi triều Nguyễn đã hoàn thành công trình xây cất kinh đô Huế; cảm cảnh đổi thay, ông đã có hai câu thơ sau đây:

*Thiên niên cự thất thành quan đạo
Nhất phiến tân thành một cổ cung.*

(những ngôi nhà to lớn được xây cất từ lâu, nay trở thành đường cái, cung điện cũ thì biến mất ... nhường chỗ cho một bức thành mới.)

Tuy Nguyễn Du chỉ mô tả sự đổi thay, người đọc cũng cảm thấy nỗi buồn sâu kín của một vị quan, vốn trung thành với nhà Lê, khi không còn thấy dấu vết của các dinh thự, thành quách được xây cất từ thời các vua cũ mà chỉ thấy toàn là những công trình mới...

Ngoài ra, còn có những cảnh tượng chương tai gai mắt trên sông Hương làm cho con sông mất vẻ đẹp cổ hữu. Ông Quỳ Lê ở Huế tỏ nỗi lo của mình bằng những dòng sau đây: ... ”*bây giờ sông Hương*

đang có một nguy cơ mới phá vỡ cảnh quan: thuyền tôn; những mái nhà tôn. Từ trên cầu Tràng Tiền hay từ một cao ốc nào đó nhìn xuống mặt sông sẽ thấy: các mái nhà tôn của nhà hàng nổi Sông Hương cộng thêm mái tôn của mấy chục con thuyền đôi du lịch. Nếu không có một phương án qui hoạch hạn chế sự phát triển những 'mái nhà tôn' trên sông Hương thì một ngày nào đó, hình ảnh 'Thuyền ai đậu bến sông trăng đó, có chở trăng về kịp tối nay' sẽ là những 'mái đồ tôn'." (7) Phải chăng "tác giả" của những thuyền tôn nghĩ rằng Paris có bateau-mouche, Venice có gondola thì Huế cũng phải có cái gì tương tự để thu hút du khách?

Họ không biết rằng Huế sẵn có những tiện nghi đẹp và tốt không kém - nếu không nói là đẹp hơn - những bateau-mouche và gondola, và những cái mà chúng ta có là "thuần túy Việt Nam", không cần vay mượn của ai cả. Bàn về vẻ đẹp cố hữu của Huế, họa sĩ Dương Phước Luyện đã viết như sau: *"Thật vậy, khi ngồi dưới cội hoa anh đào khoe sắc bên hồ Jefferson của thủ đô Washington, tôi thấy thua xa cái đẹp tinh khiết, cái hương thơm kỳ diệu của mùa sen trắng nở bên hồ Tịnh Tâm chiều hạ. Hay khi thả bộ bên dòng sông Seine, rồi ngồi dưới chân tháp Eiffel ngắm trời đêm Paris, tôi thấy thua bóng dáng một chiếc ghe nhỏ của ngư ông đang thả câu trước bến Văn Lâu trong ánh đèn dầu lấp ló trên dòng sông Hương. Hay khi lang thang quanh điện Buckingham của London cổ kính, lòng tôi vẫn thấy thua cái đẹp của Cửu Đỉnh Thế Miếu, và nhất là*

đứng trước quảng trường Thiên An Môn mênh mông ở cố cung Bắc Kinh, cái to lớn nặng nề của cái cổng lịch sử này tôi thấy không bì được với cái tao nhã, cái xinh xắn của cổng Ngọ Môn của kinh thành Huế. Và cả khi ngồi trên con thuyền gondola, chiếc thuyền chèo của Venice (Italy), để theo những con đường nước của thành phố nổi tiếng này, tôi thấy vẫn thua xa cái không khí huyền hoặc chơi vơi của những buổi chiều dạo thuyền trên sông Hương.” (8)

Đối với những du khách chưa biết đến Huế xưa, không có ý thức gì về văn hóa Việt Nam, nếu họ có trầm trồ khen ngợi khi nghe lời tán tụng của hướng dẫn viên thì chả cần nói hay giải thích làm chi. Còn đối với những người Việt mà cũng cho là Huế bây giờ “đẹp như xưa” hay “đẹp hơn xưa” thì, theo tôi, nên đọc cho họ nghe hai câu thơ tuyệt vời của thi sĩ Bùi Giáng:

*Dạ thừa xứ Huế bây giờ
Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương.*

Mới nghe thì tưởng là bình dị, chân chất nhưng nghĩ lại mới thấy là xốn xang lạ thường. Hai chữ “Dạ thừa” ở đây không còn hàm chứa cái dịu dàng, ngọt ngào của giọng nói cô gái Huế mảnh mai ngày ấy mà lại biểu lộ một tâm sự nào nề. Nhà thơ chỉ nói đến “Huế bây giờ” và hiện trạng “vẫn còn” và để cho tự người xem thơ suy tư về “Huế ngày xưa” và những gì “đã mất.” Sông Hương núi Ngự “vẫn còn” nhưng liệu có còn là núi Ngự sông Hương ngày xưa

không? Nếu danh từ “hồn thiêng sông núi” không đơn giản là một mỹ từ để làm đẹp câu văn thì sông núi ắt phải xót xa trước cảnh chém giết rùng rợn và tàn phá khủng khiếp xảy đến cho xứ Huế hiển từ, đẹp đẽ và thơ mộng của chúng ta. Người biết suy nghĩ ắt phải lĩnh hội được ý nghĩa của hai câu thơ thâm thúy ấy.

Mặt khác, người dân Huế bây giờ e cũng đã thay đổi nhiều. Đa số người Huế thì hiền lành chất phác nhưng ngay cả khi Huế còn thanh bình và đảng cộng sản chưa chiếm được miền Nam cũng đã có những người Huế quên nguồn gốc của mình và đành tâm quay lưng với nơi chôn nhau cắt rốn, nơi đã nuôi dưỡng mình cho đến ngày khôn lớn. Tô Hữu (tên thật là Nguyễn Kim Thành) đã làm thơ miệt thị Huế:

*Ta nện gót trên đường phố Huế,
Dừng dừng không một cảm tình chi.
Không gian sặc sụa mùi ô ứ,
Mà nước dòng Hương mãi cuốn đi....
Ai bảo nghìn năm nung đất ấy
Mầm non thêm nhựa lá thêm tươi?
Ta chỉ thấy nơi đây mồ lạnh,
Chôn linh hồn đắm đuối hư danh.*

Sau ngày miền Nam rơi vào tay cộng sản, số người như Tô Hữu càng ngày càng nhiều. Trước tiên là những nhà cách mạng giờ thứ 25, những người theo voi ăn bã mía, những người a dua, những người hoạt đầu gió chiều nào che chiều ấy, những người dễ bị thuyết phục vì thiếu hiểu biết ... thôi thì

đu cở, đu loại, đu lứa tuổi. Thêm vào đó, chủ trương đổi mới kinh tế khuyến khích người dân tìm đủ cách để làm giàu, tranh giành chen lấn nhau vì đồng tiền; con người trở nên lý tài, ích kỷ, mạnh ai nấy sống. Cái tình thân tương thân, tương ái, tương trợ lẫn nhau không còn nữa. Những người thật thà hiền lành, tuy vẫn còn đó, nhưng e là quá ít so với đa số gồm những người chạy theo phe đương quyền.

Cảnh xưa không còn nguyên vẹn, lòng người có chiều đổi thay. Đó là sự mất mát lớn đối với những người yêu xứ Huế xa xưa. Về phương diện cá nhân, mỗi người còn có những mất mát riêng. Về phần tôi, hầu hết những người thân, các thầy dạy, những người bạn thiết, những người quen xa hay gần, những người giúp việc trong nhà, những người hàng xóm ngày xưa ngày xưa... nay đã khuất núi. Sống đến tuổi đại thọ, mỗi khi nghe có thêm một thân nhân hay người bạn vừa ra đi, tôi không khỏi băng khuâng tự hỏi: “*Bao giờ sẽ đến lượt mình đây?*”

Những người còn sống thì mỗi người một nơi, cách xa nhau hàng vạn dặm. Thuở trước, thăm viếng nhau là chuyện tương đối dễ làm. Chàng Kim xưa, khi “*băng khuâng nhớ cảnh nhớ người*” liền “*vội dời chân đi*” (9). Các cụ ta trước kia, nhớ bạn, thì chỉ cần có một cây gậy trúc và đôi chân còn khỏe là có thể đi thăm bạn ở làng trên xóm dưới để cùng nhau chén tạc chén thù. Ngày nay, đường xa diệu vợi, phí tổn di chuyển quá cao, thủ tục xuất nhập cảnh rườm rà, khiến ước muốn thăm viếng nhau trở thành điều khó thể thực hiện. Vả lại “*gặp nhau đã khó mà chia tay*

cũng không dễ gì” (10) nên bạn bè chỉ còn có thể gặp nhau qua thư từ, điện thư hay điện thoại.

Câu hát của Jacques Prévert lại văng vẳng bên tai tôi: “*En ce temps là, la vie était plus belle.*”

Tôn Thất Uẩn

Luân Đôn, Xuân Kỷ Sửu (2009)

Chú thích:

1. Bà Huyện Thanh Quan, “*Thăng Long Thành Hoài Cổ.*”

2. “*Dạo ấy, đời thật đẹp, đẹp hơn bây giờ*”, Jacques Prévert, trong bài *Les Feuilles Mortes*,

3. KTS Nguyễn Hữu Thái, “*Huế: Đại Bố Cục Một Vùng Văn Hóa*”, Huế Xuân Nhâm Ngọ, Nhà Xuất Bản Trẻ.

4. L. Cadière, “*La Merveilleuse Capitale*”, Bulletin des Amis du Vieus Hue, Bản dịch của Diên Chi.

5. Nha Học Chánh Trung Việt, “*Thân thể và sự nghiệp ông Ứng Quả.*”

6. Mai Khắc Ứng, “*Nên Giữ Gìn Nguyên Trạng*”, Huế Đẹp Huế Thơ, Nhà Xuất Bản Trẻ.

7. Quỳ Lê, “*Cảnh Quan Huế, Nỗi Lo ...*”, Huế Đẹp Huế Thơ, Nhà Xuất Bản Trẻ.

8. Dương Phước Luyến, “*Huế Đẹp Hơn Những Gì Bạn Thấy*”, Tiếng Sông Hương - Kỷ Niệm 100 Năm Trường Quốc Học Huế (1896-1996).

9. Nguyễn Du, “*Kim Vân Kiều.*”

10. Nguyên văn chữ Hán : “*Tương kiến thời nan, biệt diệc nan.*”

Tắc Lòng Cổ Quận

Huế qua Thơ và Ca Dao

Phần 1



Cầu Tràng Tiền 1

Trên khắp nước ta không nơi nào có nhiều thơ và ca dao ca tụng các thắng cảnh ở địa phương như cố đô Huế. Đó là vì Huế có nhiều thắng cảnh hơn các nơi khác, bao gồm những phong cảnh thiên nhiên tuyệt mỹ và những công trình kiến trúc quy mô được thiên nhiên bổ sung và tô điểm để có sự hòa hợp tối hảo giữa sơn thủy và tạo tác của con người.

Những du khách đến Huế bằng đường bộ có được cái thú mà những người đến bằng đường hàng

không hay đường thủy không có. Đó là thú nhìn ngắm phong cảnh ở dọc đường:

*Đường vô xứ Huế quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.*

(Chơi Huế - Tản Đà)

Các thắng cảnh ở cố đô phần nhiều tập trung ở thành phố Huế với sông Hương, Hoàng Thành và Đại Nội; số còn lại nằm rải rác ở các vùng chung quanh thành phố và ở địa phận tỉnh Thừa Thiên.

Sông Hương là thắng cảnh gợi thi hứng của nhiều nhà thơ nhất. Vua Thiệu Trị có lẽ là thi nhân đầu tiên làm thơ ca ngợi sông Hương trong một chuyến ngự du bằng thuyền trên sông:

*Nhất phái nguyên uyên hộ đế thành
Thanh lưu sấn tảo nhạ lương sinh
Ba bình xuân thủy lung yên sắc
Chu trục thân phong động lỗ thành*

(Hương Giang Hiếu Phiếm)

Dịch:

*Một dải sông sâu bọc đế thành
Dòng trong hây hẩy gió mai lành
Lặng yên sóng khói xuân lồng sắc
Bên mạn thuyền reo gió giục nhanh*

*(Buổi sớm dạo thuyền trên sông Hương –
Nguyễn Phúc Huyền Vi)*

Bài thơ Hương Giang Hiếu Phiếm là một trong hai mươi bài thơ vịnh hai mươi thắng cảnh ở Huế

do vua Thiệu Trị sáng tác và ghi chép trong Ngự Chế Thi Tập.

Nhà thơ Huy Cận, tác giả tập Lửa Thiêng, cũng cảm thấy “hồn thơ lai láng” trước cảnh đẹp nên thơ của sông Hương; hơn thế nữa, giữa nhà thơ và dòng sông còn có mối giao cảm như được thấy trong bài thơ sau đây và bài kế tiếp:

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng.*

Vốn là người gốc Hà Tĩnh vào Huế tòng học tại trường Khải Định, mỗi khi chiều tà, ngắm nhìn cảnh sông nước đìu hiu, nhà thơ không khỏi băng khuâng nhớ tới quê nhà:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.*

“Khói hoàng hôn” làm liên tưởng đến “khói sóng” trong hai câu cuối bài thơ Hoàng Hạc Lâu (Lầu Hoàng Hạc) của thi sĩ Thôi Hiệu:

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*

*(Tản Đà dịch - Nguyên văn:
Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.)*

Hai nhà thơ, cách biệt nhau hàng vạn dặm đường, người sinh trước kẻ sinh sau bao nhiêu thế kỷ, mà khi nhìn sông nước trong bóng hoàng hôn, cả hai đều cảm thấy buồn nhớ cố hương: Đó là vì cả hai đều xa quê và dòng sông đã gợi buồn trong lòng họ do sự giao cảm giữa họ và sông...

Sông Hương không chỉ là nơi để dạo thuyền ban mai hay ngắm cảnh chiều tà trăng lên. Nó còn là một đường giao thông thuận tiện cho dân chúng và cũng là nơi có hàng nghìn người sinh sống nhờ vào con sông. Mỗi sáng, trên khúc sông chảy ngang qua thành phố, thuyền bè qua lại tấp nập. Có những chuyến đò dọc chuyên chở hàng hóa và hành khách về các thị trấn, làng xóm dọc ven sông và từ đó trở về với những nông sản và gà vịt, rau tươi và hoa quả về bán ở chợ Đông Ba và các vùng lân cận; có những chuyến đò ngang chở khách sang sông; đặc biệt những chuyến đò ngang bến Thừa Phủ chuyên việc chở các nam nữ học sinh hai trường Đồng Khánh và Khải Định tới trường và về, đã để lại trong lòng họ những kỷ niệm khó quên. Nhà thơ Võ Quê hỏi:

Thừa Phủ ơi! Lòng ta hồng biển lửa

(... ..)

Ngày xưa trên những chuyến đò

Có cô con gái học trò sang sông.

Đêm đêm, từ vạn đò Mụ Mới, vọng lên những câu hò, khi thì chân chất, mộc mạc:

Qua cầu than thở cùng cầu

Cầu bao nhiêu nhịp dạ sầu bấy nhiêu,
khi lại tha thiết nặng tình núi sông:

*Đò từ Đông Ba đò qua Đập Đá
Đò về Vỹ Dạ thẳng ngã ba Sinh
Lờ đờ bóng ngả trắng chên
Giọng hò xa vọng nhẩn tình nước non.*

Và đây đó, bồng bênh trên sóng là những chiếc thuyền chào đón khách dạ du tìm thú vui sông nước:

*Giữa sông Hương dọn sóng khuynh thành
Đêm khuya một chiếc thuyền mảnh ngả nghiêng.*



Sông Hương

Từ thuyền vọng lên tiếng ca trầm bổng của ca nhi xứ Huế Nam ai, Nam bằng.

Sông Hương còn tạo tử hừng cho các đồ đệ
Lưu Linh. Nhà thơ Nguyễn Trọng Tạo mơ ước:

*Sông Hương hóa rượu ta đến uống
Ta tỉnh, lâu đài ngả nghiêng say.*

Có những người Pháp làm việc lâu năm tại Huế coi miền đất này như một thân hữu. Họ thành lập Hội Đô Thành Hiếu Cổ và xuất bản một tạp chí lấy tên là Bulletin des Amis du Vieux Huế để viết về cổ đô. Nhiều người trong số đó đã làm thơ tả những buổi dạo thuyền trên sông Hương đặc biệt là vào những đêm trăng. Ta hãy nghe thơ của Henri de Rouvroy:

*Tout est bleu comme au flanc nu d'une porcelaine
Sur le Fleuve Enbaumé chanté par tant de rois
La lune qui s'allume à l'horizon des plaines
Accroche son fanal aux dragons d'un vieux toit.*

(Sur la Rivière des Parfums)

Dịch:

*Sắc xanh rờng một màu xanh, da sứ
Dòng Thơm, từng vẩy bút các triều vua
Vàng trắng rạng từ chân trời đồng nội
Đèn trắng treo rờng lượn mái đình xưa*

*(Trên Dòng Hương Giang – Nguyễn Phúc
Huyền Vi)*

Nhà thơ Francois Henri Guibier có nỗi niềm riêng làm ông đau khổ ; ông đến với sông Hương để giải bày tâm sự:

*Du soir la tiédeur alanguie
 Berce mon âme en sa douleur
 Du fleuve la course ralentie
 Berce la barque avec douceur
 Mon âme en sa mélancholie
 Berce doucement sa douleur
 La barque, en sa course ralentie
 Berce mon âme en sa langueur.*

(Nocturne sur la Rivière des Parfums)

Dịch:

*Bầu trời đêm lạnh lùng quanh quẽ
 Ru hồn tôi trong nỗi đau thương
 Dòng sông lững lờ con sóng nhẹ
 Ru con thuyền êm ả trôi buông
 Tâm hồn tôi trong cơn sầu ải
 Luống vô về êm ái đau thương
 Con thuyền nhịp chèo khua chậm rãi
 Ru hồn tôi sầu muộn mỗi mòn.*

*(Hương Giang Dạ Khúc - Nguyễn Phúc
 Huyền Vi)*

Nhiều người muốn biết nguồn gốc của hai chữ
 “sông Hương” (sông Thơm) đã được cụ Vân Bình
 Tôn Thất Lương giải đáp như sau:

*Cỏ thơm có giống thạch xương bồ
 Sinh ở hai nguồn tả hữu trạch
 Hoi thơm đầm nước trong veo
 Hợp thành sông thơm chảy róc rách
 Quanh co rộng hẹp vài muôn sải*

*Thắm mát ruộng vườn gành với bãi
 Êm đềm theo dọc tỉnh Thừa Thiên
 Chảy về Thuận An ra Đông Hải.*

(Hương Giang Hành)

Học giả Thái Văn Kiểm giải thích thêm: “Hai bên bờ tả hữu trạch sông Hương có giống cỏ thạch xương bồ, cũng gọi là ngoại xương bồ (*acorus gramineus*), là vị thuốc trường sinh có mùi thơm đặc biệt. Hoa và cỏ thắm vào nước sông trong vắt mà tạo nên phương danh sông Thơm.”

Đến đây, tưởng cũng nên nói đến cái nhìn đặc biệt về sông Hương của thi hào Cao Bá Quát. Trong khi các nhà thơ khác đều ca ngợi vẻ đẹp thơ mộng, dịu dàng của sông Hương thì ông đã có lúc nhìn thấy nó đột ngột có một dáng đứng khí phách:

Sông dài như kiếm dựng trời xanh.

(Nguyên văn chữ Hán: Trường giang như kiếm lập thanh thiên)



Cầu Tràng Tiền 2

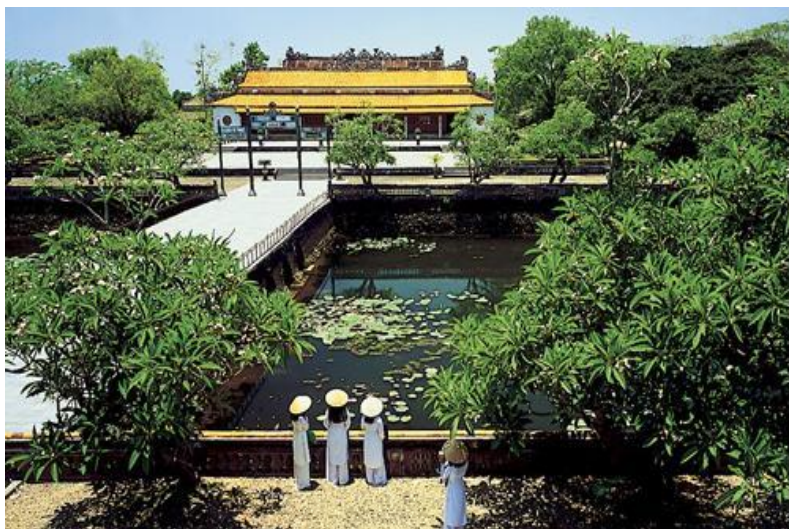
Sông Hương với cầu Trường Tiền bắc ngang là một trường hợp điển hình về nghệ thuật (cây cầu) được thiên nhiên (con sông) bổ sung và tô điểm. Nhà thơ Nguyễn Bính đã ví các vại cầu hình vòng cung, sơn kim nhũ như chiếc lược ngà và sông Hương như một suối tóc dài:

*Cầu cong như chiếc lược ngà
Sông dài mái tóc cung nga buông hờ.*

(Vài nét Huế - Nguyễn Bính)

Sau đây là câu chuyện tình giữa đôi trai gái, lấy cầu Trường Tiền để vào đề:

*Cầu Trường Tiền sáu vại mười hai nhịp
Em theo không kịp tội em lắm anh ơi
Bấy lâu mang tiếng chịu lời
Anh có xa em đi nữa cũng tại ông Trời nên xa.*



Đại Nội

Thơ về Đại Nội không có nhiều: chỉ có thơ của vua Thiệu Trị vịnh các lầu đài và ngự uyển bên trong Đại Nội, còn các thi sĩ khác không thấy có thơ của họ vì có lẽ ít ai được phép vào ngắm cảnh đề thơ ở nơi tử cấm thành. Đến năm 1945, khi vua Bảo Đại thoái vị, rời khỏi hoàng cung để ra Hà Nội nhận chức Tối Cao Cố Vấn của “chính phủ cách mạng”, thì nơi đây, sau một thời gian bị cán bộ chính quyền Hà Nội vơ vét, hối hả chở về Bắc những gì có chút giá trị trong các cung điện, đã trở thành hoang phế. khắp nơi đây cỏ dại, lầu đài cung điện nhện giăng, cửa mốc (1).

Nhìn cảnh tang thương, thi ông Thúc Gia bùi ngùi cảm tác bài thơ bày tỏ nỗi niềm riêng tư của mình trước thời cuộc:

*Nỏ tiếc không thương cái bệ rồng
Ngự xe cò phát đến Thăng Long
Trải qua non nước nhìn quanh rặng
Ngoảnh lại lầu đài bỏ trống không
Gió tạc canh châu chim **ngái** tổ
Trăng soi cửa cấm nhện giăng màn
Có ai vô nội cho mình hỏi
Thần tử còn **lừa** lại mấy ông?*

(Vua Bảo Đại thoái vị - Thúc Gia 1946)

Xin để ý đến mấy chữ “rặt Huế” :

Nỏ = không; *ngái* = xa; *lừa* = còn lại.

để khỏi hiểu lầm.

Nhà thơ Trương Quân tỏ lòng nuôi tiếc cảnh huy
hoàng ngày xưa:

Một mảnh trăng khuya vượt cấm thành

Soi tìm bí sử dưới rêu xanh

Trăng đêm cung viện hôn hoa thức

Bướm rũ long sàng cánh mỏng manh

Cung vàng khánh ngọc vắng nơi đâu

Mã tượng trang nghiêm lạnh bóng châu

Nay điện Thái Hòa mai Thế Miếu

Duy còn chín đỉnh với ngàn sau

Đại Nội từng khi trăng dỗi soi

Biết gì vương đế thưở xa xôi?

Mười ba triều đại – vòng hưng phế

Vẫy bút, thời gian xóa sạch rồi!

(Vàng trăng đại nội – Trương Quân)



Tấc Lòng Cổ Quận

Huế qua Thơ và Ca Dao

Phần 2

Những nơi các nhà thơ không nói đến như Ngọ Môn, Kỳ Đài (Cột Cờ) và Phú Văn Lâu thì dân gian đã miêu tả bằng những câu ca dao lời lẽ bình dị, mộc mạc:

*Ngọ Môn năm cửa chín lầu
Cột Cờ ba cấp, Phú Văn Lâu hai tầng.*

Ngọ Môn, cửa chính vào Đại Nội, là một công trình kiến trúc quy mô:

*Ngọ Môn năm cửa chín lầu
Một lầu vàng tám lầu xanh
Ba cửa thẳng hai cửa quanh
Em sinh ra phận gái không hỏi chốn kinh thành
mân chi.*

Ngọ Môn đối diện với Kỳ Đài trên Hoàng Thành và với Phú văn Lâu ở phía ngoài Hoàng Thành.

Phú Văn Lâu thường được nhắc đến qua mấy câu ca dao hoài niệm vua Duy Tân, vị vua yêu nước nhưng chí lớn không thành:

*Trước bến Văn Lâu
Ai ngồi ai câu
Ai sầu ai thảm*

*Ai thương ai cảm
Ai nhớ ai mong
Thuyền ai thấp thoáng bên sông
Nghe câu mái đẩy chạnh lòng nước non. (2)*



Phú Văn Lâu

Trong khu vực Thành Nội có nhiều kiến trúc đẹp như Thiên Văn Đài, Đàn Xã tắc, Tàng Thơ Viện, Quốc Tử Giám, Tàng Cổ Viện, Khu Trường Thi... nhưng đáng kể hơn hết, phải nói là Hồ Tịnh Tâm.



Hồ Tịnh Tâm

Tôn Thất Uẩn

Hồ Tịnh Tâm là nơi nhà vua đến thừa lương và ngắm hoa sen nở vào mùa hạ; vua Thiệu Trị có làm một bài thơ về Hồ Tịnh Tâm với tựa đề là Tịnh Hồ Hạ Hứng (Mùa hạ dạo chơi Hồ Tịnh Tâm). Cụ Thúc Giạ, nhân cuộc “du xuân phương thảo địa” nơi Hồ Tịnh Tâm vào dịp Tết năm Mẹo (Mão) đã khai xuân bằng bài thơ “Cảnh Hồ Tịnh Tâm” sau đây:

*Tháng giêng năm Mẹo bữa mông hai
 Vô Tịnh Tâm chơi buổi tối trời
 Mừng tuổi tiếng oanh reo trước gió
 Tin xuân cái én lượn ngoài khơi
 Mây xanh liễu lại giăng tơ mới
 Môi thắm sen chưa trở nụ cười
 Vui vọi thân tiên đâu chẳng thấy
 Lòng theo mặt nước cũng vui vui.*

(Thúc Giạ 1939)

Huế còn có những địa điểm gợi niềm hoài cổ trong lòng người du khách. Như Ngự Viên ở Quận nhì thành phố:

*Hôm nay có một người du khách
 Ở Ngự Viên mà nhớ Ngự Viên.*

(Nguyễn Bính)

Hai chữ “Ngự Viên” trước nói đến xóm Ngự Viên, một xóm bình dân, hai chữ “Ngự Viên”, sau là Vườn Ngự, vườn của nhà vua. Thời trước, thí sinh dự kỳ thi đình, nếu đỗ trạng nguyên thì được vua ân thưởng cho cỡi ngựa dạo xem hoa ở Vườn Ngự.

Chung quanh thành phố Huế có những vùng ngoại ô điểm thêm vẻ đẹp cho cố đô, có những sông đào bao quanh như những nét chạm khắc trên tấm mộc bản. Các vùng ngoại ô đều có tên gọi rất nên thơ: Vỹ Dạ (cánh đồng lau sậy), Bến Ngự (bến của vua), An Cựu (chốn cũ yên vui), Kim Long (rồng vàng), Vạn Xuân (muôn mùa xuân), An Hòa (bình yên) ...



Thôn Vỹ Dạ

Vỹ Dạ có những vườn cây xanh mát, những bờ tre rủ bóng rất nên thơ, trước nay được nhiều văn nhân thi sĩ ca ngợi trong số đó có nhà thơ Hàn Mặc Tử, tác giả bài thơ bất hủ Đây Thôn Vỹ mở đầu bằng mấy câu:

*Sao anh không về chơi thôn Vỹ
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.* (Đây thôn Vỹ)

Từ Vỹ Dạ qua khỏi thôn Tây Thượng thì đến thôn Nam Phổ là nơi nổi tiếng về cau ngon. Cau cùng với vôi và trâu là ba thứ dùng để ăn trâu. Muốn có một miếng trâu ngon thì kiếm mua 3 thứ ấy ở đâu? Thừa rằng:

*Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu
Mua cau Nam Phổ, mua trâu chợ Dinh.*

Chợ Quán, chợ Cầu, chợ Dinh là 3 chợ ở không xa Nam Phổ.

Bến Ngự có con đường dốc từng làm chôn chân khách bộ hành, nhất là các cụ già. Con sông đào chảy ngang qua vùng này gọi là sông Bến Ngự (xưa gọi là Ngự Hà) có nhiều cây cầu xinh xinh bắc ngang; ở trung tâm Bến Ngự, có cái bến với những bậc đá đi xuống và cây già rũ bóng; người trong vùng có thể đến đây hóng mát và ngắm nhìn thuyền bè qua lại. Phong cảnh nên thơ vùng Bến Ngự là nguồn cảm hứng cho nhạc sĩ Dương Thiệu Tước sáng tác bản nhạc nổi tiếng “Đêm Tàn Bến Ngự.” Đặc biệt, Bến Ngự được biết là nơi thực dân Pháp quản thúc nhà chí sĩ Phan Bội Châu. Tại đây, cụ Phan đã sống những ngày tàn trong một căn nhà nhỏ và thường chia thì giờ giữa căn nhà với con thuyền đậu bến, dưới bóng một cây sung già; có lẽ từ nơi này đã phát xuất cái biệt hiệu “ông già Bến Ngự” mà người dân địa phương đã mến tặng cụ. Vào cuối đời, nhớ lại thời xưa bốn ba hải ngoại, kết nạp đồng chí hầu mưu đồ phục quốc, cụ đã làm một bài thơ hồi ức với hai câu kết thật là cảm khái:

*Những ước anh em đầy bốn biển
Ai ngờ trăng gió nhốt ba gian.*

Những chiếc cầu trên sông Bến Ngự dẫn lối qua An Lăng, nơi có lăng của hai vị vua Thành Thái và Duy Tân, và giáo xứ Phú Cam, nơi có ngôi nhà thờ lớn nhất ở Huế. Từ An Lăng, khách du quan tiện đường đi đến núi Ngự Bình (xưa gọi là Bình Lĩnh). Dân gian có câu:

*Núi Ngự Bình trước tròn sau méo
Sông An Cựu nắng đục mưa trong.*

Phía sau núi Ngự quả là hình dáng lệch lạc không đều nhưng phía trước trông rất cân đối. Sách Đại Nam Dư Địa Chí Ước Biên của Tổng Tài Cao Xuân Dục có viết:

Núi Ngự Bình, tục gọi là núi Bằng, vuông chẵn chặn như bức bình phong là bức án trọng yếu bậc nhất phía trước Kinh thành. Núi này là một trong hai mươi thắng cảnh của Kinh đô. (Trong) tập thơ ngự chế của vua Thiệu Trị có (bài) tên: “Bình Lĩnh Đẳng Cao” (Núi Bình lên cao).



Núi Ngự Bình

Núi Ngự Bình trông toàn thông, gió thổi thông reo vi vu, nghe rất vui tai. Núi không cao lắm (103 thước), dễ leo, đỉnh núi bằng phẳng, cảnh rừng thông rất đẹp nên nhiều người đến viếng để ngắm cảnh và làm thơ. Thi hào Tuy Lý Vương thường cưỡi ngựa lên núi chơi; ông đã sáng tác hai câu thơ đượm màu triết lý thiên nhiên:

*Sớm mai quắt ngựa lên đầu núi
Nghe thông reo nằm nhớ ta buồn.*

Núi Ngự thường đi đôi với sông Hương để tạo nên vẻ “son thủy hữu tình” của xứ Huế và cặp thắng cảnh này đã trở thành biểu tượng của thiên nhiên Huế. Vì vậy, người ta thường gọi Huế là “xứ sở của sông Hương núi Ngự.” Thơ ca về cặp sông Hương - núi Ngự có nhiều, ví dụ như:

*Đi đâu cũng nhớ quê mình
Nhớ sông Hương gió mát, nhớ non Bình trắng
treo.*

(Huế giữa chúng ta - Lê Văn Hảo)

Từ Bến Ngự qua An Cựu đường đi rất gần. An Cựu cũng có con sông đào chảy ngang qua, nước sông có đặc tính là nắng thì đục mà mưa lại trong. Sông An Cựu cũng như sông Bến Ngự đều bắt nguồn từ sông Hương và cùng chảy về Lợi Nông. An Cựu có những cánh đồng lúa lớn, sản xuất thứ gạo ngon nổi tiếng:

*Tôm rần lột vỏ bỏ đuôi
Gạo de An Cựu mà nuôi mẹ già.*

Từ An Cựu nhắm hướng làng Thanh Thủy đi một quãng khá xa thì gặp Cầu Ngói Thanh Toàn; cầu này thuộc loại “thượng gia hạ kiều” (trên nhà dưới cầu), là một chiếc cầu vòng bằng gỗ, rộng khoảng 4 thước dài 17 thước, bên trên có mái che lợp ngói. Hai bên cầu có lan can làm tay vịn và có đủ chỗ ngồi cho người đi đường nghỉ chân. Người đi lại trên quãng đường này phần lớn là phụ nữ buôn bán; ban đêm những người đi mua hay bán hàng ở An Cựu trở về làng, họ phải đi trên con đường hoang vắng đó; họ không dám đi một mình nên phải rủ nhau hợp thành đoàn để đi cho an toàn. Vì vậy, có câu:

*Ai về cầu ngói Thanh Toàn
Cho em về với một đoàn cho vui.*

Vùng Kim Long đã có một thời được chúa Hiêu Chiêu Nguyễn Phúc Lan (thế kỷ XVII) chọn làm thủ phủ giang sơn các chúa Nguyễn; những lâu đài cung điện thời ấy giờ không còn nữa, nhưng hậu duệ các quan lại và các gia đình khá giả thuở ấy còn tồn tại; lối sống, cách cư xử, ngôn ngữ của người dân kinh đô cũ vẫn được duy trì, nên vùng này vẫn là nơi “cảnh lịch người thanh.” Trong dân gian có lưu truyền câu ca dao:

*Kim Long có gái mỹ miều
Trầm thương trầm nhớ trầm liêu trầm đi.*

Nhưng có người cho rằng hai câu này là do vua Thành Thái sáng tác. Nếu đúng vậy thì đó chỉ là một phương cách nhà vua nhằm đánh lạc hướng dò xét

của thực dân Pháp. Vua Thành Thái vốn lập chí kháng Pháp nên đã giả điên giả khùng, làm bộ ham mê tử sắc để che mắt bọn mật thám của thực dân.



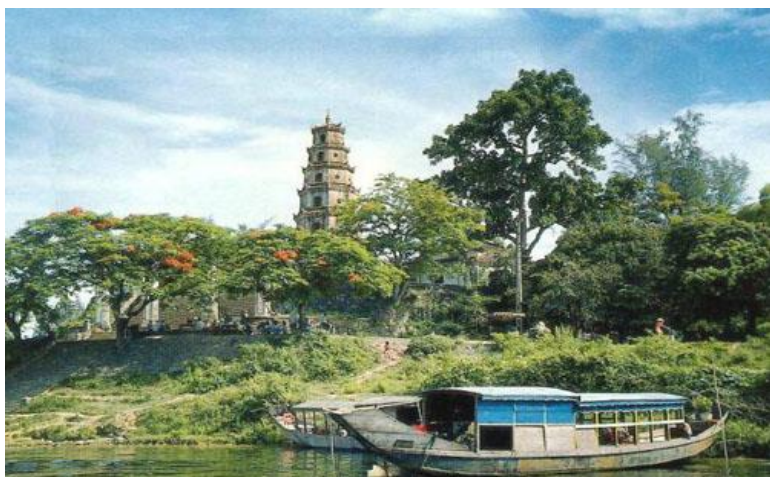
Sông Hương

Đi dò ngược dòng sông Hương đến Kim Long, nhìn lên bờ, ngắm cảnh cây cối sum sê, tươi mát ở ven bờ, đây đó thấp thoáng những mái nhà ngói đỏ, quang cảnh trông thật là đẹp mắt. Nhà thơ Nam Trân đã đi tìm thi hứng ở vùng này:

*Thuyền nan dừng đỉnh sau hàng phượng
 Cô gái Kim Luông yếu điệu chèo
 Tôi xuống thuyền cô, cô chẳng biết
 Rằng thơ thấy đẹp phải tìm theo
 Đăm đăm mãi mắt vì chèo
 Chèo cô còn quấy sóng lòng còn xao.*

“Kim Luông” là tiếng nói trại của “Kim Long”;

người Huế nói trại để tránh “phạm húy”; các “mệ” hoàng phái nói trại để tỏ ra là mình khác người.



Chùa Thiên Mụ

Rời Kim Long, đi một quãng đường ngắn là đến chùa Thiên Mụ. Chùa xây trên đồi cao, kiến trúc tuyệt mỹ. Dưới chân đồi là khúc sông Hương trong lành xanh mát, bên kia sông là đồi Long Thọ, xa xa về phía tây là dãy núi Trường Sơn. Cảnh trí xinh đẹp tuyệt vời.

Thiên Mụ cũng là một trong hai mươi thắng cảnh của Kinh đô được vua Thiệu Trị làm thơ ca ngợi; bài thơ có nhan đề là Thiên Mụ Chung Thanh (Tiếng chuông Thiên Mụ). Dân gian có hai câu ca dao về chùa này:

*Gió đưa cành trúc là đà
Tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Xương. (3)*

Tạp chí Bulletin des Amis du Vieux Hué, năm 1916, có bài “La Merveilleuse Capitale” (Đế Đô Kỳ Diệu) của linh mục L. Cadière viết về cố đô Huế, trong đó có đoạn tả cảnh chiều tà trên sông Hương trước chùa Thiên Mụ, lời văn cân đối, nhịp nhàng, viết theo lối “poésie en prose” (thơ tản văn) đọc nghe êm dịu, như đọc thơ (4).

Về phía ngược với Kim Long và cách chùa Thiên Mụ không xa là Văn Thánh và Võ Thánh:

*Văn Thánh trông thông, Võ Thánh trông bàng
Ngó xuống Xã Tắc hai hàng mù u.*

Văn Thánh là đền thờ Khổng Tử, Võ Thánh là đền thờ đức Trần Hưng Đạo, Xã Tắc là đàn tế thần Đất trong Thành Nội.

Về phía Nam, lăng tẩm của các vua triều Nguyễn rải ra dọc hai bờ sông Hương.



Lăng vua Khải Định

Mỗi một lăng vua, với tính cách riêng biệt của nó, là một thành tựu tuyệt mỹ của nền kiến trúc cảnh-vật-hóa và mỗi lăng tẩm gợi lên trong lòng khách du ngoạn một cảm xúc đặc biệt. Lăng Gia Long gây ấn tượng hùng tráng và thanh thần.



Lăng vua Minh Mạng

Lăng Minh Mạng đầy vẻ trang nghiêm và lăng Tự Đức u nhã, nên thơ. Điều khó hiểu là không thấy có thi ca gì cả về các kỳ quan ấy (có thể có thơ chữ Hán nhưng không thấy phổ biến); cũng may những người ghiền thơ đã được đền bù phần nào nhờ một bài viết của nhà văn Phạm Quỳnh. Văn Phạm Quỳnh thời Nam Phong tạp chí vào đầu thập kỷ 1930, cũng như một số tác giả thời đó, đều có tính cách “biên ngẫu”, đọc nghe như thơ. Sau đây là đoạn văn về lăng tẩm ở Huế:

Lăng đây là cả một tòa thành, cả một vùng núi, chớ không phải một khoảng năm ba sào, một khu

vài ba mẫu. Lăng đây là gồm cả màu trời sắc nước, núi cao rừng rậm, gió thổi ngọn cây, suối reo hang đá, chớ không phải là một cái nắm con con của ta người xây dựng. Lăng đây là bức cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp, ghép thêm một bức cảnh nhân tạo tuyệt khéo. Lăng đây là cái nhân công tô điểm cho sơn thủy, khiến cho có một cái hồn náo nùng, u uất, như phảng phất trong cung điện âm thầm, như rì rào trên ngọn thông hiu hắt. Không biết lấy lời gì mà tả được cái cảm lạ, êm đềm vô cùng, áo não vô cùng. Nó chìm đắm người khách du quan trong cái cảnh tịch mịch, u sầu ấy.

(Mười ngày ở Huế - Phạm Quỳnh)



Tắc Lòng Cổ Quận

Huế qua Thơ và Ca Dao

Phần 3

Kinh thành Huế nằm trong tỉnh Thừa Thiên; trong địa phận tỉnh này có nhiều thắng cảnh rải rác từ phía Bắc cho đến phía Nam. Đáng kể nhất là:

1. Phá Tam Giang: nằm sát bờ biển phía Đông, thường có sóng lớn. Có câu ca dao về phá này:

*Thương anh em cũng muốn vô
Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang.*



Phá Tam Giang

Truông nhà Hồ là một bãi cát dài ở phía Bắc huyện Vĩnh Linh (Quảng Trị), ở đó có nhiều bọng cướp ẩn núp, vào thời đầu nhà Nguyễn.

2. Núi Túy Vân và chùa Túy Vân. Bài thơ của vua Thiệu Trị về núi Túy Vân có tên là Vân Sơn Thắng Tích (Cảnh đẹp núi Túy Vân).

3. Đầm Cầu Hai và phá Hà Trung.

4. Núi Bạch Mã, có thác nước cao 400 thước.

5. Bãi Lãng Cô: ở dưới chân đèo Hải Vân, cây cối xanh tươi, bãi biển cát trắng, thuyền bè san sát trên biển; có hải sản ngon nổi tiếng là sò huyết.

6. Đèo Hải Vân: cao 400 thước, nằm giữa ranh giới Thừa Thiên - Quảng Nam; núi và biển liền nhau. Đỉnh đèo có lũy cũ.

Đứng ở đỉnh đèo nhìn ra phía Đông là Đông Hải bao la, phía Nam có nhánh núi chạy dài ra biển và đảo Tiên Trà, phía Tây là núi non trùng điệp, phía Bắc là phá Hà Trung.

Theo sử sách, Hải Vân là một địa điểm trọng yếu trong công cuộc bảo vệ đất Thuận - Quảng chống quân nhà Trịnh, trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh.



Đèo Hải Vân

Hải Vân được coi là ải hiểm trở không kém gì ải Tần bên Tàu.

Nhà thơ Trần Bích San có bài thơ chữ Hán “Tam Thượng Hải Vân” được thi sĩ Vũ Hoàng Chương dịch ra như sau:

*Ba năm vượt ải đã ba lần
Nhẹ cánh chim trời dạo Hải Vân
Ngắm rộng kiền khôn coi cũng bé
Lên cao nhật nguyệt tưởng như gần
Gió sương như búa tài thêm chuốt
Hồ bể làm nghiên bút mới thân
Đầu ngựa rừng hoa chen khói nở
Cười ai kêu hiểm lối sang Tần*

(Ba lần lên Hải Vân – Vũ Hoàng Chương)



“Cô Gái Huế” cũng là một đề tài gợi thi hứng của các nhà thơ và dân gian; ở đây có sự khác biệt rõ rệt giữa thơ và ca dao. Ca dao thường nói về các cô gái miền quê hoặc sinh sống trên sông lạch, thơ ca ngợi các cô gái thị thành.

Huế không có một nhà thơ Nguyễn Bính chuyên làm thơ về các cô gái bình dân, cô lái đò hay cô lán giềng. Tuy nhiên, cô gái quê, tuy không có dáng vẻ bề ngoài và lối sống của cô gái thị thành, nhưng cũng biết yêu, biết vui buồn về tình duyên, số phận. Các cô cũng yêu say đắm:

*Đi mô cho thiếp đi cùng
Đói no thiếp chịu lạnh lùng thiếp cam.*

Các chàng trai cũng không quản ngại chông gai trên đường tình:

Thương nhau tam tứ núi cũng trèo

Ngũ lục sông cũng lội, thất bát đèo cũng qua.

Cuộc sống đồng quê thường làm cho những cuộc tình mới chớm không được suôn sẻ như đôi trai gái mong muốn:

*Rồi mùa tốt rã rơm khô
Bạn về quê bạn biết mô mà tìm?*

Hoặc họ chỉ biết tin vào duyên số, có duyên nợ với nhau thì hợp, không duyên không nợ thì đành phải chia tay. Sau đây là cảnh chia ly của đôi trai gái sinh sống trên sông lạch:

*Thuyền về Đại Lược duyên ngược Kim Long
Tới nơi đây là chỗ rẽ của đôi lòng
Gặp nhau còn biết trên sông lạch nào?*

Nhưng, ngược xuôi quanh năm suốt tháng, cũng có lúc gặp được duyên lành, cùng nhau cặp bến:

*Dãy dọc tòa ngang giàu sang có số
Kim Luông Nam Phố nước đổ về Sinh
Đôi lứa mình nặng nợ ba sinh
Cùng chèo một chiếc thuyền tình cho vui.*

Chỉ có câu ca dao dưới đây, nhằm biểu lộ niềm tự hào của người Huế về sắc đẹp của người con gái Huế, là không phân biệt gái quê hay tỉnh thành:

*Học trò trong Quảng ra thi
Thấy cô gái Huế chân đi không đành.*

Câu ca dao không miêu tả trực tiếp vẻ đẹp của các cô gái Huế mà chỉ nói về tác động đối với người “học trò xứ Quảng” khi họ nhìn thấy các cô. Người

nghe muốn biết các cô gái Huế đẹp như thế nào thì phải tự mình hình dung lấy.

Ngày xưa, các cụ có qui định về vẻ đẹp của người con gái qua bài “Mười Thương.” Các cô con gái sẽ được coi là đẹp hay “dễ thương” nếu hội được ít nhiều những điều đã qui định:

*Một thương tóc bỏ đuôi gà
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên
Ba thương má núng đồng tiền
(.....)
Chín thương em ngủ một mình
Mười thương mắt liếc đưa tình với ai.*

Các nhà thơ của chúng ta thì khác; họ không tả hình dáng, làn da, mái tóc, v.v... hoặc dựa vào những tiêu chuẩn được mọi người chấp nhận để nói về vẻ đẹp của người họ yêu; họ dùng lối gợi ý hay nhờ đến những từ hoa mỹ như lộng lẫy, mỹ miều, duyên dáng, dịu dàng... để ca ngợi thần tượng của họ. Hãy nghe vua Thành Thái ca ngợi cô gái Kim Long:

*Kim Long có gái mỹ miều
Trăm thương trăm nhớ trăm liêu trăm đi.*

Có những nhà thơ lại ưa dùng lối diễn tả của cụ Nguyễn Du khi nói về vẻ đẹp của nàng Kiều:

*Làn thu thủy, nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

Nói cách khác, tức là sử dụng mỹ từ pháp, những điển cố, qui ước... để miêu tả thay vì tả chân.

Một ví dụ về lối ca ngợi người đẹp như nói ở trên, được thấy trong bài thơ “Khóc Thị Bằng” của vua Tự Đức:

*Mưa hè nắng chói oanh ăn nói
Sớm gõ trưa sân liễu đứng ngồi.*

Đến đây xin mở một dấu ngoặc.

Có nhiều nhà bình luận cho rằng bài thơ “Khóc Thị Bằng” không phải là thơ của vua Tự Đức mà là thơ của cụ Nguyễn Gia Thiều; Thị Bằng không phải là ái phi của vua Tự Đức mà lại là ái thiếp của cụ Ôn Như Hầu, có tên là Bằng Cơ. Nhưng, đối với những người yêu thơ, điều quan trọng không phải ở chỗ bài thơ ấy do vị nào sáng tác mà ở chỗ bài thơ ấy đã để lại cho hậu thế hai câu tuyệt tác:

*Đập cổ kính ra tìm lấy bóng
Xếp tàn y lại để dành hơi.*

Có những nhà thơ làm thơ không phải vì sắc đẹp của người mình thầm yêu trộm nhớ mà vì một lý do riêng, người ngoài cuộc khó hiểu. Chẳng hạn như nhà thơ Lưu Trọng Lư yêu nàng Phùng Thị Cúc vì:

*Em là gái trong song cửa
Anh là mây bốn phương trời.*

Hoặc như nhà thơ Hàn Mặc Tử khi nghe ông Trần Thanh Địch nói cho biết có cô cháu gái được thân phụ là cụ Trần Thanh Đạt, thượng thư bộ Học đương thời, đặt tên là Thương Thương, thế là nhà thơ chúng ta thấy thương đành thương đoạn và, tuy chưa từng gặp lần nào, đã làm thơ tặng nàng:

Em là Trần Thương Thương

Anh là Hàn Mặc Tử

(.....)

Bàn tay mềm mại nên thơ quá

Tà áo lung linh dày tợ sương.

Tóm lại, phải chăng là lối biểu dương cô gái Huế một cách gián tiếp hay bằng lời lẽ trau chuốt, thay vì tả chân, thích hợp hơn với phong cách của các cô gái Huế vốn dịu dàng, thùy mị, e ấp và kín đáo?

Tuy nhiên, cũng có những ngoại lệ. Nhà thơ Hàn Mặc Tử đã dùng lối miêu tả trực diện để ca ngợi cô gái thôn Vỹ:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền.

Có điều là một khuôn “mặt chữ điền” vuông vắn giữa cảnh nên thơ của mảnh vườn “xanh như ngọc” e khó được mọi người cho là khuôn mặt đẹp. Hay phải chăng nhà thơ muốn nói là với lá trúc che ngang và cái mũi sỏ dọc, khuôn mặt đó có dạng chữ điền?



Nhà thơ Huy Cận là một nhà thơ khác, chọn lối tả thực để ca ngợi người yêu:

*Áo trắng đơn sơ mộng trắng trong
Hôm xưa em đến mắt như lòng
Nở bừng ánh sáng em đi đến
Gót ngọc dồn hương bước tỏa hồng.*

*Em đẹp bàn tay ngón ngón thon
Em thương đôi má nắng hoe tròn
Em lừa gió biếc vào trong tóc
Thổi lại phòng anh cả núi non.*

*Em nói anh nghe tiếng lẫn lời
Hồn em anh thở ở trong hơi
Nắng thơ dẹt sáng trên tà áo
Lá nhỏ mừng vui phát cửa ngoài.*

*Đôi lúa thân tiên suốt cả ngày
Em ban hạnh phúc chứa đầy tay
Dịu dàng áo trắng trong như suối
Tỏa phát đôi hồn cánh mộng bay.*

(Áo Trắng – Huy Cận)

Thơ hay quá. Người đọc có thể tự hỏi người đẹp trong thơ có thật hay không, tuy có thật, nhưng được lý tưởng hóa, hoặc chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng? Dù sao đi nữa, ai có quyền cấm một nhà thơ tưởng tượng hay mơ mộng? Mặt khác, nhờ các nhà thơ chúng ta mới có thơ hay mà ngâm nga những khi buồn nhớ cố nhân.



Ngoài ra, các nhà thơ còn dùng chiếc nón lá và tà áo dài để làm tăng vẻ đẹp của các cô gái Huế. Ngày xưa các cụ cho là chiếc nón Thượng làm cho cô gái trông dễ thương:

Sáu thương nón Thượng quai tua dịu dàng.

Về sau, nón Thượng được thay bằng chiếc nón lá. Và nón lá làm nổi bật nét duyên dáng của các cô, còn hơn nón Thượng. Nhà thơ Quỳnh Dao nhìn cảnh các nữ sinh, đầu đội nón lá, tươi cười bước xuống đò sang sông đã có hai câu thơ ca ngợi:

*Một hàng tôn nữ cười trong nón
Sông mở lòng ra đón bóng yêu.*



Nhà thơ gọi các cô là “tôn nữ” vì thấy dáng vẻ thanh lịch của các cô nên nghĩ là họ phải là con cái nhà quý tộc.

Thi sĩ Đông Hồ nhìn dáng cô “Tôn nữ” đang đi qua cầu Trường Tiền cũng có thơ về chiếc nón và tà áo của cô:

*Gió cầu vương áo nàng Tôn nữ
Quai lỏng nghiêng vành chiếc nón thơ.*

(.....)

*Mơ mộng giai nhân buông mắt nhìn
Lâu đài cung điện bóng in xa.*

Các nghệ nhân làm nón ở Huế ắt cũng ý thức được nón lá là một món trang sức nên đã chế ra chiếc nón bài thơ mà nhà thơ gọi là “nón thơ.”

Chiếc áo dài truyền thống của chúng ta, khác với chiếc kimono của Nhật Bản và hanbok của Đại Hàn, ở chỗ không những được mặc vào dịp lễ lạc trọng đại mà còn được dùng trong nhiều trường hợp khác như để tiếp khách, tới sở làm, khi đi ra đường... trừ khi làm việc nhà hay công việc đồng áng; trong trường hợp này các bà các cô mặc chiếc áo ngắn (áo

lá hay áo cụt); chỉ có phụ nữ lao động ở Huế vẫn mặc áo dài vải thô, sậm màu, khi gánh gồng, bán hàng ở chợ, rao hàng rong ở các xóm hay chèo đò trên sông lạch. Từ tính cách một y phục thông dụng, chiếc áo dài, nếu may khéo, khi được khoác lên người các thiếu nữ, các cô học sinh, nó trở thành một thứ trang sức làm tăng vẻ đẹp của thân hình các cô. Đó là nét gợi cảm hứng nơi các nhà thơ, các nhạc sĩ, họa sĩ...

Bài thơ áo dài được cho là hay nhất là bài Áo Lụa Hà Đông của Nguyên Sa:

*Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát
 Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông
 Anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng
 Thơ của anh vẫn nguyên màu lụa trắng*

(.....)

*Em ở đâu hồi mùa thu tóc ngắn
 Giữ hộ anh màu áo lụa Hà Đông
 Anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng
 Giữ hộ anh bài thơ tình lụa trắng.*

Nhạc về áo dài có nhiều hơn thơ. Trong số các bản nhạc hay nhất phải kể:

Bài “Tà Áo Xanh” của Đoàn Chuẩn-Từ Linh, bài “Ngàn Thu Áo Tím” của Hoàng Trọng và bài “Một Đời Áo Mẹ Áo Em” của Trần Tử Thiêng.

Về hội họa, đáng kể nhất là bức họa “Thiếu Nữ Bên Hoa Huệ” của họa sĩ Tô Ngọc Vân vẽ một cô gái mặc áo trắng ngồi bên một lọ hoa huệ màu trắng.

Tắc Lòng Cổ Quận

Huế qua Thơ và Ca Dao

Phần 4 (tiếp theo và hết)

Trở lại các cô gái Huế với chiếc áo dài, bài thơ hay nhất là bài Áo Trắng của Huy Cận. Nhà thơ Bùi Giáng có hai câu:

*Biển dâu sực tỉnh giang hà
Còn sơ nguyên mộng sau tà áo xanh.*

Nhà thơ Nguyễn Duy tả nỗi lòng của mình khi về Huế vào một chiều mưa tìm cô gái áo trắng ngày xưa nhưng tìm đâu thấy:

*Tôi về xứ Huế mưa sa
Em ơi Đồng Khánh đã là ngày xưa
Tôi về xứ Huế chiều mưa
Em ơi áo trắng bây giờ ở đâu?*

Về nhạc, chiếc áo dài xuất hiện trong 2 bài “Diễm Xưa” và “Hạ Trắng” của Trịnh Công Sơn; bài Hạ Trắng có câu về chiếc áo dài thật hay:

Gọi nắng trên vai em gầy, đường xa áo bay.

Các cô gái Huế thích mặc áo dài màu xanh, tím và trắng. Riêng về áo dài màu tím, danh từ “màu tím Huế” thường được nhắc đến; nhiều người thắc mắc về xuất xứ của danh từ ấy. Một học giả ở Huế đưa ra giả thuyết theo đó “vào cuối mùa hè ở Huế

thường có những buổi chiều tím, tím cầu, tím áo, cả ly rượu trên môi cũng trở thành màu tím; và sông Hương trở thành sông tím, hoang đường như một dòng sông trong tranh siêu thực.” Từ đó kết luận là danh từ “màu tím Huế” có nguồn gốc thiên nhiên rõ rệt; nó có đủ độ nóng nhưng màu vẫn ứng sáng.



Luận giải ấy có đúng hay không, xin các bạn tùy nghi phê phán. Và sau đây là vài đoạn của bài thơ “Áo tím thôi bay” khá dài:

*Ngày tháng cũ anh lỡ yêu màu tím
Màu áo dài tha thướt khẽ bay bay
Dệt tình yêu theo suốt mấy năm dài
Em gái nhỏ mái tóc thè thuở ấy
Nhìn hoa tím hồn anh thêm ngây dại
Màu tím kia lịm ngắt ở nơi đâu
Trái tim khô thỏn thức mối tình đầu
Tà áo tím đã thôi bay theo gió ...*

*Động hoa vàng lấp lánh những vì sao
Lòng nhớ mãi một vì sao đã tắt.*

(Áo tím thôi bay - Tịnh Phan)

Đã có lúc áo dài xanh, áo dài tím lần lượt được chọn làm màu áo đồng phục của các nữ sinh trường Đồng Khánh và có thể, của nữ sinh một số trường trung học khác. Nhưng về sau, áo trắng đã thay thế áo xanh và áo tím, có lẽ vì “áo trắng đơn sơ, mỏng trắng trong” nên thích hợp hơn với các cô gái ở tuổi học trò.

Thời tiết ở Huế không giống như các nơi khác. Huế thuộc khu vực gió mùa nên thường có hai mùa nắng mưa rõ rệt; nói cách khác, hai mùa ngự trị trên đất Huế là mùa hè và mùa đông.

Vào mùa hè trời nóng nực, thường kéo dài đến đêm:

*Trời nắng băm bốn độ
Đèn sao khắp đế đô
Mặt trăng vàng tròn trên
Nấp sau nhánh phượng khô.*

(Huế đêm hè – Nam Trân)

Đến mùa đông, cảnh vật trở nên tiêu điều với những cơn mưa dầm dề:

*Trời mưa ở Huế sao buồn thế
Cứ kéo dài ra đến mấy ngày.*

(Nguyễn Bính)

Và cơn mưa không những kéo dài trong mấy ngày, mà có khi tới cả tháng. Người Huế có thành ngữ “mưa thúi đất” để mô tả những cơn mưa “độc nhất vô nhị” của xứ mình.

Mặc dù thời tiết khắc nghiệt, thỉnh thoảng lại có thiên tai bão lụt, những người dân sinh ra, lớn lên, sinh sống ở Huế và có những ràng buộc sâu xa với quá khứ, vẫn phải cố gắng chịu đựng, chờ cho đến mùa xuân và mùa thu để được ngắm nhìn sự thay đổi kỳ diệu của cảnh vật, dù là thời gian hai mùa xuân thu đến với Huế rất là ngắn ngủi, tựa như người tình trong thơ của Nguyễn Đình Thu:

*Tình anh như nắng thu đông ấy
Lưu luyến nhân gian chả mấy ngày*

Dù thời gian ngắn ngủi, Huế cũng có niềm vui khi xuân sang:

*Trong làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lý bóng xuân sang.*

(Mùa xuân chín – Hàn Mặc Tử)

Và lúc thu về:

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thỏn thức
Em không nghe rạo rục
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?
Em không nghe rìng thu*

*Lá thu kêu xào xạc
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô?*

(Tiếng Thu – Lưu Trọng Lư)

Người Huế còn được đền bù phải chăng khi mùa hè tới: tuy mùa hè nóng nực, nhưng ban ngày có nắng vàng rực rỡ, đêm đến có gió mát trăng trong.



Dân thành phố còn được ngắm hoa phượng nở đỏ ối trên sân hai trường Đồng Khánh và Khải Định và trên nhiều nơi, nhiều con đường trong thành và ngoài phố.

Đối với các bạn trẻ thì mùa hè, dù có khi nóng cháy da, vẫn là mùa lý tưởng: các cậu được nghỉ hè, tha hồ mà rủ nhau đi tắm và bơi lội trên sông Hương, hoặc về cửa Thuận tắm biển, nằm dài trên bãi cát nghe gió thổi ri rào trên các rặng phi-lao và đến

chiều vào quán ăn một bát cháo cá tươi thật là ngon; hoặc, nếu có phương tiện, họ có thể đi Lăng Cô tắm mát và thưởng thức món sò huyết tuyệt ngon.



Bến Lăng Cô

Những bạn thích ngắm cảnh thì lên núi Ngự Bình nghe tiếng thông reo, hay đến vãng chùa Thiên Mụ rồi lên đỉnh đồi ngắm trời mây sông núi; hoặc đi viếng các lăng tẩm, đặc biệt là lăng Tự Đức thơ mộng; hay vào hồ Tịnh Tâm nghe tiếng chim hót trên cành cây và nhìn hoa sen đủ màu nở đầy mặt hồ. Nếu bạn đã thành niên, phải chăng điều mà bạn thích hơn và hằng mơ ước là cùng với ai đó ngắm trăng dãi trên sông Hương hay sánh vai đứng đỉnh đạo chơi trên con đường trắng quen thuộc?

Thời gian còn ở trong nước, từ khi ấu thơ đến khi đi học rồi ra trường, một số lớn trong chúng ta

phải sống xa nhà, hoặc để tiếp tục học ở các trường đại học Hà Nội và Sài Gòn hoặc nhận việc ở các công, tư sở xa Huế, hay để nhập ngũ. Khi xa nhà lâu ngày, chúng ta nhớ nhà, hay đúng hơn, nhớ cha mẹ, anh chị em lúc đó vẫn ở Huế, nhưng chúng ta chưa lúc nào cảm thấy mình xa Huế. Cho đến khi phải bỏ nước ra đi để rồi được nhận vào định cư tại một nước lạ hoặc về ngôn ngữ, lối sống và phong tục tập quán; sau khi đã trở thành công dân của quốc gia đã đón nhận chúng ta, chúng ta vẫn không quên mình là người Việt.

Và quan trọng hơn, chúng ta không hề quên mình là người Huế. Chúng ta xa Huế, nhưng Huế không xa chúng ta; Huế vẫn ở trong chúng ta, trong tâm hồn chúng ta dưới dạng những kỷ niệm vui buồn trong thời gian sống ở Huế và, từ đó đến nay, vẫn được gìn giữ trong ký ức của chúng ta. Nay trong cuộc sống tha hương, mỗi khi có bất cứ gì liên hệ xa gần với Huế - một câu nói, một hình ảnh, một nét nhạc, một câu thơ... - thì kỷ niệm tương ứng bùng dậy trong tâm tư, khiến chúng ta cảm thấy vấn vương, nhớ nhớ thương thương. Như Kim Trọng thấy nhớ nàng Kiều vì:

Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.

Bài thơ “Hương vị quê hương” sau đây của nhà thơ Nguyễn Phúc Huyền Vi là một ví dụ về quá trình gây nhớ:

*Dưới trời tây vẫn đủ
Món đặc sản quê hương*

*Thức ăn mỗi lần thử
Tình nhà lại vấn vương.*

Sống xa quê, mỗi lần “thử” những món ăn Huế lại thấy “vấn vương tình nhà”; hai chữ “tình nhà” cho phép chúng ta nghĩ là nhà thơ nhớ đến những bữa ăn trong không khí đầm ấm của gia đình; cũng có thể nhà thơ nhớ đến những món ăn “thanh đạm mà ngon” như món cá bống thệ kho khô thật sẵn để ăn với cháo vào buổi sáng, hay món canh cá ngạnh nguồn nấu với măng giang:

*Măng giang nấu cá ngạnh nguồn
Đến đây ta phải bán buồn mua vui.*

Một nguyên nhân gây nhớ khác được thấy trong bài “Tĩnh dạ tư” (Suy tưởng trong đêm yên tĩnh) của thi hào Lý Bạch:

*Ngẩng đầu, nhìn trăng sáng
Cúi đầu, nhớ cố hương. (5)*

Nhìn trăng ở xứ người mà nhớ đến trăng ở quê nhà ? Điều đó đúng đối với người Huế tha hương, nhất là khi thú ngắm trăng ở quê nhà chỉ còn là một giấc mơ không bao giờ hiện thực!

Những người sành thơ trong chúng ta thường làm thơ để gợi nhớ về quê nhà. Kỷ niệm mỗi người mỗi khác, nỗi nhớ của mỗi người hình trạng khác nhau, thơ “nhớ Huế” ắt phải có nhiều và rất phong phú. Số người Huế tha hương có thể lên tới mấy chục nghìn, thi ca của người Huế tha hương chắc phải đến hàng trăm, biết chọn bài nào gọi là tiêu

biểu để chép vào đây? Cho nên, đành phải chọn một bài theo lối “bắt thăm.”

Và đây là bài “Nhớ Huế” của Tô Kiều Ngân:

*Anh nhìn em như nhìn thấy quê mình
 Ôi xứ Huế thân yêu chừ xa khuất
 Nghe em ngâm những âm thanh trong vắt
 Anh hình dung thấy bóng một con thuyền
 Như dải sương mờ
 Một khóm trúc nghiêng nghiêng
 Những kỷ niệm ngày xa xưa bừng dậy
 Âm thanh ấy thoát từ câu mái đây
 Tiếng “hò...ơ” nghe đứt ruột buồn sao
 Biết mấy đau thương biết mấy ngọt ngào
 Lưu luyến ngàn đời
 Như không muốn dứt
 Giàn mướp vàng con ong bay hút mật
 Trưa thiu thiu chày giã gạo buồn tênh
 Giọng hò ru em rười rượi cất lên
 Em đã ngủ sao chị còn ru mãi*

“À...a...ời...”

*Hai tay cầm bốn tao nôi
 Tao thẳng, tao dài, tao nhớ, tao thương”
 Có phải trưa nay chị nhớ người thương
 Nên mượn có ru em để ru lòng mình thương nhớ
 Có phải ngàn năm thương thương, nhớ nhớ
 Khiến tiếng đàn bầu thêm xé ruột bào gan
 Tiếng Nam Ai rung tận đáy tâm hồn
 Tiếng sáo Huế dài thêm thốn thức
 Và tiếng em ngâm lời lời dịu dặt*

Chở buồn về vẫy kín phủ hôn anh
 Bọn chúng mình bỏ Huế tha phương
 Tiếng thổ ngữ lâu ngày quên lửng mắt
 Bỗng hôm nay em ngâm lên như nhắc
 Ôi vui sao giọng Huế của quê mình
 Tưởng như mình đang đứng ở Bao Vinh
 Đang thơ thẩn bên bờ sông Gia Hội
 Vỹ Dạ, Kim Luông,, Nam Giao, Đất Mới...
 Nghe thân yêu biết mấy tiếng quê ta
 Nhớ giọng hò, điệu hát, lời ca
 Nhớ hương châu đầu ngát đường Giao Thủy
 Nhớ mái chèo khua bên bờ thôn Vỹ
 Nhớ bánh bèo, cơm hến, nhớ chè sen
 Nhớ phấn thông vàng rụng lối đi quen
 Hột móc, hột muồng, trái sim, trái vả
 Nhớ hồ Tịnh Tâm thơm sen chiều hạ
 Nhớ bờ tre vọng mãi tiếng chim cu
 Ngâm nữa đi em bài thơ giọng Huế
 Chúng ta sẽ đưa nhau về thăm quê mẹ
 Bằng con thuyền êm ái của thanh âm
 Ngâm nữa đi em ngâm nữa đi em
 Cho vội nhớ thương thăm...

(Nhớ Huế- Tô Kiều Ngân)

Xứ Huế đẹp, Huế thơ của ngày tháng cũ nay
 không còn nữa. Xứ Huế mà những người con tha
 hương hằng tưởng nhớ, nay đã đổi chủ. Cuộc sống
 bây giờ rập theo khuôn các thành phố khác trong
 nước với những nét văn hóa đặc thù du nhập từ miền
 Bắc xã hội chủ nghĩa.

Sau nhiều cuộc tang thương biến đổi của đất nước, khung cảnh thanh bình của Huế ngày xưa, như thi ca đã miêu tả, chỉ còn là một ấn tượng đẹp trong lòng người hoài cổ, như một giấc mộng, đến rồi đi, để không bao giờ trở lại.

Bút ký này chỉ là một lược khảo, mục đích duy nhất là gọi lại hình ảnh thân yêu của quê cha đất mẹ, hầu làm vơi niềm nhớ cố hương, nỗi sầu viễn xứ. Trong ý hướng đó, bài viết xin được kết thúc bằng hai câu thơ trong truyện Kiều:

*Tắc lòng cổ quận tha hương
Niềm kia nỗi nọ vẫn vương canh dài ...*



Tôn Thất Uẩn - London, Xuân Ất Mùi (2015)

Chú Thích

Vào khoảng năm 1947, Huế trở lại với chủ cũ, Đại Nội được xử dụng làm trụ sở cho một số công sở và một vài lớp học của trường Khải Định (trong một thời gian ngắn), không còn là hoang phế nữa nhưng vì không được bảo quản tử tế nên vẫn tiếp tục bị hư hỏng. Năm 1975, Huế đổi chủ lần nữa, vấn đề bảo quản vẫn không được đặt nặng nên tình trạng hư hỏng trở nên tồi tệ hơn. Mãi cho đến năm 1993, Huế mới được UNESCO thực sự chiếu cố và vận động cấp ngân khoản trùng tu. Giai đoạn đầu của kế hoạch trùng tu được thực hiện bắt đầu từ năm 1996 và dự án trùng tu được dự trù phải hoàn tất trong vòng 15 năm. Đến nay đã được 10 năm, việc trùng tu bị chỉ trích rất nhiều. Nhưng đó là chuyện về sau, không nằm trong khung thời gian (time frame) của bài viết này.

- Vua Duy Tân nuôi ý chí chống Pháp, đã giả làm người đi câu ở bến Phú Văn Lâu để hẹn gặp chí sĩ Trần Cao Vân bàn quốc sự. Có người cho rằng bài ca dao này là thơ của thi ông Thúc Giạ.

Phỏng theo hai câu Kiều:

Gió đưa cành trúc là đà

Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương.

Vì ở Huế không có Thọ Xương, nên các học giả đã đề nghị nên đổi là Thọ Cương. Thọ Cương là Long Thọ Cương (đôi Long Thọ) ở phía bên kia

sông Hương, đối diện với chùa Thiên Mụ. Và hai câu ca dao về chùa Thiên Mụ phải là:

*Gió đưa cành trúc là đà
Tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Cương.
Cử đầu vọng minh nguyệt
Đê đầu tư cố hương.*

(Tĩnh dạ tư - Lý Bạch)

*Tác lòng cố quốc tha hương
Đường kia nổi nọ ngổn ngang bời bời.*

(Kim Vân Kiều - Nguyễn Du)



Những Người ... Như Mãi Không Quên

Nhờ lộc Trời sống đến cái tuổi "cô lai hi", tôi quen biết, giao du, tiếp xúc với gần đủ hạng người, đủ mọi giới, nhưng những lúc ngồi buồn nghĩ vẩn nghĩ vơ hoặc những đêm dài trăn trở không tìm được giấc ngủ, sự nhớ đến những chuyện xa xưa, tôi thường liên tưởng đến những người có mối liên hệ với tôi, thân hay sơ, trong thời hoa niên ở cổ đô Huế.

Có người tìm lẽ sống trong việc đem lại niềm vui cho những người quanh mình bằng cách khai tâm, mở mang trí tuệ cho thế hệ đàn em hoặc cống hiến cho đời những tác phẩm văn chương nghệ thuật đặc sắc. Ngược lại, cũng có người, do quan niệm lệch lạc về nhân sinh và mục đích của cuộc sống, đã chạy theo một chủ nghĩa phi nhân và đã trực tiếp hay gián tiếp gây đau thương, tang tóc cho đồng bào, đối với họ, quan điểm "cái quan định luận" không áp dụng vì công hay tội của họ đã rành rành. Lại có những người, trước nhu cầu cấp bách của thời thế, đã hăng hái dấn thân, hoặc những người đã nhập cuộc vì dòng đời đưa đẩy, để rồi càng ngày càng bị lôi kéo càng sâu vào guồng máy của hệ thống đương thời, vì khi muốn thối lui thì đã quá chậm. Họ đành nhần nhục sống phần còn lại của cuộc đời mình trong sự chán chường và hối tiếc.

Tôi không thể viết về tất cả những người tôi quen biết từ thuở ấu và những chuyện liên can đến họ vì thời gian đã làm nhạt nhòa ký ức. Tôi chỉ nói đến những người mà tôi còn nhớ mãi, những chuyện mà tôi vẫn ghi lòng. Nếu đôi khi tôi có nhắc đến những người tôi biết mà không quen, những chuyện mà tôi được nghe nhưng không mục kích thì đó chỉ là đề điểm xuyết câu chuyện.

Tôi lớn lên trong sự bảo bọc, dạy dỗ của một đảng từ mẫu sớm gặp cảnh góa bụa nhưng đã can đảm ở vậy nuôi con trước viễn ảnh của một cuộc sống khó khăn, đầy dẫy chông gai sẽ chờ đợi mình. Qua sự giáo huấn của mẹ tôi, bằng lời nói, khi nghiêm khắc khi trìu mến, và nhất là do phong cách của mẹ tôi mà tôi noi gương, tôi đã học được những đức tính giúp tôi khắc phục những khó khăn trên đường đời và cố gắng xử thế theo phương châm "*giàu sang không mê sa, nghèo hèn không đổi chí*" (*phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di*) của người xưa.

Đến khi vào trường tiểu học *Paul Bert* (tôi bắt đầu đi học hơi trễ vì theo ý muốn của thầy tôi, anh em tôi phải học chữ nho trước khi vào trường) tôi may mắn gặp được những thầy giáo thương học trò như con ruột, đặc biệt là các thầy Trương Tiểu Tỷ, Nguyễn Hữu Lư (thân phụ của hai anh Nguyễn Hữu Hanh và Nguyễn Hữu Minh), Tráng Cử và Nguyễn Hi Đơn. Thầy Cử là trưởng nam của Kỳ ngoại hầu Cường Để; Thầy cũng là huynh trưởng hướng đạo nên ngoài việc dạy chữ, Thầy còn bày ra những trò

chơi tập cho học sinh có tinh thần tháo vát. Thầy lại có tài kể chuyện; qua những buổi kể chuyện của Thầy, tôi đã làm quen với *Les Trois Mousquetaires* và *Le Comte de Mont Cristo* của *Alexandre Dumas*. Năm 1946 Thầy phải di tản ra Liên khu IV cùng với các công chức các nha, sở của Ủy ban Hành chánh Kháng chiến Trung bộ.

Một thời gian sau đó, Thầy trở về Huế dạy học rồi về hưu, và nay đã mất. Thầy Nguyễn Hi Đơn (bào đệ của Cha J.M. Thích, một vị linh mục được nhiều người mến phục và cũng là một nhân vật hữu danh của xứ Huế) là thầy dạy lớp Nhất, chuẩn bị cho học sinh đi thi Tiểu học. Tôi may mắn được Thầy đối xử đặc biệt, chỉ dạy từng li từng tí. Dù cuối năm đứng đầu lớp nhưng khi thi tuyển vào năm thứ nhất "cao đẳng tiểu học" trường Khải Định, tôi suýt bị đánh hỏng vì quá tự tin, không lưu tâm chuẩn bị dự thi. Thầy lo lắng như là chính Thầy đi thi, chạy đi chạy lại trông ngóng kết quả. Đến khi biết tin tôi được "đậu vớt", Thầy liền đạp xe đến nhà báo tin mừng cho mẹ tôi hay. Trong khi đó tôi còn nhớn nhoe đá banh với mấy thằng bạn ở góc đường, không chút lo âu về tương lai của chính mình! Khi Việt Minh cướp chính quyền, hình như Thầy bị họ bắt và đưa đi đâu mất tích từ đó.

Tôi nhập học năm thứ nhất trường Khải Định năm 1936 và thi đậu Tú tài II năm 1943. Trong đời học sinh, hình ảnh đẹp nhất tôi còn ghi nhớ là cảnh học sinh đi học lúc sáng sớm: từ An Hòa, Kim Long, Thành Nội và các phố Trần Hưng Đạo, Ngã Giũ,

Hàng Bè, Gia Hội sang; từ An Cựu, Bến Ngự về; từ Vĩ Dạ, Đập Đá, Hàng Me lên; từ Nam Giao, Bạch Hổ, Bàu Vá xuống; từng đoàn nữ sinh áo trắng, nam sinh áo đen lũ lượt đổ về các trường học. Có những học sinh qua đò Thừa Phủ đến trường, họ ngồi dọc theo hai bên mạn đò, thường là nữ sinh một bên, nam sinh một bên, ít khi ngồi lẫn lộn. Các cô các cậu rất e lệ, không dám bắt chuyện với nhau, bạo dạn lắm cũng chỉ liếc trộm, nhưng rồi cũng có những mối tình chớm nở nhân những chuyến đò ngang ấy.

Đời học sinh trong khung cảnh hiền hòa giản dị của cuộc sống ở Huế vào lúc đó trôi qua êm ả, không có những cảm dỗ như thời bây giờ và đặc biệt là chưa có âm hưởng của những cuộc vận động phục quốc (về sau tôi mới biết là đã có rồi nhưng còn trong vòng bí mật). Cũng có những nỗi vui buồn gây ra bởi sự thành công hay thất bại trong việc học, hoặc đôi khi cũng có những giờ phút nhớ nhung một hình bóng yêu kiều nào đó hay nỗi sầu vắn vơ của một mối tình thâm lặng.

Trong những năm học, không khí lớp học nhiều khi rộn rã lên nhờ những anh bạn có duyên chọc cười. Năm đệ tứ, anh Lê Du đã có lúc làm chúng tôi có muốn nhin cười cũng không nhin được. Một hôm, thầy Bửu Cân, trong lúc giảng bài bắt gặp anh đang nhai nhóp nhép. Thầy ngừng giảng, hỏi anh ta: "*Qu'est ce que vous mangez là?*" Anh đứng dậy, giọng cao "tang vật", đáp tỉnh bơ: "*Du - khoai khô -, monsieur.*"

Cả lớp cười vang; Thầy cũng cười xòa và miễn cho Du khỏi bị phạt "công-xin"(*consigne*).

Ở năm thứ nhất ban tú tài, anh Trần Kiêm Tiềm, người An Hòa, lại là đối tượng cho anh em điều cợt. Anh mê túc cầu đến độ đi học cũng mang giày đá banh để sẵn sàng "ráp" vào nơi nào có đá banh dù là đá chơi hay tập dượt. Bạn bè đặt cho anh cái biệt hiệu "Ba đi ghệt", theo tên của một nhân vật có lẽ trong chuyện "Vàng và Máu" của Thé Lữ lúc nào cũng thích "diện" đôi ghệt như anh thích mang giày đá banh. Cái biệt hiệu ấy dính liền với anh như hình với bóng đến mức thường được sử dụng thay cho tên anh, và có lần, đã được dùng để trêu vị giáo sư Anh Văn của chúng tôi là *Père Gagné*, người Gia Nã Đại gốc Pháp. Trong một buổi học, một anh bạn hay bông lơn xin Cha chỉ cho biết chữ "*badighet*" nhân ở âm nào. Cha khiêm tốn xin tra tự điển rồi sẽ trả lời sau. Vị linh mục dễ dãi, vui tính ấy chắc không hiểu tại sao trong lớp lại có những tiếng cười khúc khích tiếp sau câu trả lời của mình và dù có cố gắng tham khảo đến mấy chục cuốn tự điển, Cha cũng không thể nào tìm ra chữ "*badighet*" để biết âm nhân ở chỗ nào.

Anh Nguyễn Đình Quảng, vốn dòng nho gia, học rất giỏi nhưng rất khiêm nhường và dễ mến, duy có cái bệnh thường bị ám ảnh là đôi bàn chân của mình khi nào cũng dơ bẩn. Trong lớp anh giành chỗ ngồi ở bàn cuối, sát vách ngăn giữa lớp học và cái hành lang chạy dài theo hàng cửa sổ nhìn ra vườn hoa. Trong giữa giờ học, nếu anh ta buồn mắt thì tức

là anh đã lần ra sau bức vách ngăn để nhảy qua cửa sổ, tìm vòi nước rửa chân cho thật sạch rồi lại nhảy cửa sổ vào lớp tiếp tục học. Mỗi lần anh chột biến chột hiện là một dịp để cho anh em vui cười trước sự ngạc nhiên vô cùng tận của các giáo sư. Trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp anh ra Bắc công tác, lúc đó tôi chỉ gặp anh có một lần ở Nghệ An, về sau mất hẳn liên lạc.

Trong số những bạn cùng lớp với tôi có những anh rất xuất sắc. Anh Phạm Quy đoạt giải nhất trong một cuộc thi tuyển toàn quốc (*concours général*) về Pháp Văn. Các anh Đặng Phúc Đình và Tôn Thất Ngữ đậu Tú tài I sau một năm học thay vì 2 năm như thường lệ. Anh Thái Văn Kiểm luôn luôn đứng đầu lớp về các môn Việt văn, Sử ký, Địa lý. Sau khi ra trường, dưới bút hiệu Việt Điều, anh đã sớm nổi tiếng với tác phẩm "Đất Việt Trời Nam." Trong thời gian ở hải ngoại, anh đã viết rất nhiều về văn chương, văn hóa Việt Nam bằng tiếng Việt và tiếng Pháp, và có thêm một bút hiệu nữa là Hương Giang. Đồng thời anh không ngừng nghiên cứu, sưu tầm để thi lấy bằng Tiến sĩ Đông phương học và đã thành công mỹ mãn. Ngoài anh Kiểm ra còn có 2 người bạn học nữa, khi ra ngoài đời cũng đã có tên tuổi trên văn đàn Việt Nam, người nổi tiếng về thơ là Tế Hanh và người thành danh về ca nhạc là Minh Trang.

Anh Nguyễn Khắc Hoạch một thời gian sau khi ra trường đã sang Pháp học thi Tiến sĩ văn chương và trước khi miền Nam rơi vào tay cộng sản, đã giữ

chức khoa trưởng Đại học Văn khoa thuộc Viện Đại học Sài Gòn.

Hai người khác cũng đã thành công trong lãnh vực học thuật là anh Hoàng Văn Tuệ và anh Nguyễn Văn Trương. Anh Tuệ sang Nga du học, trở thành nhà ngôn ngữ học có tiếng của miền Bắc. Anh là thân sinh của nhà văn "phản động" có hạng của Việt Nam hiện thời là Bảo Ninh, tác giả cuốn "Nỗi buồn chiến tranh."

Anh Trương đi học ở Đông Đức, về nước làm giáo sư xã hội học ở Hà nội, nay đứng đầu ủy ban soạn thảo một bộ tự điển bách khoa Việt Nam.

Một anh bạn khác cũng rất giỏi Pháp văn, anh Trần Văn Dĩnh, đã không chọn con đường văn chương chữ nghĩa mà lại thích chính trị. Anh bắt đầu sự nghiệp trong ngành ngoại giao với một chức vụ khá quan trọng ở tòa đại sứ Việt Nam tại Vạn Tượng. Nghe nói bây giờ anh là một "*tenured professor*" của một trường đại học Mỹ, dạy về môn chính trị học.

Một đặc điểm của trường Khải Định về thành phần học sinh thời ấy là đa số học sinh cao đẳng tiểu học là người Huế, nhưng lên đến ban tú tài I và tú tài II ngoài học sinh Huế ra còn có học sinh người Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Hội An, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Lý do là vì lúc đó chỉ có Huế mới có các lớp thi tú tài I và II Pháp.

Trường Khải Định cũng có học sinh người Pháp và tuy là một trường nam, ban tú tài của trường lại

có nữ sinh vì trường Đồng Khánh lúc đó chưa có lớp thi tú tài. Các anh từ các tỉnh đến rất chăm học, nhất là các anh người Nghệ An và Hà Tĩnh. Phần lớn các anh đều đậu cao, nhưng người đậu đầu lớp toán của tôi là một anh người Quảng, anh Nguyễn Thiện Tụng. Anh ở Quảng ra Huế học, nhưng khác với các anh "*học trò trong Quảng ra thi*" trong ca dao, anh chỉ biết có mỗi một việc là học và cuối năm đã đậu thủ khoa. Sự hiện diện của một học sinh đến từ xứ Lào và một học sinh người miền Nam tạo nên một biệt lệ trong thành phần học sinh của trường. Anh Lê Phùng Thời là cựu học sinh của *Lycée Sisovath* ở Vạn Tượng, sau khi rời trường anh đi đâu một thời gian, đến khi gặp lại thì anh đang hoạt động chính trị trong đảng Đại Việt. Anh phải "*học tập cải tạo*" mấy năm và sau khi được phóng thích anh sang Hoa kỳ. Anh *Albert* Phạm Ngọc Thảo, có lẽ vì chán học ở trường *Pétrus Ký* hay trường *Chasseloup Laubat* ở Sài Gòn, nên ra Huế học để thay đổi không khí. Anh vào lớp toán học được vài hôm rồi chuyển sang lớp triết. Các bạn học cũ của anh ở Khải Định chắc rất ngạc nhiên khi nghe tên đại tá Phạm Ngọc Thảo, tỉnh trưởng tỉnh Bến tre dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm, sau bị hạ sát (không rõ bởi phe nào) rồi bị tiết lộ ra là một cán bộ cao cấp của cộng sản, chính là anh bạn *Albert* Phạm Ngọc Thảo, hiền lành, ít nói và đáng mến của chúng tôi thời đó!

Các bạn cũ của tôi, theo vận nước nổi trôi, nay tản mác khắp nơi, không biết ai mất ai còn. Mà dù có còn cũng không biết ở đâu mà liên lạc. Duy chỉ

có hai anh tôi vẫn giữ được liên lạc: đó là anh Thái Văn Kiểm và Phạm Quy. Riêng anh Quy và tôi có mối thâm tình. Anh với tôi đã có lần trải qua những giây phút hồi hộp, lo âu mà mỗi lần nghĩ đến chúng tôi không khỏi ngạc nhiên trước sự liêu lĩnh của chúng tôi vào lúc đó. Anh Quy không bao giờ từ chối giúp tôi trong những trường hợp khó khăn và cũng phần nào nhờ việc anh giúp tôi lần sau cùng, tôi đã thoát được cảnh đọa đầy, nhục nhã mà những người miền Nam có liên hệ với chế độ cũ đã phải trải qua. Xin cảm ơn Trời Phật đã ban cho tôi một người bạn như anh.

Tôi sẽ là người vô tình, có thể nói là vong ân, nếu không nhắc đến một người bạn khác. Vào niên học 1940-41, một số nữ sinh Đồng Khánh được nhận vào năm thứ nhất ban tú tài: đó là các chị Ngọc Anh (đã mất), Hạc (bà Đặng Phúc Đĩnh), Mai và Minh Trang (bà quả phụ Dương Thiệu Tước). Bắt đầu niên khóa 1942-43, sau khi tốt nghiệp tú tài I, Mai cũng như tôi đã chọn ban toán. Lúc đó cuộc đệ nhị thế chiến diễn ra ác liệt tại Âu châu, sự giao thông liên lạc giữa Pháp và Việt Nam bị gián đoạn. Sách giáo khoa tiếng Pháp không được mua mới thêm nên học sinh chúng tôi phải 2 người thuê một bộ sách thay phiên nhau sử dụng, dĩ nhiên là rất bất tiện. Đến giữa năm, vì một lý do nào đó mà bạn bè trong lớp chỉ biết rất mù mờ, Mai thôi học vào tu viện. Trước khi từ giã bạn bè, Mai đã tự ý nhường cho tôi phần sách của mình, trong đó có những cuốn sách toán của *Brachet & Dumarqué* là những cuốn

sách tôi cần thiết cho học sinh ban toán. Nhờ vậy mà tôi mới có đủ bộ để tham khảo và làm bài tập, và trong phần thi viết kỳ thi tú tài II tôi được số điểm hiếm có là 27/30 về môn toán. Kể từ đó tôi không bao giờ được gặp Mai nữa. Nghe nói sau này, Mai là bề trên dòng các "sơ" *Couvent des Oiseaux*; đối với tôi, Mai vẫn luôn luôn là cô nữ sinh đoan trang, phúc hậu, thường thường buổi chiều sau khi tan học đã đi dò ngang về nhà cùng một chuyến với tôi và anh Hoàng Văn Tuệ. Tôi ân hận là không có dịp gặp lại để lần nữa cảm ơn Mai và nói với Mai tôi hết sức quý trọng tình bạn của Mai.

Trong 7 năm học chúng tôi được các vị giáo sư Việt và Pháp, rất lành nghề, tận tâm dìu dắt. Về phía giáo sư người Việt, dạy toán, lý hoá có các thầy Nguyễn Dương Đôn, Nguyễn Thúc Hào, Bửu Cân, Phạm Đình Ái; Pháp văn, Việt văn có các thầy Ứng Quả, Nguyễn Lân, Lê Xuân Phương; sử địa có các thầy Nguyễn Thiệu Lâu, Lê Xuân Phương; và triết có thầy Nguyễn Huy Bảo. Dĩ nhiên còn có nhiều thầy khác nữa nhưng tôi không được theo học nên không nhắc ở đây.

"Mỗi thầy một vẻ", nhưng độc đáo nhất, theo ý kiến của đa số học sinh, phải nói là thầy Bửu Cân. Luôn luôn phục sức theo lối cổ truyền, áo dài khăn đóng. Đi đứng khoan thai, cử chỉ từ tốn. Và cũng do cái dáng điệu bề vệ đài các của Thầy, lại thêm là người trong hoàng phái, Thầy được học trò tặng biệt danh "Mệ Cân." Vào lớp, Thầy viết lên bảng đề tài bài học hôm đó, nét chữ lớn và đậm, rõ ràng, ngay

hàng thẳng lối, rồi bắt đầu giảng. Lời giảng gãy gọn, vắn tắt, không thừa không thiếu một chữ. Giảng xong Thầy hỏi: "*Qu'est-ce qui a compris?*" Cả lớp độ dăm đứa dơ tay lên. Thầy lại hỏi: "*Qu'est-ce qui n'a pas compris?*" Gần như hơn nửa lớp giơ tay lên. Thầy bảo: "*Que ceux qui ne comprennent pas demandent à ceux qui comprennent.*" Thế là xong bài giảng. Lúc đó, chúng tôi không thể nào hiểu nổi ý nghĩa câu nói của Thầy. Mãi về sau, khi theo học khóa kỹ sư điện ở trường Cao đẳng Điện học Phú thọ cùng với những sinh viên trẻ hơn tôi độ 12 đến 15 tuổi, tôi và mấy anh bạn "sinh viên già" đã phải họp nhau thành tổ học tập để chỉ bảo cho nhau, lúc đó tôi mới hiểu cái thâm ý của Thầy là "*học thầy không tầy học bạn.*" Một mẫu vấn đáp giữa Thầy, với tư cách giám khảo và một thí sinh trong kỳ thi "thành chung" đã trở thành một giai thoại được nhắc đi nhắc lại trong đám học sinh của Thầy. Thầy hỏi: "*Comment fait-on pour guérir le - đau bụng ?*" Thí sinh đáp: "*Pour guérir le - đau bụng, on emploie du - nhị thiên đường* " Không rõ Thầy cho thí sinh đó bao nhiêu điểm, nhưng chắc là điểm cao vì Thầy đã gặp một người đối thoại xứng đáng. Vào đầu năm 1975, ra Nha Trang tập sự tại một chi nhánh của Công ty Gió đá Viên đông, tôi được anh trưởng chi nhánh cho biết là Thầy đã mất và tang lễ đã được cử hành vào sáng ngày hôm đó. Tối hôm ấy, tôi đã đến nhà Thầy phúng điếu trước linh vị của Thầy.

Thầy Nguyễn Dương Đôn, qua lời giảng rõ ràng, khúc chiết của Thầy, đã dẫn dắt tôi vào thế

giới toán học, trước đó tôi vẫn tưởng là một lãnh vực huyền bí, chỉ có những người thụ pháp (*initié*) mới hiểu nổi. Sau khi đã học với Thầy tôi mới thấy toán là một môn học mà ai cũng có thể học được, trái với quan niệm thường tình là chỉ những người "có khiếu" về toán mới học được môn này. Mà cũng chính vì thấy học toán có kết quả khả quan nên tôi đã chọn vào lớp toán sau khi đậu tú tài I.

Thầy Nguyễn Lâm dạy Việt văn rất hấp dẫn. Nhờ Thầy học sinh được trau dồi thêm tiếng Việt và hiểu biết thêm về những áng văn tuyệt tác của nền văn học nước nhà. Thầy rời trường Khải Định vào khoảng năm 1946 để ra Bắc tiếp tục dạy học. Nghe nói Thầy đã được vinh danh là "nhà giáo mẫu mực" và cuốn phim "Nhà giáo mẫu mực" nói về Thầy đã được chiếu trên màn ảnh truyền hình trong nước.

Thầy Ưng Quả là một giáo sư có nhiều văn nghệ tính. Tính chất nghệ sĩ của Thầy được biểu lộ lúc Thầy dạy Việt văn, qua những giờ bình văn, ngâm thơ. Học sinh say sưa lắng nghe và khi hết giờ chúng tôi còn tiếc muốn ngồi lại năn nỉ Thầy giảng thêm.

Thầy Nguyễn Thiệu Lâu, với mái tóc lơ thơ và lối ăn mặc rất "tài tử", có một lối dạy sử địa khá đặc biệt. Dạy sử Thầy chỉ nhấn mạnh ở những điểm chính, khuyến khích học sinh tập nhận xét, suy luận, tránh lối "học vẹt." Về môn địa lý Thầy đã gây hứng thú với thuyết "*dérive des continents*" và thường dẫn học trò đi khảo sát địa chất ở mấy trái núi xung quanh Huế. Tiếc là chúng tôi chỉ học với Thầy có

mỗi một năm, sau đó nghe đầu Thầy ra Hà Nội làm việc ở trường Viễn đông Bác cổ.

Thầy Phạm Đình Ái, ngược lại, luôn luôn chững chạc, mầu mực về phục sức, cử chỉ cũng như thái độ. Thầy giảng dạy rất rành rẽ, những bài giảng được thu gọn so với trong sách nhưng đầy đủ chi tiết và rất dễ hiểu, dễ nhớ. Năm 1946 Thầy di tản ra Liên khu IV, ở đó Thầy vừa phụ trách công việc giáo dục, vừa điều hành một công xưởng chế tạo thuốc nổ tại Chu Lễ, tỉnh Hà Tĩnh. Lúc đó kháng chiến Việt Nam còn phải tìm cách tự túc về đạn dược, chất nổ. Thầy đã nghĩ cách sản xuất được *acid sulfurique* để chế chất *fulminate de mercure* dùng trong các ngòi nổ.

Thầy trở về ngành giáo dục sau đó (1949) cho đến khi được thay thế bởi một giám đốc giáo dục khác được đảng tín nhiệm hơn. Thầy và gia đình di chuyển ra Thanh Hóa và không bao lâu sau bỏ kháng chiến về Huế. Thầy lại giữ chức vụ Giám đốc Giáo dục Trung phần cho đến khi về hưu. Năm 1969 Thầy đắc cử vào Thượng nghị viện trong liên danh Bông sen. Tháng tư 1975, Sài Gòn thất thủ, các nghị sĩ, dân biểu, đảng viên đảng phái quốc gia, công chức, sĩ quan Quân lực VNCH và Cảnh sát Quốc gia đều bị đưa đi "học tập cải tạo."

Theo lời Thầy nói với tôi, Thầy nghĩ là với tư cách một người đã được Hồ Chí Minh tuyên dương công trạng (về chế tạo thuốc nổ), Thầy chắc là khỏi phải "học tập", nhưng rồi Thầy cũng phải trình diện. Rốt cuộc, Thầy phải nhờ Nguyễn Xiển và Trần Hữu

Dực can thiệp mới được trả tự do. Về sau Thầy được con cái bảo lãnh qua định cư ở Pháp, nhưng rồi lại trở về Việt Nam và mất ở quê nhà mấy tháng sau.

Về thầy Nguyễn Huy Bảo thì anh Phạm Quy đã nói đến nhiều trong tập TSH 95 tôi không có gì khác để thêm vào.

Năm 1943 tôi thi đậu tú tài II và đến tháng 9 năm đó tôi ra Hà Nội theo học ở phân khoa Khoa học trường Đại học Hà Nội. Qua năm sau thấy mình không đủ điều kiện để tiếp tục học tại Hà Nội mà có muốn học tiếp ở Huế thì lại không có trường đại học để theo, tôi đã xin vào làm việc ở thư viện Bảo Đại tại trường Quốc tử giám cũ. Thư viện này có khá nhiều sách tiếng Việt và tiếng Pháp đủ loại và đặc biệt là lưu trữ rất nhiều số tấu qua các triều đại nhà Nguyễn. Điều đáng tiếc là khi Việt minh cướp chính quyền, những tờ số vô giá ấy đã bị kẻ gian đem bán ở chợ làm giấy gói đồ hoặc để vắn thuốc lá nên bị thất thoát rất nhiều. Thật là một mất mát khá lớn cho những nhà sử học muốn nghiên cứu về thời đại ấy. Nhân viên làm việc gồm có những vị cử nhân, phó bảng, tinh thông hán học và một số thanh niên theo tây học như cùng với tôi, một đồng nghiệp, anh Phán (tôi không nhớ họ). Giám đốc thư viện là cụ phó bảng Nguyễn Đình Ngân và cố vấn là ông Ngô Đình Nhu. Ông Nhu là một người điềm đạm, ít nói, thỉnh thoảng ông dành một đôi lời giảng giải cho tôi và anh Phán biết công việc quản thủ thư viện và chỉ cho chúng tôi những sách nên đọc cho rộng kiến văn. Một đồng liêu khác vào bậc huynh trưởng là

anh Bửu Kế (thúc phụ của Quê Hương trong nhóm Phụng Vĩ Houston), anh là soạn giả của nhiều tác phẩm văn học có giá trị. Vào các thập niên 60-70, anh đã tạo cho mình một địa vị xứng đáng trên văn đàn Việt Nam với tập truyện ngắn "*Nếp nhà*", những công trình biên khảo như phiên dịch "*Mục lục châu bản triều Nguyễn*", biên soạn "*Tâm Nguyên tự điển*", "*Chuyện trong cung triều Nguyễn*", và viết bài cho các tạp chí Đại học, Bách khoa. Anh Kế đã mất ở Huế, sau năm 75.

Từ giữa năm 1944 đến đầu năm 45, tuy thiếu hẳn báo chí và không mấy ai có máy thu thanh để nghe tin tức, vẫn có những tin đồn về sự biến chuyển trên cục diện thế giới như cuộc đổ bộ của quân đội Đồng minh lên *Normandie*, sự phản công của Hồng quân và những dấu hiệu về sự bại trận sắp tới của quân đội Nhật hoàng. Những tin đó, dù không thể kiểm chứng đúng hay sai, đã làm cho dân chúng Huế xôn xao, bồn chồn lo lắng chờ đợi một biến cố trọng đại tất sẽ xảy đến cho đất nước cũng như cho thành phố thân yêu của họ.

Chính trong thời gian đó, anh Võ Quang Hồ, một người bạn học mà tôi không gặp lại từ khi ra trường, đột ngột bắt liên lạc với tôi. Trong buổi họp mặt đầu tiên, anh đi ngay vào vấn đề. Theo anh, việc Đức và Nhật thua trận sẽ dẫn đến hậu quả là người Pháp sẽ trở lại tái chiếm Đông dương và nhân dân Việt Nam sẽ rơi vào vòng nô lệ như trước; vì vậy chúng ta phải kịp thời chuẩn bị kháng chiến chống Pháp, và trong công cuộc này thanh niên phải đi tiên

phong. Anh nói đến Việt minh, một tổ chức yêu nước, và đến sức mạnh và thanh thế của họ. Nghe anh nói cũng phải và ngoài anh ra, chưa có người nào khác tiếp xúc với tôi, nên tôi đã vui vẻ nhận lời tham gia. Anh giao cho tôi một số truyền đơn Việt minh bảo tôi đi phân phát và căn dặn tôi cố gắng kết nạp thêm một số anh em khác. Thế là tôi rủ luôn mấy anh bạn thường hay giao du với tôi vào "hội"; cũng như tôi, các anh chẳng biết nết gì về Việt minh, nhưng nghe nói đến chuyện "đánh Tây" là họ đồng ý ngay, không chút do dự. Chúng tôi hằng hái hoạt động (trong khi không được dự qua một khóa, hay ít nhất, một buổi huấn luyện nào), bắt chập mặt thám Pháp và *Kempetai* (hiền binh) Nhật đang dòm ngó. Ôi, cái tuổi thanh niên bông bột và nông nổi, thiệt dễ thương làm sao!

Ngày 9 tháng 3, 1945, Nhật đảo chánh Pháp. Cụ Trần Trọng Kim được vua Bảo Đại mời lập chính phủ. Ông Phan Anh, giữ chức bộ trưởng bộ Thanh niên với sự phụ tá của ông Tạ Quang Bửu, ở chức vụ đặc ủy viên. Trường Thanh niên Tiền tuyến, một hình thức huấn luyện sĩ quan, được thành lập dưới sự chỉ huy của ông Phan Tử Lăng, một chuẩn úy (*aspirant*) trong quân đội Pháp. Đồng thời những tổ chức thanh niên khác cũng được hình thành, đó là một môi trường thuận lợi cho Việt minh tuyên truyền, vận động.

Ngày 14.8.46, Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Ngày 20.8 vua Bảo Đại gửi điện văn cho các vị nguyên thủ quốc gia Đồng minh yêu cầu trợ

giúp Việt Nam khôi phục nền độc lập. Không nhận được phúc đáp và nghĩ rằng Đồng minh đã ủng hộ Việt minh rồi, vua Bảo Đại quyết định thoái vị và ngày 25.8 trao ấn kiếm cho hai đại diện Việt minh tại cửa Ngọ Môn.

Đứng trong đám đông tụ tập trên bãi cỏ trước cửa Ngọ Môn, tôi theo dõi cuộc lễ từ đầu đến cuối. Lúc đó, tuy là người trong hoàng tộc, tôi không cảm thấy tiếc nuối trước sự việc nhà Nguyễn, sau 10 triều đại, đã không còn trị vì đất nước nữa. Trái lại, tôi thấy hoan hỉ trong lòng vì Việt minh, một tổ chức mà tôi đã ủng hộ vì cho rằng đó là một tổ chức yêu nước, đã giành được thắng lợi. Tôi không ngờ rằng quyết định trao quyền cho Việt minh của vua Bảo Đại lại có những hậu quả tai hại nhường ấy cho xứ sở!

Trong không khí tung bừng, sôi động tiếp theo sau, ngày 2-9-45, tại Huế, đoàn Giải phóng quân đã nhanh chóng hình thành cùng lúc với các đội tự vệ, những toán dân quân. Học sinh hai trường Đồng Khánh và Khải Định được tổ chức thành Học sinh Cứu quốc. Các anh em trong nhóm tôi tình nguyện gia nhập Giải phóng quân. Nhiều người có địa vị trong xã hội cũng xin tòng ngũ, không chút do dự: cố nghị sĩ Trần Chánh Thành, lúc đó giữ chức chủ tịch tòa thượng thẩm Huế, là một trong số đó. Chúng tôi trình diện nhập ngũ ở trường Khải Định, anh Thành và tôi được xếp vào cùng một trung đội (nếu tôi nhớ không lầm thì ít lâu sau, vì nhu cầu công vụ, anh Thành đã trở về nhiệm sở cũ). Một số

sinh viên trường Thanh niên Tiền tuyến, đã trải qua một thời gian huấn luyện quân sự, được chỉ định làm trung đội trưởng. Lúc đó, chói mắt bởi hào quang bao quanh "thần tượng Việt minh", chúng tôi đâu có hay là họ không có nhiều cán bộ quân sự như họ đã từng ám chỉ mà phải nhờ đến bất cứ ai vào thời điểm đó. Một thượng sĩ trong quân đội Pháp được phong chức chỉ huy trưởng Giải phóng quân thành Nguyễn Tri Phương (Huế) vì không có ai cao cấp hơn.

Về phần tôi và một số các bạn đồng đội như hai anh em Phạm Ngọc Khanh và Phạm Ngọc Nhơn, Trần (?) Văn Minh, được chuyển đến một đơn vị có tên là ban Đặc vụ quân sự. Tôi không nhớ rõ tôi được "điều" qua ban Đặc vụ quân sự trong trường hợp nào. Có lẽ Đặc vụ trưởng lúc đó, anh Nguyễn Thê Lương, là bạn học của tôi, muốn có một người cộng sự tin cậy nên đã "kéo" tôi theo. Dù sao đi nữa thì thời gian phục vụ tại đơn vị này cũng đáng ghi nhớ. Nhiệm vụ của tôi lúc đó là điều khiển một số bạn trẻ, phần lớn là sinh viên, học sinh, làm công tác thu thập tin tức hầu nắm vững tình hình an ninh trong khu vực thành phố Huế và phụ cận. Anh em hăng say làm việc ngày đêm, lâu lắm mới có dịp về thăm nhà. Tuy nhiên sau khi đã rời hàng ngũ giải phóng quân, mỗi khi kiểm lại thành tích nhỏ nhoi của chúng tôi trong thời gian tại ngũ, tôi lại băn khoăn tự hỏi là chúng tôi đã làm được gì cho Đất Nước.

Một ý nghĩ vẫn thường ám ảnh tôi là do thiếu kinh nghiệm về ngành tình báo, không biết chúng

tôi có nghi oan cho ai và đã quấy nhiễu người vô tội nào không.

Ngoài nhiệm vụ công tác trong phạm vi Huế và vùng phụ cận, chúng tôi còn phải biết tình hình ở vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên. Đó là nhiệm vụ của đội Canh phòng Duyên hải cũng gồm toàn những anh em trẻ. Trong đó có hai anh về sau được nhiều người chú ý đến. Một là anh Nguyễn Lâu, người đã có thời gian hợp tác với anh Tôn Thất Thiện ra tờ nhật báo Anh ngữ "*Saigon Guardian*." Anh thứ hai là Trần Ngọc Hiền (bào huynh của cựu dân biểu Trần Ngọc Châu), sau này là sĩ quan tình báo của quân đội miền Bắc hoạt động tại Sài Gòn cho đến lúc miền Nam thất trận. (Trong một cuộc phỏng vấn của đài BBC do hãng *B. C. Productions* thực hiện vào đầu năm nay, Hiền cho biết là khi được phái vào công tác ở miền Nam, y đã được Nguyễn Lâu và một thiếu tá quân đội VNCH che chở, cung cấp giấy tờ tùy thân cần thiết và giới thiệu với những người đầu mối liên lạc để lấy tin tức.)

Ngày 6.3.1946, Hồ Chí Minh ký hiệp định với Pháp chấp thuận cho quân đội Pháp trở lại miền Bắc và miền Trung, đòi lấy việc Pháp công nhận chính phủ Hồ Chí Minh. Được rảnh tay về phía Pháp, Hồ tập trung vào việc tiêu diệt các đối thủ chính trị của y với sự tiếp tay của Pháp. Những vụ bắt bớ, tra tấn, cầm tù và thủ tiêu đảng viên các đảng phái quốc gia diễn ra hàng ngày. Đặc biệt, vụ án Ôn Như Hầu đã làm chấn động dư luận.

Trong số các nạn nhân có người bạn học của tôi là anh Hoài (Hoài mập), người Hà Tĩnh, bị giết trong cuộc đàn áp Việt Nam Quốc dân đảng năm 1946. Một anh bạn khác là anh Thiện cũng bị thủ tiêu trong thời gian đó, có lẽ cùng lúc với ông Ngô Đình Khôi và người con của ông là Ngô Đình Huân vì hình như anh là người thuộc tổ chức của ông Khôi. Một anh học lớp trên ở trường Khải Định, người Đồng Hới (tôi không nhớ rõ tên), bị Việt minh sát hại, bỏ xác vào bao bố đem thả trôi sông. Đó là vài vụ trong vô số vụ thủ tiêu người quốc gia.

Chính những hành động bắt bớ, giam cầm, thủ tiêu bao nhiêu người, trong số đó có những thanh niên đầy nhiệt huyết, chỉ có cái "tội" là hoạt động trong những tổ chức mà Việt minh coi là đối lập với họ, đã khiến tôi ý thức được rằng lời kêu gọi đoàn kết kháng Pháp của Việt minh chỉ là cái phương tiện để lấy lòng dân hầu đạt mục đích của họ là nắm chính quyền, và khi đã có quyền bính trong tay họ đã lộ rõ dã tâm độc chiếm quyền thống trị đất nước. Vì không muốn làm công cụ cho những con người giả nhân giả nghĩa và tàn bạo như vậy, tôi đã xin xuất ngũ và sau đó, một số bạn đồng ngũ của tôi cũng lần lượt rời khỏi quân đội để trở về đời sống dân sự.

Nhiều bạn học của tôi cũng như nhiều học sinh khác của trường Khải Định, học trước và sau tôi, ở lại trong quân ngũ. Người ta nghe nói nhiều đến chiến công của những Cao Văn Khánh và Nguyễn Kèn ở Liên khu V hoặc của một Nguyễn Sanh Thí

ở mặt trận Thừa Thiên. Những anh như Nguyễn Thê Lương, Phan Hàm, Phan Hạo, Đoàn Huyền, Phạm Ngọc Nhơn ... chắc cũng đã lập được nhiều công. Sau ngày Sài Gòn thất thủ, một số về Huế thăm bà con thân thích, những người quen biết các anh thấy họ mang quân hàm cấp tá. Đến nay chắc các anh đều đã "phục viên."

Cách đây hai năm, một anh bạn của con tôi ở Zurich, về Việt Nam công tác cho công ty của anh ta, đã gặp Nguyễn Sanh Thí ở Hà Nội. Anh Thí đã về hưu với cấp bậc đại tá, gia đình anh cư ngụ trong một căn nhà nhỏ hẹp, cũ kỹ ở một khu bàn cờ tối tăm. Trong câu chuyện giữa hai người, tên tôi được nhắc đến. Anh Thí nhắc lại những kỷ niệm trong đời học sinh của chúng tôi, không những thế anh biết khá nhiều về cuộc đời của tôi từ khi chúng tôi chia tay nhau lần sau cùng tại bến đò chợ Thượng, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Câu nói của anh để kết thúc câu chuyện về tôi là "*Đời thăng nớ rứa mà sướng.*" Cuộc đời của một kẻ lưu vong kẻ ra chẳng có gì là vui, thế mà Thí cho là "sướng" thì tôi nghĩ rằng có lẽ anh nói về phương diện vật chất. Những câu chuyện "*đầu đường đại tá vá xe, cuối đường thiếu tá bán chè đậu đen*" cho phép chúng ta suy luận rằng hoàn cảnh của anh Thí cũng như các anh tá, tướng hồi hưu khác chắc là không mấy khả quan; hoặc, phải chăng câu nói của anh cũng có hàm ý nghĩa của sự dằn vặt, hối tiếc đã uổng phí cả cuộc đời phục vụ cho một chế độ phi nhân, một chủ nghĩa mà cả thế giới đều loại bỏ?

Có những thanh niên tuy không theo binh nghiệp nhưng vì lý tưởng đã ủng hộ và hoạt động cho Việt minh như Hoàng Văn Tuệ, Nguyễn Đình Quảng ... hoặc đã hăng hái "đi kháng chiến" như Lê Doãn Sáng, Nguyễn Quang ... hoặc như các anh Phan Đình Huyền (bào huynh của cố thiếu tướng Phan Đình Soạn), Lê Quang Long, Hoàng Trọng Cơ, Cung Quang Chương, ... đã phải di tản ra Liên khu IV để rồi phải tiếp tục làm việc trong một môi trường xa lạ, sống một nếp sống mà họ không quen thuộc. Trong số đó có người đã hy sinh vì tổ quốc như Nguyễn Quang - một thiếu niên tôi coi như em - bị bắn chết trong một cuộc bố ráp của quân đội Pháp ở vùng quê Thừa Thiên; hoặc như Lê Đình Dũ, chết không toàn thân khi thử đạn *bazooka* do công binh xưởng kháng chiến quân chế tạo. Có những người bất tin, không biết chết hay sống, có thể họ đã bỏ thân trong chốn lũng sâu rừng hay nơi đèo heo hút gió mà không ai hay ai biết. Cũng có người vì số mệnh hẩm hiu đã chết một cách tức tưởi: anh Khải (tôi không nhớ họ) lúc di tản ra dạy học ở Đồng Hới đã bị dân quân địa phương sát hại một cách dã man trong lúc anh dẫn học trò đi chơi ở một vùng quê; anh Hoàng Trọng Dương bị quân Pháp xử bắn khi chúng tấn công vào huyện Ba Đồn tỉnh Quảng Bình dù rằng anh chẳng phải là kháng chiến hay du kích gì cả mà chỉ là một thầy giáo dạy học. Những người còn sống, nay tuổi đã sáu bảy mươi, trở về cố quận mà chẳng được gì hơn khi ra đi, ngoại trừ mấy cái bằng khen, một ít huy chương để "làm

cảnh.” Chẳng ai nhớ đến công lao của họ, đến sự tận tụy hy sinh của họ trong mấy thập kỷ qua và khi chết đi, chắc sẽ không có ai thương tiếc, tưởng nhớ đến họ.

Dù sao, sự hy sinh của họ không phải là uổng phí. Chính họ và những người cùng lứa tuổi ở khắp nơi trong nước đã góp công lao, mồ hôi nước mắt hay xương máu đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi cuối cùng, một thắng lợi mà đảng cộng sản Việt Nam đã cướp đoạt để làm của riêng mình. Với tôi, những người bạn cũ dù ở "bên này" hay "bên kia", mỗi khi nhớ đến, tôi vẫn thấy họ là những người đáng mến; họ đã làm đầy đủ bốn phận của những người trai thời loạn. Những người tuy phục vụ trong hàng ngũ xã hội chủ nghĩa cũng không có làm gì để cho người đời chê trách.

Chuyện đáng buồn là đã có những người sinh trưởng và kiếm sống ở Huế nhưng lại hướng về phía "bên kia" và hoạt động chống lại chế độ đã tạo điều kiện cho họ có địa vị trong xã hội, và kết quả là họ đã góp phần gây nên vô vàn đau thương cho nơi chôn nhau cắt rốn họ. Vào thập niên 50, ở Huế có các nhóm "khuyñh tả" của bác sĩ Lê Khắc Quyến, các thầy giáo Dương Ky, Dương Vân, Lê Cảnh Đạm, nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba (nhóm Tỳ Bà), kỹ sư Nguyễn Hữu Đính. Bác sĩ Quyến lúc đó là chủ tịch Phong trào bảo vệ hòa bình và cơ quan ngôn luận của nhóm này là tạp chí "Thuận hoá" và sau là tờ "Lành mạnh." Chính quyền quốc gia, có lẽ vì cho họ là những chính khách xa-lông vô hại hoặc thấy

cần có những nhóm đối lập để chứng minh tính cách dân chủ tự do của chế độ, nên cứ để yên cho họ tha hồ "múa may." Nhưng đôi khi chính quyền cũng đã tỏ ra cứng rắn đối với những người đi quá trớn; đó là trường hợp của Dương Kỳ, giáo sư sử địa trường Khải Định, tác giả tập "Việt sử khảo lược" viết theo quan điểm mác-xít. Nếu ông ta thích kiến giải cuộc tiến hóa của xã hội theo thuyết duy vật sử quan thì đó là quyền của ông, nhưng vì ông đã cùng bà vợ của ông hoạt động cho cộng sản nên nội các chiến tranh Nguyễn Cao Kỳ đã tạo điều kiện cho ông được sống trong "thiên đường" xã hội chủ nghĩa bằng cách đưa ông ra Bến Hải và mời ông qua bên kia cầu. Đó cũng là trường hợp của bác sĩ Lê Khắc Quyền khi ông ta lại cầm đầu một tổ chức khác được thành lập vào khoảng năm 66-67 gọi là Hội đồng nhân dân cứu quốc, mà không nói thì ai cũng biết là một tổ chức thiên cộng. Bác sĩ Quyền đã bị bắt đưa vào Sài gòn giữ tại cục An ninh quân đội một thời gian, sau khi được phóng thích, ông trở về nghề cũ cho đến khi ông từ trần.

Viện Đại học Huế, với đầy đủ các phân khoa, đông đảo sinh viên và phương tiện ấn loát tối tân, còn là một trung tâm sinh hoạt văn hóa, xã hội và chính trị rất sôi động. Phần đông các sinh viên đại học, dù ở bất cứ nơi nào trên thế giới, đều có khuynh hướng chối bỏ những gì hiện hữu họ cho là lỗi thời để chấp nhận những tư tưởng mà họ nghĩ là cấp tiến và, với năng động tính của tuổi trẻ, họ sẵn sàng tham gia những hoạt động chống cái mà người Anh,

người Mỹ gọi là "*The Establishment*." Sinh viên đại học Huế cũng vậy, và họ đã là thành phần tiên phong trong các vụ chống đối chính quyền quân sự của các tướng Nguyễn Khánh, Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Văn Thiệu do các đoàn thể chính trị tổ chức. Nhân đó, một số sinh viên cộng sản như Nguyễn Đắc Xuân, Ngô Kha, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Hoàng Phủ Ngọc Phan, Lê Cát Tường ... đã được lòng vào các tổ chức sinh viên để dẫn dắt, lèo lái hoạt động của các sinh viên đầy thiện chí nhưng thiếu kinh nghiệm đấu tranh, theo chiều hướng có lợi cho cộng sản. Nhóm này được sự trợ giúp của các cán bộ cộng sản như Phan Cảnh Kế, Lê Hữu Trí ... và sự đồng tình, khuyến khích của các "nhân sĩ" Lê Văn Hảo, Dương Tiềm, Nguyễn Đóa ... đã hoạt động với tất cả sự hăng say của tuổi thanh niên và lòng nhiệt thành của các tân tín đồ.

Một câu hỏi cần được đặt ra là sau gần 3 thập niên hoạt động, các nhóm thiên tả và những người cộng sản nằm vùng nói đến trên đây đã làm được gì đáng kể cho quê nhà của họ. Theo thiện ý của tôi, "công trạng" hiển hách nhất của họ là tích cực góp phần làm cho cố đô - đặc biệt là nội thành Huế - trở thành một "di tích lịch sử" đồ nát, hoang tàn và khiến cho ít nhất 3000 người Huế bị thảm tử trong biến cố Tết Mậu thân. Trong cuốn "*Mặt thật*" của Thành Tín, tác giả có nói là ... *thấy dân không nổi dậy, lại còn bỏ chạy, rất ít người đón chào, phối hợp giúp đỡ bộ đội, nên bộ đội nhập thành phố liền có thành kiến với dân Huế.*" Như vậy có nghĩa là "bộ

đội" chờ đợi dân chúng Huế hoan nghênh đón tiếp họ như theo báo cáo của tay sai ở địa phương, nhưng việc ấy đã không xảy ra (điều này chứng tỏ là, sau gần 30 năm hoạt động, cán bộ cộng sản và những nhóm thiên cộng địa phương đã không thể thuyết phục dân chúng tin tưởng ở tính cách "ưu việt" của chế độ cộng sản) khiến cho "bộ đội" có ác cảm với dân chúng Huế và đó là đầu mối của những cuộc tàn sát tập thể trong thời gian chúng chiếm đóng thành phố và lúc chúng rút lui. Mặt khác, tác giả nói rằng số người bị giữ không những gồm có các sĩ quan, hạ sĩ quan, nhân viên cảnh sát, đảng viên các đảng phái quốc gia, cán bộ bình định nông thôn, công chức hành chánh tỉnh, quận, xã, mà còn có những người làm ăn khá giả, những người hoàng phái, v.v... cho nên mới lên đến hàng ngàn người. Nếu nhóm võ trang Nguyễn Đắc Xuân có chút tình người mà tìm cách che chở phần nào cho dân chúng, đặc biệt là những người không dính líu gì đến chế độ cũ, nếu bọn khuyến ưng không tận tụy tăng công với quan thầy (theo lời kể lại thì hàng ngày chúng mang súng AK vào nhà dân lục soát và chỉ điểm cho "bộ đội" bắt người), có thể là con số người bị bắt và bị thảm sát không đến nổi nhiều như vậy. Ai cũng nghĩ rằng với những thành tích "xuất sắc" như vậy, những cán bộ cộng sản nằm vùng và những người thân cộng hoặc hoạt động cho họ ắt sẽ được tưởng thưởng xứng đáng sau chiến thắng 75 (và chắc các đương sự cũng nghĩ như vậy), nhưng trên thực tế thì những người lớn tuổi chỉ được những chức vụ có tính cách

bù nhìn, những người trẻ thì chỉ có vai trò thứ yếu. Nhóm Xuân, Tường, Phan rút cuộc cũng hết được tín nhiệm, nay được xếp vào loại trí thức bất mãn.

Giờ đây trong bóng hoàng hôn của cuộc đời, nhìn lại quá khứ, tôi chỉ muốn giữ lại những kỷ niệm đẹp và quên đi những chuyện đau lòng. Tôi chỉ muốn ghi trong ký ức những âm thanh, màu sắc, hình ảnh quen thuộc của thời xa xưa nơi quê nhà: tiếng chuông Thiên Mục, tiếng thông reo đỉnh Ngự, câu hò mái đẩy trên sông Hương, hình ảnh hoa phượng nở rộ trên sân trường Đồng Khánh và Khải Định, cảnh trời biển bao la vùng Đá Bạc, mặt trời lặn sau rừng núi Trường Sơn ... Nhưng khổ nỗi, tôi không thể nào quên được tội ác gây nên bởi những nghịch tử của xứ Huế vốn dĩ nhân từ đôn hậu, cũng như không quên được nỗi khốn khổ của người dân lành ở cố hương. Như bao nhiêu người dân Huế khác, tôi mong rằng những con người hăng gây tai họa cho đồng bào rồi đây sẽ biết sám hối để cho dân chúng đỡ khổ đau và cho dân Huế tìm lại được nếp sống hiền hòa thuở thanh bình xưa.

Chỉ có lúc đó, tôi mới có thể gột rửa được hết những oán ghét buồn giận, giữ lòng được thanh thản để dọn mình đi vào cõi hư vô.

Tôn Thất Uẩn – London

LTS - Bản Tin THĐLVNHN (2002): Anh Tôn Thất Uẩn thuộc hàng "thân hữu chiếu trên cùng", năm nay đã đạt tới "thượng thọ bát tuần", nguyên là Trung tá trong Quân lực VNCH, nguyên là Thượng nghị sĩ của chính phủ VNCH. Anh Uẩn đã là một sinh viên quân nhân, tốt nghiệp Kỹ sư điện, khóa 3 (1963), tại trường Cao đẳng Điện học Phú thọ, Sài gòn. (Trong hình là người thứ 4 từ bên phải.)



Sau bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, hiện nay anh Uẩn cùng gia đình định cư tại Luân đôn, Anh quốc. Năm 1996, anh viết bài hồi ký này đăng trên Tạp chí Tiếng Sông Hương, xuất bản tại Dallas, Texas, Hoa kỳ, số đặc biệt kỷ niệm 100 năm trường Quốc học (1896-1996). Được sự chấp thuận của anh, chúng tôi xin phổ biến lại trên bản tin THĐL này để các thân hữu "xem lại cuộn phim" về một phần quê hương đất nước mình trong khoảng thời gian hơn nửa thế kỷ vừa qua ...

Độc Thơ Đường

(với sự cộng tác của nhà thơ Hoài Châu)

Ngày xưa ở nước ta, những vị sinh thơ đều thích đọc thơ Đường mà các cụ cho là hay hơn cả trong nền thi ca Hán văn. Ngày nay, muốn biết cái hay, cái đẹp của Đường thi, phần đông chúng ta phải tìm qua những bài dịch; cũng may, nhờ các bản dịch có giá trị của Phan Huy Vịnh, Trần Trọng Kim, Ngô Tất Tố, Nhượng Tống, Nam Trân, v.v... và trội hơn hết là gần trăm bài dịch của Tản Đà, chúng ta cũng có thể biết được thế nào là cái thú đọc thơ Đường.

Không phải ngẫu nhiên mà thi ca đã đạt được thành tựu rực rỡ nhất trong văn học đời Đường mà đó là nhờ ở tác dụng của những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội vào thời ấy. Lịch sử phát triển của thi ca đời Đường được chia làm bốn thời kỳ: Sơ, Thịnh, Trung và Vãn Đường. Thời kỳ Sơ-Thịnh, chính trị ổn định và xã hội phồn vinh đã thúc đẩy sự phát triển và truyền bá các thể loại văn học -- đặc biệt là thơ -- đồng thời kích động hứng sáng tạo của các nhà thơ. Mặt khác, tình hình xã hội rối ren vào cuối Thịnh Đường và nhất là Trung-Vãn Đường khiến các nhà thơ chú tâm vào tình trạng xã hội và cuộc sống; chiến tranh triền miên làm cho dân chúng phải lâm vào cảnh điêu linh, khốn khổ, do đó, chiến tranh và hậu quả của nó đã trở thành một trong những đề tài chủ yếu và loại thơ tự sự, trước ít được chuộng, nhờ vậy đã phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ này.

Trên phương diện thượng tầng kiến trúc, có nhiều điều ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của văn học nói chung và thơ nói riêng. Ở đời Đường, Đạo giáo, Nho giáo và Phật giáo đều hưng thịnh; dù đôi khi có sự thay đổi về thứ bậc tùy sở thích của các bậc vua chúa, tuyệt không có sự bài xích lẫn nhau là “dị giáo” giữa các tín đồ của tam giáo. Nhờ vậy, nếp suy nghĩ của các nhà thơ, các sĩ phu được cởi mở, không bị câu thúc bởi những giáo điều cứng nhắc. Và do đó, thơ đời Đường đã có cùng lúc một “thánh thơ” Đỗ Phủ, một “tiên thơ” Lý Bạch, một “phật thơ” Vương Duy. Một điều nữa là vào đời Đường, thơ đã chiếm một địa vị quan trọng trong chế độ thi cử để chọn quan chức, do đó, đã có một cao trào học tập sáng tác thơ trong hàng ngũ sĩ tử khiến cho thơ ngày càng phát triển. Sau hết, thơ Đường còn được thừa hưởng cả một quá trình phát triển lâu dài của ngành thơ Trung Hoa. Tinh thần của Kinh Thi, Khuất Nguyên, của thơ nhạc phủ, ... phong cách của dân ca Nam và Bắc triều, những lý luận, cách thẩm định thơ của Chung Vinh, Lưu Hiệp, ... đều được các nhà thơ, các nhà lý luận đời Đường kế thừa một cách linh động và sáng tạo.

Tuy nhiên, nói về sự thành tựu của thơ Đường mà không nhắc đến vai trò của các đại thi hào như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Vương Duy, Bạch Cư Dị, v.v... thì quả có điều thiếu sót. Những gì được trình bày trên đây là những yếu tố ảnh hưởng tốt đẹp đến sự phát triển của thơ Đường.

Nhưng đưa thơ Đường lên đến tuyệt đỉnh đó chính là nhờ ở sự đóng góp của từng cá nhân các vị kể trên. Sở dĩ như vậy vì họ có tư tưởng phóng khoáng, chân trời kiến thức rộng mở và khi cần, có thể vượt khỏi lối suy nghĩ, cách nhìn thường hữu để tìm những hướng đi mới, những nguồn cảm hứng mới khiến cho vườn thơ đời Đường luôn luôn có thêm kỳ hoa dị thảo. Điển hình là nhà thơ Lý Bạch. Nhiều người cho rằng tư tưởng chủ đạo của ông là Đạo giáo; nhưng có người cho đó là tư tưởng Nho giáo; người khác lại cho là tư tưởng Pháp gia và cũng có người cho là tư tưởng Phật giáo (lý do là những bài thơ nhuốm mùi thiền của Lý Bạch còn nhiều hơn của Vương Duy). Nói cách khác, tài năng của Lý Bạch đa diện, diện nào cũng đặc sắc, độc đáo như nhau, không ai sánh kịp. Cho nên, câu nói “Lý Bạch chính là Lý Bạch” của một học giả đã được nhiều người tán đồng. Vị thứ hai là “thi thánh” Đỗ Phủ, người mà Nguyễn Du đã từng tôn xưng là bậc “*Thiên cổ văn chương thiên cổ sự*.” Cho đến cuối thời kỳ Thịnh Đường thơ Đỗ Phủ, sáng tác trong hoàn cảnh một xã hội phồn vinh, phần lớn mang tính chất phóng khoáng, tươi sáng và lạc quan. Nhưng bắt đầu từ thời kỳ Trung Đường, xã hội rối ren, nhân dân điêu linh khốn khổ khiến các nhà thơ, vốn giàu tình cảm, không thể không chú ý đến cuộc sống của người dân. Đây chính là cơ hội để Đỗ Phủ đưa tự sự, thời sự và nghị luận vào thơ -- đặc biệt là thơ tứ tuyệt.

Với tinh thần ấy, Đỗ Phủ đã viết những vần thơ đầy nhiệt huyết để nói lên nỗi khổ của người dân. Thơ Đỗ Phủ, sáng tác trong thời kỳ này, đã đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong quá trình phát triển thơ Đường. Thơ Đường đạt tới đỉnh cao trong ngành thơ là nhờ ở những tài năng xuất chúng như Lý Bạch, Đỗ Phủ, v.v...; giả thử không có họ thì chắc gì thơ Đường đã trội hơn cả trong toàn bộ thi ca Hán văn.

Thơ Đường có một sắc thái đặc thù, đó là mối quan hệ giữa thơ và các ngành nghệ thuật khác. Vào thời đó, các ngành nghệ thuật như âm nhạc, vũ đạo, hội họa, thư pháp (nghệ thuật viết chữ), v.v... đã rất phát triển và chắc hẳn đều có tác dụng nâng cao khiếu thẩm mỹ của các nhà thơ. Đặc biệt có mối quan hệ khăng khít giữa hội họa và thi ca. Nhiều nhà thơ cũng đồng thời là họa sĩ, chẳng hạn như thi hào Vương Duy; nhiều bức họa của ông -- nhất là họa phá mặc sơn thủy -- đến nay vẫn còn được truyền tụng. Nói về Vương Duy, Tô Đông Pha, một danh sĩ đời Tống, đã có câu “*thi trung hữu họa, họa trung hữu thi*” (trong thơ có họa, trong họa có thơ). Cũng do mối quan hệ đó mà hội họa còn có tên gọi là “*vô thanh thi*” (thơ không tiếng).

Một bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển của thơ Đường là sự xuất hiện của thể thơ “*thất ngôn luật thi*.” Thể luật thi là thể thơ bó buộc về niêm luật, âm vận và cả cách đối ngẫu nữa bằng những qui tắc phức tạp, câu thúc nhà thơ khi sáng tác. Nhưng thi nhân đời Đường đã vận dụng những

qui tắc ấy một cách tài tình để tạo ra những vần thơ tuyệt diệu. Ngay chỉ riêng với thể thơ thất ngôn luật thi, đời Đường cũng đã tạo nên một thời đại thi ca sáng chói trong lịch sử văn chương Trung Hoa. Thơ thất ngôn luật thi chiếm đa số trong hàng trăm nghìn bài thơ của hàng nghìn thi nhân được ghi trong bộ Toàn Đường thi. Và, như chúng ta đều biết, thể thơ này được du nhập vào Việt Nam và đã ngự trị trong một thời gian dài trong mọi sinh hoạt văn học, trong khoa cử, lúc giao du, khi thù tạc, xướng họa, chấp chữ gieo vần.

Phần trên đây nhằm đưa ra một cái nhìn tổng quát về thơ Đường, đồng thời nhấn mạnh về số lượng thơ và thi nhân để các bạn có thể hình dung được sự khó khăn của người làm công việc tuyển dịch, một việc mà anh bạn Nguyễn Công Thuận của chúng ta đã giao phó cho tôi “để có bài đưa vào Bản Tin THDL” năm nay. Lòng kính mến của tôi đối với các bạn không cho phép tôi “chọn đại” một ít bài thơ của các đại thi hào để các bạn giải trí trong chốc lát. Tôi muốn làm một cái gì có đôi chút ý nghĩa. Để có thể đạt mục đích ấy, tôi đã giới hạn sự chọn lựa vào một số ít đề tài và một thể thơ nhất định.

Đề tài thì không gì khác hơn là những đề tài thường gặp trong các bài đăng trên Bản Tin, tức là tình quê hương, tình bạn, làng xưa lối cũ, ... Những đề tài này cũng thường thấy trong thơ Đường.

Vào đời Đường, chiến tranh đã buộc hàng vạn trai tráng phải sung quân đánh giặc hoặc đồn trú nơi

biên cương títt mù xa thăm. Trong số những quan chức phục vụ ở hậu phương, có người vì phạm lỗi hoặc làm phật lòng cấp trên thường bị biếm (giáng chức) và đỗi đến những địa phương xa xôi diệu vợi. Vợ con họ không thể theo cùng, đành phải ở lại quê nhà, sống bơ vơ trong niềm thương nỗi nhớ. Cái cảnh “*tương tư đôi chốn, tình ngàn dặm*” này được Lý Bạch cô đọng bằng hai câu thơ trong bài “Xuân Tứ”: “*Đương quân hoài qui nhật; thị thiếp đoạn trường thi*” [Trong lúc chàng nghĩ đến ngày về; ấy là lúc thiếp (đau đớn đến) đứt ruột (vì thương nhớ)]. Tình quê hương cũng là một đề tài quen thuộc trong thơ Đường. Nhà thơ Cô Huống biểu lộ nỗi nhớ quê bằng một hành động đầy ý nghĩa: “*Du du Nam quốc ti; dạ hướng Giang Nam bạc*” [Nhớ về nước Nam xa vời vợi; (nên) đêm thuyền đỗ quay đầu về Giang Nam].

Trước đây, khi chưa ly hương, chúng ta cũng đã đọc những vần thơ này và cảm thấy bồi ngùi cho số phận những người trong cuộc. Có ai ngờ, một thời gian sau, chúng ta đã sống lại cái tâm trạng của người xưa, phải sống xa quê hương, mòn mỏi trong nỗi vắng thiếu những người, những cảnh thân quen không còn nữa; nỗi lòng của người thiếu phụ xa chồng trong thơ phải chăng cũng là nỗi lòng của hiện nội chúng ta khi chúng ta đã phải đi “học tập cải tạo” hoặc “vượt biên” một mình. Đến bây giờ, chúng ta mới thấy được thi ca là mối dây đầm thắm giữa nhà thơ và người đọc. Nhà thơ tả cảnh: cảnh ấy về ra trước mắt người đọc; nhà thơ tả tình: tình ấy

là tình của người đọc. Chính sự truyền cảm mãnh liệt ấy tạo nên nguồn sống và giá trị của bài thơ. Chúng ta đồng cảnh ngộ với nhà thơ, nên hơn ai hết chúng ta rất dễ cảm ứng với thi nhân. Cách xa họ hàng bao nhiêu thế kỷ, chúng ta vẫn cảm thấy xúc động mạnh mẽ để lòng mình hòa nhịp với tâm hồn nhà thơ.

Bằng vào những đề tài nói trên, tôi đã chọn lấy 25 bài: 8 bài về tình quê hương, 3 bài về tình nhà, 6 bài về ngày trở lại cổ quận, 4 bài về tình bạn và 4 bài về tâm sự người chinh phụ. Tuy nhiên những bài này được trình bày theo thứ tự Sơ, Thịnh, Trung, Vãn Đường để các bạn khỏi phải nhầm chán vì đọc mãi một đề tài.

Về thể thơ, sự chọn lựa có phần khó khăn hơn vì mọi thể thơ đều đặc sắc với đầy đủ các đề tài gợi hứng cho thi nhân. Như nhiều người trong các bạn đã biết, thơ Đường gồm có 3 thể thơ: cổ phong, luật thi (bất cú và trường luật) và tứ tuyệt (còn gọi là tuyệt cú). Luật thi bị trói buộc trong những khung cảnh chật hẹp, những luật lệ nghiêm khắc và tuy các thi hào đời Đường đã sử dụng những qui tắc phức tạp ấy một cách sáng tạo, đôi khi họ cũng phải “vi luật.” Riêng tôi, mặc dù thơ thất ngôn luật thi chiếm đa số trong toàn bộ thơ Đường và bài thơ được rất nhiều người công nhận là hay nhất là bài *Hoàng Hạc Lâu* của Thôi Hiệu (hay Hạo) cũng là một bài thất ngôn luật thi, tôi vẫn thấy có một cái gì không được tự nhiên trong thể thơ ấy -- nhất là các bài thơ trữ tình -- và đôi khi, tôi không khỏi có cảm tưởng

là những bài thơ ấy “tựa như những đồ chơi bằng ngọc, bằng ngà, chạm trổ rất tinh xảo, trau giồi bóng lộn” (Trần Trọng Kim -- “Đường Thi”) hơn là mối dây truyền cảm giữa nhà thơ và người đọc.

Thơ cổ phong và thơ tứ tuyệt thể hiện sự dung hòa giữa thể thơ buông thả không vắn không điều và thể thơ luật trói buộc, tù túng. Thơ cổ phong thích hợp hơn thơ tứ tuyệt nếu dùng vào việc tường thuật một sự việc có đầu đuôi, đầy đủ tình tiết, hoặc miêu tả một quang cảnh rộng lớn hay một tâm trạng có quá trình diễn biến phức tạp vì không bị hạn định về số câu, số chữ. Thơ tứ tuyệt, trái lại, có tính cách cô đọng, súc tích hơn. Hình thức của nó là hình thức nhỏ bé (chỉ 4 câu). So với các loại thi ca trên thế giới, trừ trường hợp cá biệt, nó chỉ dài hơn thơ haiku Nhật bản trên dưới một câu (tùy theo thất ngôn hay ngũ ngôn). Tuy nhỏ bé, thơ tứ tuyệt có thể đề cập đến nhiều vấn đề một cách sinh động, độc đáo nhất là với chủ trương đưa tự sự và nghị luận vào thơ của Đỗ Phủ. Hai câu thơ sau đây trong bài tứ tuyệt *Kỷ Hối tuế* của Táo Tùng cũng hùng hồn không kém gì những bài thơ chống chiến tranh theo thể khác, kể cả bài thơ cổ phong nổi tiếng *Bình xa hành* của Đỗ Phủ: “*Bằng quân mạc thoại phong hầu sự; nhất tướng công thành vạn cốt khô*” (Bạn đừng bàn chuyện phong hầu nữa; một tướng công thành, vạn xác khô).

Theo cụ Trần Trọng Kim, thơ tứ tuyệt (tuyệt cú) có đặc điểm như sau: “*Thơ tuyệt cú lấy lời nói gần mà tình xa, hàm súc, không lộ làm quý.*”

Nói cách khác, là dùng lối nói gián tiếp; mà lối gián tiếp lại rất thích hợp với thơ Đường là thơ của các mối quan hệ -- đặc biệt là quan hệ giữa tình, ý và cảnh. Người đọc thơ phải lưu ý phát hiện cho ra những mối quan hệ và ý nghĩa của các mối quan hệ này. Theo Văn Nhất Đa, một nhà thơ kiêm nhà lý luận nổi tiếng thời cận đại thì tứ tuyệt là “hình thức tốt nhất của thơ trữ tình.” Thơ trữ tình phải cô đọng và những bài thơ tứ tuyệt nổi tiếng nhất đã thể hiện một cách tuyệt diệu vẻ đẹp cô đọng ấy.

Sau hết, tưởng cũng nên nói sơ qua về thi pháp tứ tuyệt. Với thơ tứ tuyệt, trong đa số các trường hợp, câu thứ ba là câu “bản lề.”

Dương Tài đời Nguyên có nói: *“Câu hết mà ý chưa hết, phần lớn là do biết lấy câu thứ ba làm chủ còn câu thứ tư là chỉ phát triển tiếp. Uyển chuyển biến hóa, công phu là ở câu thứ ba, nếu ở đây chuyển được tốt thì câu thứ tư cứ như thuyền thuận trôi theo dòng vậy.”*

Sự phân biệt trên đây giữa hai thể thơ cổ phong và tứ tuyệt chỉ có tính cách đại khái, còn muốn dùng để chọn thể thơ nào hầu đưa vào bài viết này thì lại không áp dụng được. Bản Tin THĐL chú trọng về tình nghĩa và kỷ niệm, mà thơ cổ phong thì không thiếu gì những bài thơ về loại này. Một trong những bài hay nhất -- nếu không nói là bài hay nhất -- theo thể cổ phong là bài Xuân Tư [“xuân tư”: nhớ (nhân) xuân (về); cũng có người hiểu là “xuân tứ”: ý xuân] của Lý Bạch đã nêu ở trên; hai câu cuối của bài này

“*Xuân phong bất tương thức; hà sự nhập la vi*” [Gió xuân không cùng nhau quen biết; (thì) việc gì (lại) xông vào màn là (của thiếp)] đã gợi hứng cho nhiều thi sĩ về sau ở Trung Hoa cũng như ở các nước khác; ở Việt Nam, có Tản Đà và Hàn Mặc Tử. Lẽ ra thì phải chọn cả hai thể thơ, nhưng làm vậy bài này sẽ quá dài đối với khuôn khổ của Bản Tin THĐL, do đó phải chọn một: những bài thơ dưới đây đều thuộc thể tứ tuyệt (ngũ ngôn hay thất ngôn). Mà cũng vì phải giới hạn chủ đề, thể thơ và số trang, rất nhiều nhà thơ có danh tiếng lại không được đề cập đến.

Vì vậy, khó có thể nói các bài thơ được tuyển dịch dưới đây tiêu biểu cho toàn bộ thể thơ tứ tuyệt đời Đường mà chỉ nên coi đó như những tỉ dụ nhằm cung cấp một ý niệm về vườn thơ tứ tuyệt muôn màu muôn sắc của thời ấy.

Về công việc dịch thơ, với cái vốn chữ Hán quá ít ỏi, tôi tự thấy không làm nổi, nhất là khi cụ Trần Trọng Kim đã nói: “*Dịch thơ nọ ra thơ kia, khó nhất là đừng bỏ sót những ý nghĩa cốt yếu và đừng làm mất cái thần câu thơ trong nguyên văn*” (TTK -- sđđ). Thế cho nên tôi đã nhờ người bạn là nhà văn kiêm nhà thơ Hoài Châu làm hộ.

Ông Hoài Châu, ngoài những bài viết và thơ đăng trên các tạp chí Việt và Anh, còn là tác giả của một công trình tuyển dịch thơ Hán văn từ đời Đường, qua các đời Tống, Nguyên, Minh đến đời Thanh (sắp xuất bản).

Tất cả các bài thơ được tuyển dịch dưới đây đều gồm có các phần như sau:

- Bài thơ chữ Hán;
- Phiên âm Hán-Việt;
- Bản dịch theo nguyên thể (nhằm thể hiện cái khí thơ của tác giả);
- Bản dịch theo thể lục bát (gần tâm hồn người Việt hơn);

Trong số các bài thơ chữ Hán, có xen một vài bài viết tay theo lối “chân” và “thảo” cho thêm phần cổ kính.

Vì không phải là người chuyên nghiên cứu thơ Đường nên chắc hẳn bài viết không khỏi có những chỗ sai lầm, thiếu sót, mong các bạn lượng tình. Bây giờ, xin mời các bạn thưởng ngoạn một vài bông hoa đẹp của vườn thơ tứ tuyệt đời Đường.

Tôn Thất Uẩn

HẠ TRI CHƯƠNG

Hồi Hương Ngẫu Thư 1

賀知章

回鄉偶書

少	小	離	家	老	大	回
鄉	音	無	改	鬢	毛	摧
兒	童	相	見	不	相	識
笑	問	客	從	何	處	來

Thiếu tiểu ly gia lão đại hồi
 Hương âm vô cải mấn mao thôi
 Nhi đồng tương kiến bất tương thức
 Tiểu vấn khách tòng hà xứ lai ?

Về Quê Ngẫu Viết 1

Dịch nguyên thể:

*Tuổi trẻ xa nhà, già trở lại
 Giọng quê không đổi, tóc mai gầy;
 Nhi đồng nay gặp, không quen biết
 Cười hỏi: "Từ đâu khách đến đây?"*

Dịch thể lục bát

*Trở về quê lúc tuổi già
 Hương âm chẳng đổi tóc thưa mái đầu.
 Trẻ rằng: "Ông đến từ đâu?"
 Hỏi như hỏi kẻ chưa hầu biết quen.*



Hồi Hương Ngẫu Thư 2

回鄉偶書

離別家鄉歲月多
近來人事半消磨
惟有門前鏡湖水
春風不改舊時波

Ly biệt gia hương tuế nguyệt đa
Cận lai nhân sự bán tiêu ma
Duy hữu môn tiền kính hồ nước
Xuân phong bất cải cựu thời ba

Về Quê Ngẫu Viết 2

Dịch nguyên thể:

*Xa cách quê hương đã bấy chầy
Việc đời ngấm lại lắm chua cay
Chỉ riêng hồ nước ngoài khung cửa
Sóng vẫn như xưa lớp lớp bày.*

Dịch thể lục bát:

*Quê nhà xa cách bao năm
Việc đời gạn lại nửa gần tiêu vong.
Chỉ riêng hồ nước ngoài song
Như xưa dưới ngọc xuân phong gợn hoài.*



TRƯƠNG CỬU LINH

Tự Quân Chi Xuất Hĩ

張九齡

自	君	之	出	矣
自	君	之	出	矣
不	復	里	殘	機
思	君	如	月	滿
夜	夜	滅	清	輝

Tự quân chi xuất hĩ
Bất phục lý tàn ky
Tư quân như nguyệt mãn
Dạ dạ giảm thanh huy

Từ Buổi Chàng Ra Đi

Dịch nguyên thể:

Chàng ra đi bấy chầy
Cử canh mặc nhện vầy
Đêm lại đêm mòn mỏi
Nhớ chàng như trăng đầy.

Dịch thể lục bát:

Từ chàng cất bước lên đường
Cử canh thiếp bỏ cho màn nhện giăng
Nhớ chàng như ánh trăng rằm
Đêm đêm ánh sáng giảm dần quang huy.



VƯƠNG DUY***Tập Thi***

王維

雜詩

君	自	故	鄉	來
應	知	故	鄉	事
來	日	綺	窗	前
寒	梅	著	花	未

Quân tự cố hương lai
 Ưng tri cố hương sự
 Lai nhật y song tiền
 Hàn mai trước hoa vị?

Thơ Vất**Dịch nguyên thể:**

*Bạn từ cố hương lại
 Chuyện quê hương hẳn rõ
 Trước song thêu ngày ấy
 Mai cành hoa đã nở?*

Dịch thể lục bát:

*Anh vừa từ biệt quê hương
 Chuyện quê anh hẳn tỏ tường hơn ai.
 Cửa buồng thêu đó cành mai
 Trời đêm lạnh lẽo hoa thì nở chưa?*



Cửu Nguyệt Cửu Nhật

Ức Sơn Đông Huỳnh Đệ

九月九日憶山東兄弟

獨在異鄉爲異客
每逢佳節倍思親
遙知兄弟登高處
遍插茱萸少一人

Độc tại dị hương vi dị khách
Mỗi phùng giai tiết bội tư thân
Dao tri huỳnh đệ đăng cao xứ
Biến tháp thù du, thiếu nhất nhân ...

Ngày Trùng Cửu

Nhớ Anh Em Ở Sơn Đông

Dịch nguyên thể:

Một thân làm khách trọ xa quê
Giai tiết càng thêm nỗi nhớ nhà
Trèo núi anh em giờ vẫn biết
Chỉ riêng vắng mặt có mình ta

Dịch thể lục bát:

Một thân làm khách xa quê
Gặp khi trời đẹp nhớ nhà khôn nguôi
Anh em trèo núi dạo chơi
Thù du cảnh bẽ mặt người thiếu thôi.

Chú thích: Thù du là thứ cây có hoa đẹp. Ở Sơn Đông, tết Trùng Dương có tục mọi người leo núi bẻ một cành thù cài đầu lấy "khước" ... Tác giả bài thơ xa nhà, nghĩ lúc anh em họp mặt đông đủ, chỉ thiếu một người là mình, mà buồn!

LÝ BẠCH***Tĩnh Dạ Tư***

Sàng tiền minh nguyệt quang như gương
 Nghi thị địa thượng sương
 Cử đầu vọng minh nguyệt
 Đề đầu tư cố hương

Đêm Yên Tĩnh Suy Nghĩ**Dịch nguyên thể:**

Đề đầu tư cố hương
 Sàng tiền minh nguyệt quang
 Nghi thị địa thượng sương
 Cử đầu vọng minh nguyệt

Dịch thể lục bát:

*Trước giương trăng sáng như gương
 Ngò trên mặt đất màn sương phủ mờ.
 Ngẩng đầu trăng sáng như thơ
 Cố hương ta những hồn mơ cúi đầu.*



Ức Đông Sơn



Bát hương Đông Sơn cửu
 Tường vi kỷ độ hoa
 Bạch vân hoàn tự tán
 Minh nguyệt lạc thù gia?

Nhớ Đông Sơn

Dịch nguyên thể:

*Đông sơn cách biệt mãi
 Tường vi nở mấy thời.
 Mây trắng bay tản mát
 Nhà ai trăng sáng rơi.*

Dịch thể lục bát:

*Đông sơn xa cách lâu rồi
 Tường vi nay đã mấy thời nở hoa.
 Tan tác mây trắng trời xa
 Nhẹ nhàng trăng sáng bên nhà ai rơi.*



CAO THÍCH***Trừ Đa Tác*****高適**

除夜作

旅	館	寒	燈	獨	不	眠
客	心	何	事	轉	淒	然
故	鄉	今	夜	思	千	里
霜	鬢	明	朝	又	一	年

Lữ quán hàn đăng độc bất miên
 Khách tâm hà sự chuyển thê nhiên
 Cố hương kim dạ tư thiên lý
 Sương mãn minh triều hựu nhất niên

Viết Đêm Giao ThừaDịch nguyên thể:

*Đèn lạnh phòng khuê sâu lẻ bóng
 Vì đâu thao thức mãi thâu đêm.
 Mơ hoài quê cũ xa ngàn dặm
 Lại một năm về tóc bạc thêm.*

Dịch thể lục bát:

*Đèn mờ lữ quán đơn côi
 Vì đâu dạ khách rối bời lòng thơ.
 Nhớ quê muôn dặm xa mờ
 Năm về thêm để bạc phơ mái đầu.*



ĐỖ PHỦ

Tuyệt Cú

杜甫

絕句
江碧鳥逾白
山青花欲然
今春看又過
何日是歸年

Giang bích điều du bạch
Sơn thanh hoa dục nhiên
Kim xuân khan hựu quá
Hà nhật thị qui niên?

Dịch nguyên thể:

*Nước biếc chim thêm trắng
Nước xanh hoa tươi sao.
Xuân này thời đã quá
Quê cũ về năm nao.*

Dịch thể lục bát:

*Non xanh thêm vẻ hoa tươi
Cánh chim thêm trắng trắng ngời non xanh.
Lộ hoa đã nở trên cành
Ngày về quê cũ biết đành năm nao?*



SẦM THAM

**Đề Bình Dương Quận
Phần Kiều Biên Liễu Thụ**

題平陽郡汾橋邊柳樹

此地曾居住
今年宛自歸
可憐汾上柳
相見也依依

Thử địa tăng cư trú
Kim niên uyển tự qui
Khả liên Phần thượng liễu
Tương kiến dã y y

Đề Cây Liễu Ở Bên Cầu Sông Phần

Dịch nguyên thể:

Đất này ta từng ở
Về như về cố hương
Sông Phần ôi khóm liễu
Tương kiến đầy luyến thương.

Dịch thể lục bát:

Nơi này ta ở năm xưa
Năm nay trở lại quê nhà khác chi.
Sông Phần thương liễu trên đê
Người quen tương kiến trăm bề luyến thương



Kiến Vị Thủy Tư Tần Xuyên

見渭水思秦川
渭水東流去
何時到雍州
憑添兩行淚
寄向故園流

Vị Thủy đông lưu khứ
Hà thời đáo Ung Châu
Bằng thêm lưỡng hàng lệ
Ký hướng cố viên lưu

Dịch nguyên thể:

*Sông Vị về đông chảy
Ngày nào tới châu Ung
Đôi dòng lệ xin nhớ
Vườn cũ cho gửi chung.*

Dịch thể lục bát:

*Rạt rào sông Vị về đông
Bao giờ cảnh trí châu Ung tới gần
Hai hàng lệ chảy phân vân
Vườn xưa xin gửi tình thâm tới cùng.*



Phùng Nhập Kinh Sứ

逢 入 京 使
 故 園 東 望 路 漫 漫
 雙 袖 龍 中 淚 不 乾
 馬 上 相 逢 無 紙 筆
 憑 君 傳 語 報 平 安

Cố viên đông vọng lộ man man
 Song tụ long trung lệ bất can
 Mã thượng tương phùng vô chỉ bút
 Bằng quân truyền ngữ báo bình an

Gặp Sứ Vào KinhDịch nguyên thể:

Phía đông vườn cũ đường xa tấp
 Tay áo luôn luôn gạt lệ tràn
 Trên ngựa trùng phùng không giấy bút
 Nhờ anh nhắn hộ vãn bình an.

Dịch thể lục bát:

Phía đông vườn cũ đường xa
 Anh tay luôn gạt lệ sa nhòa.
 Trên yên bút giấy không mà
 Nhờ anh tin nhắn về nhà bình an...



Lời Người Ra Đi



Tôn Thất Uẩn (1922-2022)

Tôi mơ ước trở về thăm phố Huế
Thăm dòng Hương, ngắm Núi Ngự thân yêu
Ghé Văn Lâu, thăm lăng Minh Mạng diễm kiều
Bao kỷ niệm thủa thanh bình tự do no ấm ...

Giờ chỉ là hạt cát giữa mênh mông
Tôi ra đi mang nỗi nhớ ngập lòng
Huế thương ơi, xin đón ngày tôi trở lại ...

London, Tôn Thất Uẩn



Tôn Thất Uẩn

Nguyên quán - Cổ Đô Huế
Giáo Sư trường Khải Định
Trung Tá trong QLVNCH
Thượng Nghị Sĩ trong Chính Phủ VNCH
Tốt nghiệp khóa 3 CĐĐH Phú Thọ
Ủy Viên Ban Kế Hoạch trong Cty. ĐLVN
Sau 1975 định cư tại London, England